

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ 1961
- ★ GIỚI THIỆU QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA THANH NIÊN VIỆT-NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG
- ★ QUA VỤ ĐÁO CHÍNH Ở SÀI-GÒN NGÀY 11-11-1960 BÀN VỀ BẢN CHẤT CHỀ ĐỘ ĐỘC TÀI, PHÁT-XÍT, GIA ĐÌNH TRỊ NGŨ-ĐÌNH-DIỆM VỚI NHỮNG MẪU THUẬN BỀ TÁC CỦA NÓ
- ★ ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ HỒ-QUY-LY THỀ NÀO CHO ĐÚNG ?

22

THÁNG 1-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 22

THÁNG 1-1961

MỤC LỤC

N. C. L. S. — 1961	2
TRẦN-HUY-LIỆU — Giới thiệu quá trình hoạt động của Thanh niên Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	6
X. X. — Nói thêm về cái thống đồng hay thập đồng phát hiện ở Yên-bái	18
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Qua vụ đảo chính ở Sài-gòn ngày 11-11-1960, bàn về bản chất chế độ độc tài, phát-xít gia đình trị Ngô-đình-Diệm với những mâu thuẫn bế tắc của nó	23
LÊ-TRỌNG-KHÁNH, ĐẶNG-HUY-VÂN — Cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ năm 1916	32
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXIII)	51
DƯƠNG-MINH — Đánh giá vai trò Hồ-quý-Lý thế nào cho đúng ?	60
E. A. CỐT-XƠ-MIN-SKI — Một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết (còn nữa)	74

Chúc mừng năm mới

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1961



HÚNG ta bước vào năm 1961, năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Cùng với toàn dân, những người công tác khoa học đương phần khởi bắt tay vào việc thực hiện kế hoạch công tác của mình.

Mọi việc khởi đầu đều là khó, mà như Mác đã nói «trông tất cả mọi khoa học bước đầu là bước gay go» cho nên lần đầu tiên chúng ta tiến hành công tác nghiên cứu khoa học một cách tương đối quy mô và chính quy như thế này, tất nhiên là chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng với tinh thần phấn khởi cách mạng, với ý chí quyết tâm thực hiện chỉ thị của Đảng «Tiến quân vào thành trì khoa học», với truyền thống chịu đựng gian khổ, vượt khó sẵn có, chắc chắn chúng ta sẽ vượt được mọi khó khăn và lập được nhiều thành tích tốt.

Muốn vượt khó và hoàn thành tốt kế hoạch, chúng ta phải có nhiệt tình cách mạng, đó là điều kiện cần thiết trước hết. Nhưng trong công tác, nhiệt tình chưa đủ mà phải có nhận thức đúng và phương pháp đúng thì mới hoàn thành nhiệm vụ được tốt.

Năm 1961 là năm đầu của kế hoạch 5 năm. Nếu năm đầu chúng ta thực

hiện kế hoạch tốt thì sẽ là đà phấn khởi cho những năm sau chúng ta hoàn thành vượt mức.

Cho nên chúng ta kiên quyết hoàn thành tốt kế hoạch nghiên cứu năm 1961.

Trọng tâm của chương trình 5 năm của Viện Sử là hoàn thành một bộ sách giáo khoa gồm nhiều tập về lịch sử Việt-nam từ cổ đại cho đến hiện đại, cụ thể là đến hết năm 1960. Đó là một bộ sách mà cả về nội dung, về hình thức, về kỹ thuật phải gắng đạt được tiêu chuẩn của những bộ sách giáo khoa tương tự của các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là ở Liên-xô. Đó phải là một bộ sách giáo khoa phản ánh được sâu sắc, và toàn diện lịch sử phát triển mọi mặt của xã hội Việt-nam, đặc biệt là lịch sử từ khi đảng của giai cấp vô sản xuất hiện và lãnh đạo cách mạng. Đó phải là bộ sách kết tinh được những công trình nghiên cứu về lịch sử Việt-nam của các nhà khoa học, các nhà sử học tiến bộ, các nhà sử học mác-xít từ trước đến nay ở trong nước cũng như ngoài nước.

Để phục vụ cho trọng tâm công tác đó, ngành cổ sử, cận hiện đại sử cần phải đi sâu nghiên cứu về các giai đoạn lịch sử quan trọng mà từ trước đến nay chưa được đi sâu, các vấn

đề lịch sử quan trọng mà từ trước đến nay chưa được đề xuất, hay đã đề xuất mà chưa được giải quyết. Đặc biệt cần đi sâu nghiên cứu về các mặt lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa, lịch sử quân sự mà từ trước đến nay chưa được đi sâu nghiên cứu để viết các chuyên sử nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu về việc thông sử, cũng nhằm bổ sung và thuyết minh thêm cho thông sử. Lịch sử Việt-nam không thể tách rời khỏi lịch sử thế giới, cho nên không thể nghiên cứu lịch sử Việt-nam mà không nghiên cứu về lịch sử thế giới. Để phục vụ cho việc viết lịch sử Việt-nam, ngành lịch sử thế giới cần phải đi sâu nghiên cứu về lịch sử các nước có quan hệ đến lịch sử Việt-nam, đặc biệt cần phải nghiên cứu về lịch sử mối quan hệ hữu nghị giữa Việt-nam và các dân tộc trên thế giới từ cổ đại cho đến hiện đại. Ngành dân tộc học ngoài trọng tâm công tác của mình cũng cần phải góp phần nghiên cứu về lịch sử các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, một phần rất quan trọng trong bộ giáo khoa về thông sử.

Tất cả các công tác trên đây cần phải hoàn thành về căn bản trong ba năm đầu tiên, để bước sang năm thứ tư của kế hoạch 5 năm chúng ta có thể bắt tay vào việc xây dựng cuốn lịch sử Việt-nam.

Căn cứ vào trọng tâm công tác trên đây, mỗi năm sẽ có chương trình cụ thể để thực hiện từng phần.

Năm 1961, để phục vụ cho việc viết các chuyên sử được tốt, chúng ta cần phải trước hết giải quyết một số vấn đề có tính chất lý luận chung, đồng thời cùng đi sâu vào một số vấn đề mà hiện nay khi tiến hành nghiên cứu lịch sử thường là mắc mứu.

Vấn đề quan trọng hàng đầu là vấn đề *phân định thời kỳ lịch sử*. Vấn đề này đã được nêu ra trên *tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa* trước kia cũng đã có một số ý kiến bàn cãi, nhưng thực ra thì chưa được đi sâu về mặt lý luận cũng như về thực tiễn lịch sử. Cho nên cho đến nay vấn đề này vẫn chưa được giải quyết dứt khoát, chưa đi đến thống nhất. Phải phân chia lịch sử dưới thời phong kiến như thế nào, dựa vào tiêu chuẩn nào, lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ bao giờ, vì sao lại như vậy, lịch sử hiện đại Việt-nam bắt đầu từ bao giờ? Đó là những vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải đi sâu nghiên cứu về cả lý luận cũng như về lịch sử cụ thể, thì mới có thể đưa ra những kiến giải chắc chắn, chính xác được.

Vấn đề thứ hai cần phải đi sâu nghiên cứu và cố gắng giải quyết trong năm 1961, là vấn đề *phê phán và đánh giá một số nhân vật lịch sử cụ thể*. Như mọi người đều biết, trên *tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa* trước kia, vấn đề phê phán các nhân vật lịch sử đã được nhiều người đề xuất, nghiên cứu tương đối sâu. Có nhiều vấn đề đã được giải quyết. Nhưng cũng có nhiều nhân vật lịch sử cụ thể khác vẫn chưa được nghiên cứu sâu và đánh giá dứt khoát. Trong quá trình nghiên cứu lịch sử, vấn đề đó lại được khơi lên và cho đến nay nó đã trở thành « vấn đề » đòi hỏi cần phải đề xuất một lần nữa đi sâu và gắng đi tới chỗ giải quyết dứt khoát. Đó là các vấn đề đánh giá nhân vật Hồ-quý-Ly và cuộc cải cách của ông ta, vai trò của Nguyễn-bình-Khiêm trong cuộc phản tranh Mạc — Trịnh — Nguyễn như thế nào, Nguyễn-trường-Tộ và giá trị của đề nghị cải cách của ông, tư tưởng

và hoạt động của Trương-vĩnh-Kỷ, tư tưởng và hành vi của Phan-thanh-Giản, vai trò và tác dụng của Lưu-vĩnh-Phúc đối với nhân dân Việt-nam, tư tưởng và hoạt động của Phan-chu-Trinh đối với cuộc cách mạng cận đại Việt-nam v.v... Những vấn đề này sẽ được lần lượt đề xuất trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* để giới sử học và bạn đọc tham gia nghiên cứu thảo luận. Và chúng ta sẽ đặt mức phấn đấu là đến cuối năm 1961, các vấn đề trên sẽ được giải quyết về căn bản và sẽ đi đến những nhất trí căn bản.

Ngoài ra, trong năm 1961, chúng ta còn cần phải bước đầu đi sâu nghiên cứu về các vấn đề của lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa, lịch sử quân sự, và các vấn đề lịch sử có tính chất thời sự. Đặc biệt trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, năm 1961 chúng ta sẽ bàn tới các vấn đề quan trọng sau đây: vấn đề hình thành giai cấp công nhân, vấn đề giai cấp tư sản mại bản, sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam, lịch sử đấu tranh giữa tư tưởng vô sản và tư tưởng phi vô sản từ năm 1930 đến nay, hoạt động của bọn tở-rốt-kít ở Việt-nam, lịch sử cuộc cách mạng ruộng đất ở Việt-nam, cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, các vấn đề của Cách mạng tháng Tám, của lịch sử kháng chiến, lịch sử ngoại giao và các vấn đề về xã hội miền Nam.

Ngoài ra, về dân tộc học năm 1961, ngoài việc cung cấp các tài liệu về mọi mặt của chế độ xã hội và đời sống của các dân tộc miền núi, trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* cũng sẽ phản ánh kết quả của cuộc điều tra xác minh dân

tộc và bước đầu đi sâu nghiên cứu về một số vấn đề về chế độ xã hội của một số các dân tộc thiểu số tương đối lớn, đặc biệt sẽ chú trọng nghiên cứu trước hết các chế độ lang đạo, thổ ty, phía tạo, tù trưởng, để phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trên các miền dân tộc thiểu số.

Về khảo cổ học, năm 1961 sẽ căn cứ vào những phát hiện mới về khai quật trong thời gian vừa qua, đặc biệt là phát hiện lớn có ý nghĩa vô cùng quan trọng là phát hiện về di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ, để tiến hành đi sâu nghiên cứu về lịch sử xã hội nguyên thủy Việt-nam, vấn đề nguồn gốc dân tộc và cả vấn đề xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam nữa v.v...

Trở lên trên là các vấn đề khoa học sẽ được đề xuất và đi sâu nghiên cứu trong năm 1961. Trong số những vấn đề ấy có nhiều vấn đề đặt mức là hoàn thành việc nghiên cứu về cơ bản, còn có những vấn đề khác thì chỉ đặt yêu cầu là bước đầu đề xuất và đi sâu nghiên cứu, chứ không yêu cầu phải hoàn thành trong năm 1961.

Các ngành cận hiện đại sử, cổ sử và khảo cổ, thế giới sử và dân tộc học của Viện Sử học sẽ phải tập trung lực lượng để nghiên cứu các vấn đề trên đây. Tập san *Nghiên cứu lịch sử* có nhiệm vụ phải đề xuất các vấn đề và phản ánh các kết quả nghiên cứu đó. Sự nghiệp khoa học là sự nghiệp của tập thể. Nhất là trong điều kiện khoa học chúng ta chưa phát triển, cán bộ khoa học còn ít mà trình độ lại còn non kém thì vấn đề phát huy khả năng tập thể lại càng có ý nghĩa quyết định. Cho nên tập san *Nghiên cứu lịch sử* rất mong sự ủng hộ, sự hưởng ứng, sự

cộng tác của các bạn nghiên cứu sử học, các cán bộ làm công tác văn hóa và tư tưởng, và đồng đạo bạn đọc trong việc nghiên cứu các vấn đề trên đây, góp phần giải quyết các vấn đề trên đây.

Chúng ta cố gắng hoàn thành chương trình nghiên cứu khoa học năm 1961 với một tinh thần phấn khởi cách

mạng cao độ, với tất cả sự nỗ lực chủ quan của chúng ta.

Năm 1961 chắc chắn sẽ là năm thắng lợi rực rỡ của mọi ngành hoạt động của nước ta.

Nhất định những người công tác sử học cũng phải kiên quyết hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 1961 của mình.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



**NHÂN DỊP ĐẠI HỘI
ĐOÀN THANH NIÊN**

GIỚI THIỆU

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA THANH NIÊN VIỆT-NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

TRẦN-HUY-LIỆU



OÀN Thanh niên Việt-nam sẽ mở đại hội lần thứ III vào tháng 3-1961. Hiện nay, đại hội đang cử hành từ các cấp cơ sở trở lên. Nhân dịp này, tôi muốn giới thiệu với các bạn đọc, nhất là các bạn thanh niên, về quá trình

hoạt động của thanh niên dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay.

Để đánh dấu rõ ràng vào cái mốc tiến hóa của thanh niên sau khi có Đảng lãnh đạo, chúng tôi giới thiệu sơ qua về tình hình hoạt động của thanh niên trước khi có Đảng lãnh đạo.

Từ giữa thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Việt-nam. Cuộc kháng Pháp do các văn thân lãnh đạo mà động lực chính là nông dân ở các địa phương. Trong đám đông đảo nông dân, thanh niên tất nhiên không ít, nhưng lúc này, thanh niên chưa thành vấn đề nhắc đến. Nhưng từ đầu thế kỷ thứ XX các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản bắt đầu xuất hiện, lực lượng lãnh đạo cũng chuyển từ các văn thân khởi nghĩa kháng Pháp đến các sĩ phu tiến bộ thì lúc này người ta đã nhắc đến thanh niên, đã nói đến hai tiếng thanh niên

trong các phong trào. Cụ Phan-bội-Châu gọi các thanh niên trong các gia đình cách mạng là « cừu gia tử đệ », nghĩa là con em những người có thù với giặc Pháp. Phong trào Đông du từ năm 1905 đến năm 1908, học sinh du học hầu hết là thanh niên « thuộc thành phần địa chủ và tư sản, một trong những lực lượng mà cụ Phan kêu gọi « đồng tâm ». Phong trào Đông-kinh nghĩa thực, bài «Gọi thiếu niên» đăng trong *Đảng cổ tụng báo* đã « hù ba hồn mấy chú thiếu niên, vì kém sức phải nên gắng sức. Trí não tiệt tàng tân học đặc, phương châm tu tuyện nhiệt

thành lai (1). Giắt tay nhau lên chốn
vũ đài, cho tỏ mặt nhân tài trong Á
hải. Người tru thắng sao ta đành liệt
bại, đem dân quyền kéo lại giữa trời
Nam ! Rõ ràng nhất đẳng kỳ nam (2).

Sau những cuộc thất bại của Đông
du và Đông-kinh nghĩa thực, thanh
niên lại không có đường ra.

Nguyễn-trọng-Thạc (3), một thanh
niên đương thời, đã nói lên tinh thần
uất hận và tiền đồ bế tắc trong một
bài thơ tiễn bạn xuất dương :

Muốn chết mà không nhắm mắt
đành!

Trời Nam mưa gió khi hồi tanh.
Đau lòng lỗ quốc, thương từng
bước,

Nhớ bạn tha hương, khóc một
minh.

Chiếc bóng mơ màng thân bốn bề,
Hai vai gánh vác nợ ba sinh.

Xa xôi em biết lấy gì tặng...

Chữ « tử » (4) xin dâng một tác
thành.

Trần-hữu-Lực, một đảng viên Việt-
nam Quang phục hội, bị giặc Pháp bắt
và cũng bị bắn cùng một lượt với
Hoàng-trọng-Mậu, trước khi lên đoạn
đầu đài, còn gửi hy vọng vào các bạn
thanh niên sau này trong một đôi câu
đối :

« Giang sơn dĩ tử, ngô yền đắc dư
sinh. Thập dư niên luyện kiếm ma đao,
tráng chí bản phù hồng tổ quốc.

« Vũ dực vị thành, sự dĩ tiên trung
bại, cửu tuyền hạ điều binh khiển
lương, âm hồn ám trợ thiếu niên quân ».

Dịch nghĩa :

Non sông đã chết, tôi đâu dám sống
thừa. Hơn mười năm luyện kiếm mài
dao, chí lớn vẫn mong phò tổ quốc,

Lông cánh chưa thành, việc đã sớm
thất bại. Dưới chín suối điều binh sai
tướng, hồn thiêng ngầm giúp bạn
thanh niên.

Sau cuộc đại chiến lần thứ nhất,
xã hội Việt-nam xuất hiện mấy giai
cấp mới : tư sản, tiểu tư sản và công
nhân. Thanh niên trong các gia đình
tiểu tư sản và tư sản có mặt nhiều
trong các trường học, xí nghiệp và
làm nghề tự do : viết báo, viết sách.
Tuy vậy, nhiều thanh niên ôm bầu
máu nóng mà vẫn chưa nhìn thấy
tiền đồ. Với một giọng bi tráng, phẫn
uất, thanh niên muốn phá tan chế
độ thuộc địa và phong kiến ; nhưng
rồi phá để làm gì, xây dựng thế
nào thì vẫn chưa nhìn thấy, chưa
tính ra.

Phạm-tất-Đắc, một học sinh trường
Bưởi đã thét lên tiếng nói tuyệt vọng
trong bài « Chiêu hồn nước » :

Cũng nhà cửa, cũng giang sơn,
Thế mà nước mất, nhà tan hồi trời.

Nghĩ lắm lúc đương cười hóa khóc,

Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang.

Vạch trời thét một tiếng vang,
Cho thân tan với giang san nước nhỏ.

Nam-Chi, một thanh niên khác, đã
trút bầu phẫn uất trong bài thơ đăng
trong báo *Pháp Việt* nhất gia số cuối
cùng, không kiềm dục :
Chém cha nó lệ không làm nữa !
Đù mẹ cơ đồ quyết phá tan.

Thế rồi, trong khi thanh niên lung
túng không đường ra thì cũng là lúc
trên đất nước ta có những biến cố dồn
đập đến : cụ Phan-bội-Châu bị bắt về
nước và bị thực dân Pháp kết án khổ

(1) Nghĩa là : theo đuổi học mới cho mở
mang trí óc và hăng hái tìm ra một con
đường đi.

(2) Người con trai giỏi hạng nhất.

(3) Nguyễn-trọng-Thạc, biệt hiệu Trọng-
Thường, con thứ hai của cụ Nguyễn-tán-
Thuật, thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy. Thạc bị
Pháp bắt và chết trong trận phá ngục Côn-
đảo năm 1916.

(4) Nghĩa là chết, ý nói hy sinh.

sai chung thân; cụ Phan-chu-Trinh chết tại Sài-gòn, lễ truy điệu nhà chí sĩ được cử hành khắp cả nước. Cuộc bãi khóa nổ ra từ Bắc đến Nam, hàng nghìn thanh niên lìa khỏi nhà trường, lao mình vào cuộc đấu tranh cách mạng, nhưng chưa có phương hướng rõ ràng. Cũng lúc ấy, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đã thông qua phong trào công nhân bên Pháp, phong trào đại cách mạng ở Trung-quốc dội vào Việt-nam. Đám người tiếp thu tư trào mới này chủ yếu là những thanh niên tiểu tư sản vừa bước khỏi ngưỡng cửa nhà trường. Thế rồi, để tìm con đường cách mạng và học làm cách mạng, từng đoàn thanh niên nam nữ « tìm sư học đạo » tìm cách vượt qua biên giới, có người thoát khỏi sang Trung-quốc, có người bị bắt ở tù. Trước mặt người thanh niên Việt - nam 1925, 1926, vấn đề đề ra vẫn là mục đích cách mạng, đường lối cách mạng và tổ chức cách mạng. Đảng Thanh niên ở Nam - kỳ đã nổi bật lên trong những cuộc biểu tình đón Bùi-quang-Chiêu, đưa đón Phan-chu-Trinh, đòi thả Nguyễn-an-Ninh nhưng vẫn chưa biết mình theo chủ nghĩa gì. Một số sinh viên trường Cao đẳng Hà-nội tổ chức ra Việt-nam nghĩa đoàn chỉ mới biết thề trước bàn thờ Trần-quốc-Tuấn *hứa không sợ chết, không tiếc tiền, giữ bí mật, giữ tư cách, phục tùng mệnh lệnh và giúp đỡ những người bị nạn vì cách mạng*. Ngay đến cả hội Phục Việt, tiền thân của Đảng Tân Việt cũng chỉ biết rải truyền đơn cổ động *ai muốn vào thì vào*. Nguyễn-thức-Bao, một thanh niên bị tù ở Côn-đảo từ thuở còn nhỏ tuổi (1), trước khi xuống bè vượt ngục còn để lại bài thơ, trong có hai câu « *vạch rõ trắng đen tìm chủ nghĩa, chia đôi vàng đỏ định phương châm* ». Tất cả những hiện tượng tâm tư kể trên đã nói lên

thanh niên Việt-nam lúc này, nói rõ hơn là thanh niên tiểu tư sản, đang tìm một lý tưởng, đang mò mẫm trên con đường từ phương châm đến tổ chức.

Từ năm 1926 trở đi, tổ chức tiền bối của Đảng Cộng sản là Đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng thành lập. Người sáng lập là lãnh tụ Nguyễn-ái-Quốc. Việc thành lập Đảng Thanh niên lúc ấy là rất đúng, vì giai cấp công nhân vừa mới hình thành cũng như phong trào công nhân đang chớm nở, đám người có điều kiện giác ngộ sớm chủ nghĩa Mác và cố gắng đi theo đường lối của đảng của giai cấp công nhân chỉ có thể là thanh niên. Thành phần Đảng Thanh niên rất phức tạp, nhưng chủ yếu vẫn là thanh niên tiểu tư sản. Đọc lại chương trình điều lệ của Đảng Thanh niên hồi ấy, chúng ta thấy mặc dầu có những chỗ không đúng, nhưng mười chín điểm nêu ra đã hình thành nhiệm vụ của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa cộng sản, như đánh đổ đế quốc và phong kiến; quốc hữu hóa mọi phương tiện giao thông, tuyên truyền, ngân hàng, xí nghiệp, hầm mỏ... của đế quốc Pháp; tịch thu ruộng đất của phong kiến quý tộc và của địa chủ từ 100 mẫu tây trở lên chia cho dân cày; đánh thuế lợi tức; xóa bỏ nợ cũ; ngày làm tám giờ; thi hành luật lao động; nam nữ bình quyền; dân tộc tự quyết v.v. . Đảng Thanh niên có chỗ không triệt để trong nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ như không tịch thu ruộng đất của địa chủ 100 mẫu tây trở xuống, nhưng lại phạm một tả khuynh nghiêm trọng trong chiến lược tư sản dân quyền là đánh đổ cả tư sản dân tộc. Về danh nghĩa, Đảng Thanh niên mặc dầu về thực chất là đảng

(1) Ở Côn-đảo, người ta quen gọi là Cẩu Bao.

tiểu tư sản, nhưng trong cương lĩnh đấu tranh, vẫn tự nhận là đại biểu của giai cấp vô sản Việt-nam và mục đích là thực hiện chủ nghĩa cộng sản. Chưa nói đến tính chất giai cấp của đảng Thanh niên là một đảng tiểu tư sản không hơn không kém; việc định đối tượng cách mạng và việc sắp xếp lực lượng cách mạng có chỗ thuộc phạm vi cách mạng xã hội chủ nghĩa chen vào cách mạng dân chủ tư sản. Những mâu thuẫn về chiến lược cộng với bệnh ấu trĩ về tác phong, về quan niệm đã nói lên rất nhiều trình độ của thanh niên, đặc biệt là tính chất của thanh niên tiểu tư sản.

Tuy vậy, một sự thực lịch sử mà chúng ta không được chối cãi là: trong khi chuẩn bị cho đảng của giai cấp công

nhân ra đời, chính những người thanh niên tiểu tư sản ham say chủ nghĩa cộng sản ấy đã đưa chủ nghĩa cộng sản đến trực tiếp với giai cấp công nhân Việt-nam, là những người gieo rắc hạt giống cộng sản đầu tiên trên đất nước Việt-nam, hướng nhân dân Việt-nam vào lãnh tụ Nguyễn-ái-Quốc, vào thành trì cách mạng thế giới là Liên bang Xô-viết, vào Cách mạng tháng Mười. Và, trong tổ chức thanh niên đã phôi thai ra chi bộ cộng sản ở trong nước, đảng đoàn cộng sản ở ngoài nước để đến giữa năm 1929, Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội phải lột xác hóa sinh thành một chính đảng của giai cấp công nhân, mở ra một giai đoạn mới của lịch sử.

THANH NIÊN VIỆT-NAM TỪ KHI CÓ ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Thanh niên trong cao trào đấu tranh 1930-1931.

Ngày 3-2-1930, đảng Cộng sản Việt-nam, đảng thống nhất của giai cấp công nhân Việt-nam thành lập. Việc thành lập đảng Cộng sản gắn liền với sự trưởng thành của giai cấp công nhân và cũng gắn liền với sự trưởng thành của thanh niên Việt-nam. Thanh niên Việt-nam từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, không bị hăm vào chỗ bế tắc, cũng không bị rơi vào bước phiêu lưu như trước. Và, từ nay mỗi khi nói đến thanh niên là nói đến tập thể, nói đến tổ chức của thanh niên.

Một câu hỏi đề ra là: sau khi có đảng Cộng sản, đoàn Thanh niên cộng sản thành lập từ bao giờ?

Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp tháng 10-1930, cùng với luận

cương cách mạng tư sản dân quyền và các tổ chức Đảng, việc tổ chức đoàn Thanh niên cộng sản đã được đề ra.

Trong bản nghị quyết nói về tình hình hiện tại và nhiệm vụ cần kíp, có đoạn viết: « *Đảng phải thi hành ngay các nghị quyết của đoàn Thanh niên cộng sản quốc tế, phải một số đồng chí trẻ tuổi phụ trách tổ chức ra đoàn Thanh niên cộng sản và giúp cho đoàn có tính chất độc lập* ». Trong bức thư của Trung ương gửi các cấp đảng bộ ngày 9-12-1930, cũng có nói: « *Một việc quan trọng cần kíp là phải tổ chức cho mau thành đoàn Thanh niên cộng sản* ».

Và, hội nghị Trung ương lần thứ hai, tháng 3-1931, vẫn nhấn mạnh vào việc tổ chức đoàn Thanh niên cộng sản.

Căn cứ tài liệu trên, chúng ta thấy mặc dầu sự chú ý của Trung ương

ngay từ đầu, nhưng cho đến cuối năm 1930 đầu năm 1931, đoàn Thanh niên Cộng sản vẫn chưa chính thức hình thành. Hơn nữa, theo quan niệm tổ chức bấy giờ thì, đoàn Thanh niên Cộng sản là gồm những đảng viên cộng sản còn ở vào tuổi thanh niên. Như vậy, giới hạn đảng và đoàn đã không phân biệt và đoàn Thanh niên không có tính chất quần chúng, không có địa bàn phát triển. Quan niệm sai lầm về tổ chức này đã được uốn nắn lại. Nghị quyết của Xứ ủy Trung-kỳ mở rộng từ 22 đến 29-4-1931 về đoàn Thanh niên Cộng sản, đã nói rõ: «*Đoàn không có nhiệm vụ giai cấp vô sản như Đảng nên nhiệm vụ vào Đoàn rộng rãi hơn. Chỉ kéo những đồng chí (đảng viên) ít tuổi vào Đoàn không đủ, phải tổ chức cho thanh niên ở ngoài vào chi bộ Đoàn*». Cũng theo tài liệu kể trên, vì tổ chức không đúng, nhất là quan niệm không đúng về thanh niên nên tổ chức thanh niên chậm phát triển. Nghệ-an với chính quyền Xô-viết là một tỉnh có phong trào cao nhất tại miền Bắc bấy giờ, mà cho đến tháng 4-1931, mới bắt đầu tổ chức chi bộ Đoàn, song cũng là nhất ở Đảng ra. Còn ở nơi khác thì chưa có. Sở dĩ như thế là vì, theo nghị quyết án, Đảng chưa nhận rõ lực lượng cách mạng của thanh niên vô sản và thanh niên lao động.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng: nghị quyết thành lập đoàn Thanh niên Cộng sản thì có từ hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 10-1930), nhưng đoàn Thanh niên Cộng sản mới thành lập được từ sau hội nghị Trung ương lần thứ hai, (tháng 3-1931). Theo tài liệu trong bản chương trình hoạt động của đoàn Thanh niên Cộng sản thảo ra tháng 5-1933, thì, đoàn Thanh niên Cộng sản Đông-dương thành lập vào tháng 2-1931. Mặc dầu trong cao

trào 1930 — 1931, đoàn Thanh niên Cộng sản chậm hình thành, nhưng vai trò thanh niên trong cao trào này đã được xác nhận trong bản nghị quyết về thanh vận của Đảng tháng 3-1935 như sau: «*Thanh niên lao động Đông-dương là một lực lượng cách mạng rất lớn. Vị trí thanh niên trong các phong trào cách mạng dân tộc, giải phóng trước năm 1930 rất quan trọng. Trong thời kỳ cách mạng 1930—1931, thanh niên lao động rất hăng hái tham gia các cuộc bãi công, biểu tình, vũ trang bạo động và thiết lập chính quyền Xô-viết...*». Những đảng viên cộng sản ưu tú cũng là những đoàn viên cộng sản xuất sắc như các anh Nguyễn-dức-Cảnh (Cảnh bé con) (1), Lý-tử-Trọng (Trọng con) (2) và Nguyễn-thị-Bình (3) là những tiêu biểu của tinh thần, đạo đức người cộng sản và tinh tích cực của thanh niên. Ngoài ra, còn bao nhiêu thanh niên khác đã trút bỏ nếp sinh hoạt tiểu tư sản để lao mình vào các hầm mỏ, nhà máy, sống với công nhân và tuyên truyền tổ chức công nhân; bao nhiêu thanh niên khác đã thoát ly gia đình, đoạn tuyệt với nguồn gốc giai cấp ngày trước, tiến mạnh trên con đường vô-sản-hóa, phấn đấu cho cuộc giải phóng dân tộc và lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

..

(1) Chủ bút tạp chí *Công hội Đỏ* và phụ trách đặc khu Hồng-gai và Hải-phòng. Sau khi bị bắt về việc tham gia lãnh đạo phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh, anh bị kết án tử hình và đã chết rất anh dũng.

(2) Bị bắt sau khi bắn chết tên thanh tra mật thám Le Grand tại sân bay Sài-gòn tháng 2-1931, anh bị giặc Pháp kết án tử hình và đã chết rất anh dũng.

(3) Làm giao thông giữa Trung ương và Xứ ủy Trung-kỳ, chị bị bắt vào cuối năm 1930, đã chết rất anh dũng (21 tuổi).

Từ giữa năm 1931, cách mạng vào lúc thoái trào. Nhưng hệ thống của đảng Cộng sản cũng như của đoàn Thanh niên Cộng sản đã được hồi phục mau chóng. Theo báo cáo, thì, đoàn Thanh niên Cộng sản ở Nam-bộ đã khôi phục được cơ sở cũ ; tại Trung-bộ và Bắc-bộ, Đảng đương giúp đoàn Thanh niên Cộng sản chỉnh đốn lại hàng ngũ của họ. Tại Ai-lao và thượng du Bắc-bộ, mới lập được những đoàn bộ mới. Đặc biệt là tại hai tỉnh Cao-bằng và Lạng-sơn, số đoàn viên nhiều hơn đảng viên. Trong các cuộc đấu tranh của thanh niên lao động, đoàn Thanh niên Cộng sản giữ địa vị chỉ huy. Đoàn đã kéo được lao động các dân tộc thiểu số vào hàng ngũ, cho đến các cơ quan chỉ đạo. Riêng tại Sài-gòn và Viên-chăn (Vientiane), đoàn Thanh niên Cộng sản còn xuất bản báo chí của Đoàn.

Tháng 3-1933, bản chương trình hoạt động của đoàn Thanh niên Cộng sản đã nêu lên *Thanh niên Cộng sản là trường học chủ nghĩa Cộng sản của thanh niên lao động, là tổ chức giáo dục chủ nghĩa Cộng sản và tổ chức giai cấp đấu tranh... Thanh niên Cộng sản Đông-dương nhiệm vụ căn bản của nó là hiệu triệu quần chúng thanh niên lao động tham gia cách mạng phản đế và điền địa.*

Để thành lập một mặt trận thống nhất thật rộng rãi bao gồm thanh niên công, nông và toàn thể thanh niên lao động dưới ngọn cờ phản đế và cách mạng thổ địa, cần phải chống bọn quốc gia cải lương cũng như chống các tổ chức quốc gia cải lương trong thanh niên.

Nghị quyết của ban lãnh đạo hải ngoại và đại biểu các đảng bộ ở trong nước họp từ ngày 14 đến 26-6-1934, mục kiểm điểm về công tác của đoàn Thanh niên Cộng sản đã căn dặn « các

đảng bộ phải chống lại một cách không nhượng bộ những sai lầm làm cản trở có hệ thống công việc của đoàn... và tiếp tục tuyển lựa người vào đoàn... khôi phục và tăng thêm những tổ chức về cơ sở đến ban chấp hành trung ương ». Đảng còn lưu ý « các tổ chức phải đưa vào đoàn những đảng viên dưới 23 tuổi... và những thanh niên công nhân vì linh chất quần chúng của đoàn. Những phần tử vô sản phải chiếm đa số trong các cơ quan lãnh đạo của đoàn. Đoàn phải giành quyền lãnh đạo và quyết định các phương pháp đấu tranh cho thanh niên công nhân ».

Nhận định về tác dụng của đoàn Thanh niên Cộng sản trong giai đoạn này, nghị quyết về thanh vận của Đảng kể trên (tháng 3-1935), có nói : *« trong các cuộc đấu tranh của thanh niên tuy còn lẻ tẻ, yếu ớt, còn theo những khẩu hiệu kinh tế thông thường hơn là khẩu hiệu chính trị, nhưng đã có những đặc sắc mới... ».* Đó là sự tăng gia hoạt động của những phần tử thanh niên lao động, là những cuộc đấu tranh của thanh niên, là sự hăng hái hoạt động của các thanh niên người Thổ, người Lào và Hoa kiều, là việc cách mạng hóa của học sinh nghèo để đi đến kết luận : *« nó chứng minh sức mạnh đấu tranh của thanh niên lao động trên trường vận động cách mạng đã tỏ rõ thái độ rất quyết liệt, rất hăng hái... »* và *« ...nhờ có đoàn Thanh niên Cộng sản lãnh đạo nên cuộc vận động của họ có phương hướng nhất định, có khẩu hiệu rõ rệt và xác thực ».*

Thanh niên trong phong trào mặt trận Dân chủ.

Qua thời kỳ phục hưng, cách mạng Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Đông-dương, lại bước vào một giai đoạn mới. Mặt trận Dân chủ

Đông-dương phối hợp với mặt trận Bình dân nước Pháp, chống phát-xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa và đòi tự do dân chủ. Sách lược cách mạng thay đổi nền danh nghĩa và tổ chức cách mạng có chỗ thay đổi, cũng do đó, danh nghĩa và nội dung của tổ chức thanh niên, trong lúc này, cũng không giữ nguyên như trước.

Tháng 7-1936, do đề nghị của ban lãnh đạo hải ngoại, Trung ương Đảng quyết định giải tán đoàn Thanh niên Cộng sản, cho những đoàn viên vào Đảng, nhưng vẫn chưa có một hình thức nào thay thế cho đoàn Thanh niên Cộng sản. Cho đến tháng 3-1937, Trung ương mới quyết định tổ chức đoàn Thanh niên phản đế Đông-dương. Theo lời giải thích hồi ấy, thì, đoàn Thanh niên là một tổ chức cách mạng, nhưng không phải ai tham gia đoàn cũng đều là người theo chủ nghĩa cộng sản cả. Cuộc đại hội của Thanh niên Cộng sản quốc tế họp tháng 9-1935 vừa qua đã chủ trương bất kỳ ai tham gia đấu tranh chống chế độ tư bản, chống chiến tranh đế quốc, chống phát-xít đều có thể kết nạp vào Đoàn. Rồi do trong công tác đấu tranh, những đoàn viên sẽ được rèn luyện theo tinh thần chủ nghĩa cộng sản. Căn cứ theo đường lối trên, tại Đông-dương, những thanh niên cách mạng không phân biệt theo chủ nghĩa quốc gia hay chủ nghĩa quốc tế mà có tinh chất phản đế thì đều có thể đem vào đoàn Thanh niên phản đế. Như thế là đoàn Thanh niên phản đế rộng hơn đoàn Thanh niên Cộng sản và lôi kéo được nhiều phần tử thanh niên cách mạng.

Bản giải thích còn viện dẫn những thay đổi của tổ chức thanh niên nhiều nước trên thế giới hồi ấy. Tại Trung-quốc, đoàn Thanh niên Cộng sản đã

đổi thành đoàn Kháng Nhật cứu quốc. Tại các nước Tây-ban-nha, Bỉ, Đức, Ý, Ba-lan... Đoàn Thanh niên Cộng sản đã hợp nhất với đoàn Thanh niên Xã hội dân chủ để đi đến kết luận là tổ chức thanh niên cách mạng phải thích ứng với hoàn cảnh của mỗi nước, mỗi thời đại.

Ngoài đoàn Thanh niên phản đế ra, còn có những đoàn thể dân chúng khác như Thanh niên khai trí, Thanh niên tân tiến, Thanh niên dân chủ, Thanh niên văn hóa và các hội mỹ thuật, hội thể dục, hội học sinh, v.v... Những tổ chức này có thể công khai hay bán công khai do đoàn Thanh niên phản đế trực tiếp tổ chức và chỉ đạo. Như thế là: đoàn Thanh niên phản đế năm 1937 đã được thay thế cho đoàn Thanh niên Cộng sản từ năm 1931. Trong bản điều lệ lâm thời của đoàn Thanh niên phản đế đã nói rõ: *«Thanh niên phản đế là đội liên phong của thanh niên lao động và hết thảy các lớp dân chúng thanh niên khác bị bóc lột và áp bức. Tổ chức và lãnh đạo dân chúng thanh niên đấu tranh bênh vực những quyền lợi thiết thực hàng ngày về kinh tế, chính trị và văn hóa; chống chính sách thuộc địa dã man của đế quốc Pháp và các di tích phong kiến bản xứ, chủ trương cho xứ Đông-dương được hoàn toàn độc lập»*. Về tinh chất của đoàn, thì *«Thanh niên phản đế là một tổ chức cách mạng, nhưng phải giữ tinh chất quần chúng rộng rãi. Đồng thời, đoàn là một trường huấn luyện dân chúng thanh niên theo nguyên tắc giai cấp đấu tranh và theo tinh thần chủ nghĩa cách mạng quốc tế»*.

Những tài liệu sưu tầm được không nói rõ đoàn Thanh niên phản đế thay cho đoàn Thanh niên Cộng sản hồi ấy diện tổ chức đã đến đâu. Nhưng lúc này, trên địa hạt hoạt động vừa bị

mặt, vừa bán công khai và công khai, đảng Cộng sản Đông-dương đã lập mặt trận Dân chủ, trong đó bao gồm cả những tổ chức, xu hướng cách mạng hay cải cách, nghĩa là mặt trận Phản đế mở rộng, do đó, tổ chức Thanh niên, một lần nữa, cũng không thể giữ nguyên cái tên là đoàn Thanh niên phản đế để đứng trong mặt trận Dân chủ. Hội nghị Trung ương đảng Cộng sản Đông-dương họp cuối tháng 3-1938, dựa theo nghị quyết của Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ bảy và Đại hội Quốc tế Thanh niên cộng sản lần thứ sáu quyết định tổ chức một đoàn thể thanh niên có tính chất chính trị và quần chúng rộng rãi lấy tên là *Thanh niên tân-tiến hội*. Nhưng rồi Thanh niên tân-tiến hội cũng chỉ có tên trong bản nghị quyết, chứ không đem ra thực hiện và sau đó, cũng với mặt trận Phản đế đổi thành mặt trận Dân chủ, đoàn Thanh niên phản đế cũng đổi thành đoàn Thanh niên dân chủ.

Mặc dầu về danh nghĩa cũng như về tổ chức, thanh niên những ngày vừa qua đã mấy lần thay đổi hầu như không ổn định, nhưng hoạt động của thanh niên, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, đã được nổi bật lên trong thời kỳ này. Từ Đông-dương đại hội đến những cuộc mít-tinh, biểu tình thường xuyên, đình công, bãi công hàng loạt, những cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ chống phản động thuộc địa, chống cường hào, chống bọn tồ-rốt-kit phá hoại, những tổ chức quần chúng như hội ái hữu, hội tương tế, ủy ban xưởng xuất nghiệp đoàn, ủy ban báo giới, tổ chức giáp mới tại nông thôn, sau hết là mặt trận thống nhất chống âm mưu trở lại hiệp định 1884 đều có mặt đông đảo thanh niên, một động lực mạnh mẽ thúc đẩy phong trào. Hai

tờ báo *Tân thế giới* và *Mới* là cơ quan chính thức của đoàn Thanh niên dân chủ xuất bản tại Hà-nội và Sài-gòn. Một số đông thanh niên của phong trào mặt trận Dân chủ 1936-1939 đã trở nên là cán bộ xuất sắc sau này của Cách mạng tháng Tám, của cuộc kháng chiến trường kỳ cho tới ngày nay.

Thanh niên trong mặt trận Việt-minh và tiền khởi nghĩa.

Cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ, mặt trận Bình dân bên Pháp tan rã, bọn phản động thuộc địa ở Đông-dương hòa nhịp với bọn tay sai phát-xít ở chính quốc thẳng tay đàn áp những cuộc đấu tranh hợp pháp và bán hợp pháp, đảng Cộng sản Đông-dương lại phải rút vào bí mật hoàn toàn. Mặt trận Dân chủ trở lại mặt trận Phản đế chống phát-xít, chống chiến tranh đế quốc, do đó, danh hiệu và tổ chức thanh niên lại một lần nữa thay đổi.

Hội nghị Trung ương đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ sáu họp tháng 11-1939 quyết định tổ chức ra những đoàn thanh niên phản chiến và thanh niên phản đế, phát động cuộc đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, phản đối chiến tranh đế quốc và giải phóng dân tộc. Xung quanh những thanh niên phản đế và thanh niên phản chiến là hai tổ chức bí mật, còn có những nhóm công khai hay bán công khai như văn hóa, thể thao, hội học sinh đòi mở thêm trường, bớt học phí, bỏ tiền nộp đi thi, đòi có việc làm v.v... Nhưng sau đó không lâu, những tổ chức thanh niên phản chiến hay phản đế lại được thống nhất trong đoàn Thanh niên cứu quốc.

Từ năm 1940, quân Nhật kéo vào Đông-dương, nhân dân Việt-nam nói riêng, nhân dân Đông-dương nói

chung, bên cái ách đế quốc Pháp, lại chồng thêm ách phát-xít Nhật. Để tập hợp các tầng lớp nhân dân đánh đuổi Pháp — Nhật, một mặt trận dân tộc thống nhất là mặt trận Việt-minh, gồm các đoàn thể cứu quốc, được thành lập. Ngày 20-4-1941, hội nghị các cán bộ phụ trách công tác vận động thanh niên của Đảng và các cán bộ đoàn Thanh niên phản đế họp tại một khu rừng Việt-bắc, thành lập đoàn Thanh niên cứu quốc trong mặt trận Việt-minh. Đây là một thành viên đầu tiên của Mặt trận và là lực lượng xung kích của Mặt trận.

Một điểm đáng chú ý là đoàn Thanh niên cứu quốc ra đời nhằm vào lúc đảng Cộng sản Đông-dương bắt đầu chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa nên nhiệm vụ và tính chất của nó không giống như những tổ chức thanh niên từ trước, vào lúc bình thường. Nghị quyết của ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tháng 2-1943 đã rất chú trọng vào công tác và tổ chức của thanh niên : *« Một đảng cách mạng bao giờ cũng tuyển đội ngũ xung phong của mình trong các giới thanh niên. Vậy Đảng ta phải ra sức chống lại chính sách mê hoặc và lôi kéo thanh niên của phát-xít Nhật — Pháp và lãnh đạo thanh niên đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế, chính trị hàng ngày. Mỗi thành phố lớn phải có một ban Thanh vận và cố gắng ra một tờ báo riêng cho thanh niên. Việc soạn sách riêng cho thanh niên cũng rất cần. Hiện nay phong trào thể dục do phát-xít gây ra đã khá phát triển. Phải phái người vào các đoàn hướng đạo, hội thể dục mà hoạt động. Nơi nào chưa có những tổ chức như thế thì phải lợi dụng những khả năng của hoàn cảnh mà tổ chức ra, rồi tuyển trong đó những phần tử thanh niên tốt đưa vào đoàn Thanh niên cứu quốc »*. Theo đường

lối vạch ra của chỉ thị trên, người thanh niên cộng sản lúc ấy đã có mặt trong tất cả các tổ chức và phong trào quần chúng thanh niên, nhưng cơ sở đoàn Thanh niên cứu quốc được phát triển mạnh nhất vẫn là ở các vùng căn cứ địa như Cao-bằng, Lạng-sơn và Thái-nguyên. Những đội du kích, tự vệ ở các địa phương đều xây dựng trên lực lượng của thanh niên. Từ cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn qua tám tháng đánh du kích ở Vũ-nhai, Đình-cả đến đội Việt-nam Tuyên truyền giải phóng quân, Thanh niên cứu quốc ngay từ đầu đã có một truyền thống vũ trang đấu tranh, phát triển đến tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Trong lúc phong trào đang lên và cuộc chuẩn bị khởi nghĩa đang tiến hành gấp rút, thì, báo *Hồn nước*, cơ quan tuyên truyền đấu tranh của đoàn Thanh niên cứu quốc số đầu tiên xuất bản vào ngày 1-1-1945. Hơn hai tháng sau, ngày 9-3, cuộc Nhật đảo chính nổ ra, thực hiện chỉ thị của Trung ương là *đặc biệt chú ý phát triển các đội tự vệ cứu quốc và đoàn Thanh niên cứu quốc*, tổ chức thanh niên càng mở rộng khắp và hoạt động, thanh niên càng ráo riết. Theo tài liệu, thì, tới tháng 8-1945, đoàn Thanh niên cứu quốc đã có cơ sở ở hầu khắp địa phương trong toàn quốc, sẵn sàng chờ lệnh khởi nghĩa giành chính quyền.

Cuộc tổng khởi nghĩa bùng nổ, các đội tự vệ cứu quốc là những người đi hàng đầu trong các cuộc biểu tình vũ trang chiếm các phủ, huyện và tỉnh lỵ, đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công.

Thanh niên sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến.

Sau Cách mạng tháng Tám, lịch sử nước ta bước sang một giai đoạn mới.

Cuộc cách mạng dân tộc giải phóng, về căn bản đã hoàn thành, do đó, những đoàn thể cứu quốc trong mặt trận Việt-minh phải chuyển sang một nhiệm vụ khác. Ngày 6-6-1946, hội nghị đại biểu đoàn Thanh niên cứu quốc Việt-nam và các tổ chức tự vệ, hướng đạo, thanh niên công giáo... đã thành lập một mặt trận thanh niên rộng rãi, lấy tên là Liên đoàn Thanh niên Việt-nam mà Thanh niên cứu quốc là trụ cột.

Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đầu tiên là Nam-bộ. Năm vạn đoàn viên và thanh niên Sài-gòn — Chợ-lớn đã xung phong tòng quân. Trong lễ tuyên thệ của cảm tử quân giữa Hà-nội khói lửa, nhiều thanh niên đã nhận lấy cái chết cho tổ quốc được sống. Tính đến cuối năm 1949, đã có tới 1.295.500 thanh niên ghi tên tòng quân. Cuộc kháng chiến từ giai đoạn phòng ngự sang giai đoạn cầm cự và chuẩn bị tổng phản công càng đòi hỏi nhân lực vật lực vĩ đại của mọi tầng lớp nhân dân mà thanh niên là kho dự trữ vô tận. Theo số thống kê, thì, trong bộ đội có 80 phần trăm là thanh niên ; trong đó 60 phần trăm là những đoàn viên Thanh niên cứu quốc từ các trường học, xí nghiệp và nông thôn xung phong tòng quân.

Tại vùng sau lưng địch, thanh niên gia nhập đội du kích. Riêng khu Tả ngạn trong 8 năm kháng chiến, theo số thống kê chưa đầy đủ, 61.886 đoàn viên và 16.096 thanh niên gia nhập du kích, chiếm tỷ lệ trung bình là 80 phần trăm. Tại Đại hội chiến sĩ du kích liên khu IV có 153 chiến sĩ thì 89 là thanh niên ; 67 là đoàn viên Thanh niên cứu quốc. Chúng ta không cần giới thiệu sâu vào những thành tích của các anh hùng, chiến sĩ cùng những hy sinh cao cả của những người thanh niên ưu tú nhất của giới

thanh niên, của tổ quốc, những con số trên đây đã nói lên sự cống hiến xương máu của thanh niên vào cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc.

Ngoài những thanh niên chiến đấu tại tiền tuyến hay sau lưng địch, còn có vô số những thanh niên khác tham gia các cuộc đấu tranh cùng các tầng lớp nhân dân. Tháng 11-1949, cuộc biểu tình phản đối hạm đội Mỹ đậu tại bến Sài-gòn đã lôi cuốn hầu hết học sinh các trường trung học ở Sài-gòn — Chợ-lớn và cuộc bãi khóa kéo dài đến gần một tháng. Kế đó, cái chết của học sinh Trần-văn-Ơn đã nổ ra những cuộc đấu tranh hàng vạn người từ nam đến bắc, gây thành một phong trào chống Mỹ đầu tiên.

Thanh niên trong vùng tạm bị chiếm chẳng phải chỉ đấu tranh chống địch, du kích đánh địch, mà còn phải chống địch bắt đi lính với lệnh tổng động viên của chúng. Đầu năm 1953, riêng tỉnh Ninh-bình, đoàn viên và thanh niên đã viết hơn 7.000 bức thư tố cáo âm mưu của địch nhằm truy-lạc-hóa, lưu-manh-hóa thanh niên để bắt đi lính. Bức thư của Hồ Chủ tịch gửi nam nữ thanh niên vùng tạm bị chiếm tháng 1-1954 đã nhấn mạnh vào những câu *« thanh niên nam nữ phải cùng đồng bào ra sức đấu tranh chống giặc, quyết không đi lính cho giặc, hăng hái tham gia du kích và bộ đội của ta »*. Nó đã có tác dụng rất lớn. Việc chống địch bắt lính trở nên một phong trào. Hai tỉnh Hà-nam và Nam-định có gần 2 vạn thanh niên cả lương lẫn giáo cùng nhau liên hoan và cam kết thề không đi lính cho địch. Tại Quảng-trị, có nhiều xã, suốt trong 8 năm dưới quyền kiểm soát của địch không một thanh niên nào cầm súng cho giặc mặc dầu giặc tìm mọi cách vây bắt, lừa phỉnh. Tại khu Tả ngạn, trong hai năm 1953, 1954, đã có 528 cuộc đấu

tranh chống bắt lính; ngót một vạn đoàn viên và thanh niên đã buộc địch phải thả về. Ngay ở trong các trường quân sự của địch tại các tỉnh Nam-dịnh, Bắc-ninh, Quảng-yên, Thủ-đức, Huế, Hà-nội..., thanh niên bị bắt vẫn tiếp tục đấu tranh, không chịu luyện tập, đòi trở về làng làm ăn.

Dựa vào sức ủng hộ của đông đảo nhân dân, cuộc đấu tranh của thanh niên đã có nhiều hiệu quả. Ngày 26-4-1952, tại huyện An-lão (Kiến-an), địch bắt 1.000 thanh niên. Ngay ngày hôm sau, hàng vạn đồng bào kéo tới đồn địch, buộc địch phải thả về một số lớn. Tại Hà-nam và Kiến-an, có những chị phụ nữ, đoàn viên thanh niên, đã lao mình ra đường nằm cản xe địch chở lính, cứu thoát hàng trăm thanh niên bị bắt. Theo thống kê, trong 9 năm kháng chiến, đã có tới 15.043 cuộc đấu tranh chống bắt lính tại vùng tạm bị chiếm và 32.043 thanh niên đã thoát khỏi tay giặc.

Ở đây, tôi không nói đến những đoàn dân công phục vụ tiền tuyến mà chủ lực của nó là thanh niên, mà chỉ nói những tổ chức thanh niên đã làm việc tại mặt trận. Từ năm 1950, cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc ta chuẩn bị bước vào một bước ngoặt là mở những chiến dịch liên tiếp, thì, tháng 2-1950 Liên đoàn Thanh niên Việt-nam mở Đại hội đại biểu toàn quốc cũng đề ra những nhiệm vụ mới cho thanh niên, lao mình vào các chiến dịch. Đội Thanh niên xung phong công tác được thành lập do Trung ương đoàn Thanh niên trực tiếp chỉ đạo để bảo đảm những công tác gian khổ nhất, nguy hiểm nhất. Đội đã phục vụ các chiến dịch biên giới, trung du, Hoàng-hoa-Thảm, Hòa-bình. Toàn đội đã được tặng thưởng 30 huân chương chiến sĩ hạng 3 và 2 huân chương kháng chiến hạng nhất. Từ năm 1953, đội Thanh niên xung phong công tác

đổi thành đoàn Thanh niên xung phong gồm hàng vạn thanh niên. Trong chiến dịch Điện-biên-phủ, đoàn đã bổ sung cho bộ đội hơn 5.000 chiến sĩ. Ngoài ra, các khu các tỉnh cũng đều thành lập các đội Thanh niên xung phong công tác. Đội Thanh niên xung phong liên khu V đã vận chuyển hơn 500 tấn vũ khí phục vụ hỏa tuyến trong ba tháng liền. Một nghìn tiểu đội Thanh niên xung phong ở Nam-bộ đã bắc 3.000 cái cầu, vận chuyển 10 vạn tấn thóc và vũ khí từ miền đông sang miền tây, qua 100 cây số trong vùng địch và qua hai con sông lớn.

Câu thơ của Hồ Chủ tịch đã làm ra trong dịp đến thăm một đơn vị Thanh niên xung phong vừa dạy bảo Thanh niên, vừa biểu dương ý chí của thanh niên:

*Không có việc gì khó.
Chỉ sợ lòng không bền.
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí cũng làm nên!*

Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc đã đòi hỏi rất nhiều công sức của nhân dân nói chung, của thanh niên nói riêng trên mọi phương diện. Thanh niên, do đó, chẳng phải chỉ là chủ lực quân chiến đấu với giặc ở ngoài tiền tuyến, mà còn là chủ lực quân sản xuất ở hậu phương. Năm 1952, trong kỳ tổng kết thi đua tại liên khu Việt-bắc, chỉ trong 19 xưởng đã có 80 phần trăm chiến sĩ là thanh niên; trong đó có 60 phần trăm là đoàn viên Thanh niên cứu quốc. Đại hội công nghiệp toàn quốc năm 1953 có 60 chiến sĩ là thanh niên công nhân, phần lớn là Thanh niên cứu quốc. Riêng tỉnh Hòa-bình, năm 1953, có 11 chiến sĩ thi đua nông nghiệp thì 7 người là thanh niên.

Kháng chiến thắng lợi xây dựng trên xương máu, mồ hôi của dân tộc anh hùng, thanh niên Việt-nam được phép tự hào là đã đóng góp một phần xứng đáng.

KẾT LUẬN

BÀI giới thiệu quá trình hoạt động của thanh niên, dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, chúng tôi tạm ngừng lại ở đây. Vai trò của thanh niên đã được nổi bật lên trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và trong kháng chiến, càng phải nổi bật lên trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc hiện nay. Chỉ thị của Ban bí thư Trung ương-đảng Lao động Việt-nam ngày 17-9-1957 đã nói lên sự chú ý của Đảng và nhiệm vụ lớn lao của thanh niên : *« trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng cần đặt rõ vị trí của đoàn Thanh niên lao động trong hệ thống chuyển chính dân chủ nhân dân. Vì vậy, Đảng ta phải thật sự quan tâm đến việc xây dựng, bồi dưỡng, giáo dục đoàn viên Thanh niên và phát huy vai trò tiên phong của đoàn Thanh niên, coi đoàn Thanh niên là một trong những chỗ dựa vững chắc của Đảng để xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách thắng lợi »*.

Điềm lại, quá trình hoạt động của thanh niên Việt-nam, đặc biệt là từ năm 1930 tới giờ, chúng ta thấy rõ khi nói đến phong trào thanh niên là phải đặt nó ở trong phong trào đấu tranh cách mạng của các tầng lớp nhân dân. Qua 15 năm đấu tranh dưới thời thuộc Pháp và 9 năm kháng chiến, thanh niên Việt-nam đã được thử thách nhiều,

rèn luyện nhiều, phát triển khả năng nhiều. Nhưng một khi nói đến quá trình hoạt động của thanh niên còn phải gắn liền nó với sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Ở một xứ trước kia là thuộc địa và nông nghiệp lạc hậu như nước ta, trên trường hoạt động, thanh niên tiêu tư sản vẫn nổi bật lên. Nếu không có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, không đi vào con đường vô-sản-hóa thì thanh niên rất dễ bị sai đường lạc nẻo. Trước khi có đảng của giai cấp công nhân, nhiều thanh niên yêu nước mới biết đánh Tây mong lấy lại nước. Sau khi đảng của giai cấp công nhân xuất hiện, người thanh niên yêu nước ngoài việc đánh Tây lấy lại nước ra, còn phải đi theo đường lối của giai cấp công nhân, dẫn đến mục đích cao cả là xóa bỏ chế độ phong kiến và tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội không người áp bức người, không người bóc lột người. Thế hệ thanh niên Việt-nam ngày nay rất sung sướng được đứng dưới lá cờ của Đảng, theo đường lối của Đảng và Đoàn đã vạch ra, không phải lần mò tìm đường, cũng không phải « tìm thầy học đạo » như thanh niên từ hơn 30 năm trước. Lịch sử quang vinh của dân tộc ta đang tiếp diễn và mỗi trang mỗi thêm đẹp đẻ, thanh niên là động lực chính của dân tộc đẩy cho dân tộc mau tiến lên trên con đường thống nhất và xã hội chủ nghĩa.



nói thêm về cái thông đồng hay thạp đồng phát hiện ở Yên-bái

X. X.



N GÀY 16 tháng 9 năm 1960, Ủy ban hành chính xã Đào-thịnh (mới đổi ra là Phúc-thịnh) huyện Trấn-yên tỉnh Yên-bái, theo báo cáo của nhân dân, đã đến một địa điểm ở tả ngạn sông Hồng cách thị xã Yên-bái 20 km về phía bắc, ở một nơi sát ngay dòng nước sông Hồng, cách mặt nước chừng 2 mét, và đã cho đào lên một vật mà chúng tôi tạm gọi là cái thông đồng hay cái thạp đồng hình dáng trông như một cái chum vậy. Theo báo cáo thì từ ngày 14 tháng 9 năm 1960, một đồng chí bộ đội phục viên ra sông Hồng câu cá, thấy ở chỗ bờ sông vừa lở một vật trông như cái chum. Tối hôm ấy (14-9-60) đồng chí bộ đội phục viên ấy rủ một người bạn cũng là bộ đội phục viên cũng ra bờ sông cùng bời cái chum. Khi cho tay vào trong chum khoảng, hai người nói trên thấy một số « vật lầy nhầy » mà họ ném ngay xuống sông. Họ lại thấy một vật như « cái đĩa nhỏ có lỗ ở giữa », hai cục quặng đồng mà họ cũng ném

xuống sông, một vật như cái chõ bằng đồng có mảnh gỗ mục dầy ở trên. Ngày hôm sau, nhân dân xã Đào-thịnh được tin có một vật lạ tìm thấy ở bờ sông, kéo nhau ra bờ sông đập phá nửa phần trên cái chum đã lộ ra ngoài, và cái nắp chum. Rồi người thì lấy cục quặng, người thì lấy một số đinh đồng hình móc câu, người thì lấy hình người gắn trên nắp chum. Nhưng đến ngày 16 tháng 9 năm 1960 Ủy ban hành chính xã Đào-thịnh đã cho người đi thu nhặt tất cả các vật bị mang đi, và sau đó Ty văn hóa tỉnh Yên-bái đã cho mang tất cả mọi vật về thị xã.

Ở phía trên địa điểm tìm ra cái thông đồng là bãi sông có trồng trọt hoa màu. Đất ở bãi là đất phù sa xốp, mềm, không có dấu vết của một di vật văn hóa nào. Cách địa điểm có thông đồng chừng 50 mét về phía bắc có một lớp đất than đen mỏng có lẫn các mảnh gốm Đông-thanh, Bát-tràng, các quặng sắt và những ống bê-lô bằng đất nung thuộc vào khoảng thời gian từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV. Lớp đất than đen này nằm sát bờ sông.

Theo lời các phụ lão, thì trước kia địa điểm có thống đồng là một bãi sông cách lòng sông từ 20 đến 30 mét, và bãi sông có cây đa có miếu thờ. Ngày nay bãi sông đã lở mất rồi, và lòng sông đã đến sát chỗ phát hiện ra thống đồng.

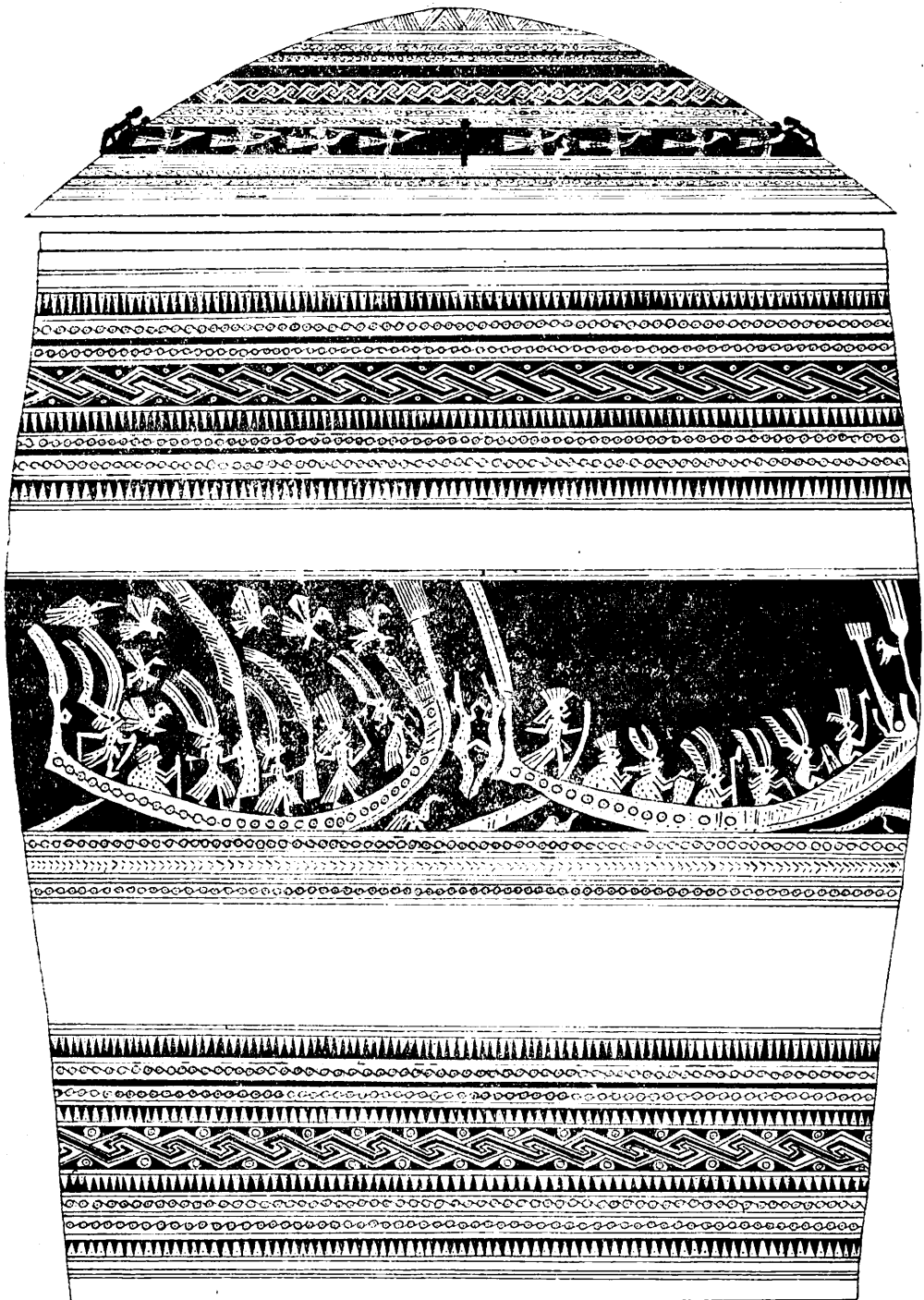
Khi tìm thấy thống đồng thì thấy nó nằm nghiêng cách mặt đất 5 mét, miệng hướng ra phía sông. Nắp thống bị nứt làm hai thụt vào lòng thống đầy đất và nước. Trong lòng thống có chiếc thống nhỏ hay thạp nhỏ hình chõ sồi như đã nói ở trên. Trong chiếc thống nhỏ có quặng đồng, đinh đồng hình móc câu và một số vật lặt vặt khác. Trên miệng thống có đặt một mảnh gỗ đã mục.

Lúc thống đồng mới được hai đồng chi bộ đội phục viên tìm thấy, thì nó còn nguyên vẹn, sau nó bị những người ở gần đấy kéo đến đập vỡ và lấy đi một phần trên cái thống và một phần chiếc nắp.

Chiếc thống tìm thấy bằng đồng thau cao 0m81, miệng tròn đường kính 0m61 có gờ mép, đường kính chỗ phình to nhất là 0m70, ở đáy đường kính là 0m60, đường kính vung 0,64, bề cao vung 0,155. Thống dày độ 0cm3. Thân thống có gắn bốn đôi quai hình bán nguyệt. Thống đúc bằng khuôn hai mang có nhiều lỗ lủng chưa hàn. Ở gần miệng có hai miếng vá lớn bằng chiếc đĩa đường kính 0m15 do lúc chảy đồng thiếu đồng nên phải vá lại. Nắp thống vồng lên như hình chiếc nón, có gờ để úp khít. Đáy thống là một mặt tròn, có hai vệt đúc chạy dọc và được gắn vào lòng thống. Thống và nắp cân tất cả được 60 kg.

Khắp mặt thống cũng như ở nắp và ở quai có hoa văn chạm nổi, đường nét rất tinh vi. Ở thân thống, các hoa văn chạy xung quanh theo từng hệ

thống một. Kể từ trên xuống dưới thì bắt đầu là một vòng hoa văn răng cưa và tiếp tuyến xen kẽ rồi đến một vòng hoa văn ở trám lồng, rồi lại đến một vòng hoa văn răng cưa và tiếp tuyến xen kẽ như trên. Sau đó ở lưng thống có vòng hoa văn chạm hình thuyền, người, chim và cá sấu. Sau vòng hoa văn thuyền, người, chim và cá sấu, lại có ba vòng hoa văn răng cưa và tiếp tuyến, ở trám lồng rồi răng cưa và tiếp tuyến như trên. Vòng hoa văn thuyền, người, chim và cá sấu, lại có tất cả sáu chiếc thuyền chụm lại thành ba cặp, mỗi chiếc thuyền dài chừng 0m30 cao 0m19. Thuyền hình cung, không có lầu và chỉ có một mái chèo. Người trên thuyền hóa trang thành hình chim, trừ một người ở cuối thuyền đang cầm bẻ chèo. Trên đầu những người trên thuyền có từng đàn chim bay theo. Trước mũi thuyền có cá sấu, con thì nằm dọc theo chiếc thuyền, con thì ngấn giữa hai thuyền giao chân và đuôi với nhau thành một cặp. Ở nắp thống, các hoa văn chạy vòng xung quanh chóp, ở giữa là một ngôi sao 12 cánh. Đáng đề ý là ở nắp thống có năm hình người hay vật. Hình gắn ở chóp giữa ngôi sao đã bị mất, nhưng nhìn bốn chấm và một vệt dài vẫn còn ở nắp có thể đoán rằng tượng là một con vật có bốn chân và đuôi dài. Con vật này rất có thể là một con cá sấu. Bốn hình người khác là hình nam nữ giao hợp. Trong số bốn hình người thì hai hình bị ghè vỡ và bị người đến xem đốt (để xem có phải là vàng không), chỉ còn một phần người nữ, còn hai hình người thì tương đối còn nguyên vẹn. Một hình tạc hình một phụ nữ có hai vú nhọn, bụng nhỏ, chân nhỏ và dài, hai tay vòng ôm lấy người nam nằm ở trên. Người nam tóc xòa ngang vai,



0 0"10

Hình vẽ theo phần thập đồng không bị phá vỡ

quấn một cái khố, hai tay vòng ôm lấy người nữ. Dương vật của người nam dính vào chỗ tắm vải vén ra ở bụng người nữ. Lưng người nam đeo một con dao găm. Hình người còn nguyên vẹn thứ hai đại khái cũng như hình vừa tả ở trên, nhưng người nữ ở hình này thì bụng phình to như có mang, còn người nam thì không đeo dao và nhỏ hơn người nữ rất nhiều. Thống đồng đã được chuyển về Viện Bảo tàng lịch sử để phục chế và nghiên cứu, sau này sẽ đem ra trưng bày để các nhà khoa học đến nghiên cứu hay nhân dân đến xem.

..

Xét chiếc thống đồng hay thạp đồng phát hiện ở Đào-thịnh, chúng ta thấy hoa văn ở trên thống rất phong phú và được chạm trổ rất tinh vi. Các thuyền, người, chim, cá sấu ở thống có nhiều, nhưng không cái nào giống cái nào. Điều này biểu thị rằng trình độ văn hóa của xã hội đã sản ra thống đồng khá đã cao. Đáng đề ý là các hoa văn trên thống đồng nói chung lại rất giống hoa văn trên trống đồng Ngọc-lũ và trống đồng Đông-sơn. Trống đồng Đông-sơn có hoa văn thuyền, thì thống đồng Đào-thịnh cũng có thuyền. Trống đồng Đông-sơn có chim mỏ dài, thì thống đồng Đào-thịnh cũng có chim mỏ dài. Rõ ràng là trống đồng Đông-sơn và thống đồng Đào-thịnh cùng được chế tạo trong một xã hội. Nhưng giữa trống đồng Đông-sơn và thống đồng Đào-thịnh lại có những sự khác nhau. Thống đồng Đào-thịnh có nhiều hình vẽ cá sấu, nhưng hoa văn này ở trống đồng Đông-sơn không có. Thống đồng Đào-thịnh lại có bốn pho tượng nam nữ giao hợp mà trống đồng Đông-sơn không có. Sự khác nhau giữa trống đồng Đông-sơn và thống đồng Đào-thịnh làm cho chúng ta thấy rằng nền văn hóa sản ra trống và thống

là nền văn hóa rất phong phú. Khuôn khổ lớn của thống đồng Đào-thịnh khiến cho chúng ta nghĩ rằng nghề đúc đồng của xã hội sản ra nó đã phát triển tới một trình độ cao. Nghệ thuật vẽ và nghệ thuật điêu khắc của xã hội này cũng khá phát triển. Đôi tay của hình người nam nữ giao hợp quấn lấy nhau một cách rất sinh động đã chứng minh như thế. Trong chúng ta nhiều người nhận rằng tô-tem của người Việt thời xưa trong xã hội thị tộc là con cá sấu (giao long) sau biến thành con rồng. Những hoa văn cá sấu và tượng cá sấu có nhiều ở thống lại càng làm cho chúng ta tin rằng người Việt xưa coi con cá sấu là tô-tem của họ và họ có tục sùng bái tô-tem cá sấu.

Những hình người nam nữ giao hợp gắn ở trên nắp thống đồng rõ ràng là có một ý nghĩa tôn giáo. Người Việt xưa cũng như nhiều dân tộc khác coi hiện tượng nam nữ giao hợp là một vật thiêng liêng; vì nhờ có việc nam nữ giao hợp mà nòi giống được kế tục.

Trống đồng như chúng ta đã biết là vật dùng để đánh, để hiệu lệnh mọi người. Còn thống đồng, dùng để làm gì? Xem cái thống cao đến 0m81, chúng ta nghĩ rằng có lẽ thống không phải là vật để ngồi. Thống có lẽ cũng không phải là vật để trang trí nhà ở. Nếu coi những hình người nam nữ giao hợp là biểu hiện của một thứ tôn giáo, thì phải nhận rằng thống đồng tất phải là một vật dùng vào những việc cũng có tính chất thiêng liêng. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ thống đồng dùng để chôn người chết. Đương nhiên là người được bỏ vào thống đồng chôn phải là người có quyền thế lớn trong xã hội. Những chiếc răng hàm bám gỉ xanh ở gần nơi chôn chiếc thống rất có thể là những chiếc răng ở trong thống bị những người lục lợi thống

để tìm vàng ném ra. Những người lục lợi thống còn ném xuống sông tất cả những « vật lầy nhầy » ở trong thống nữa. Những « vật lầy nhầy » này có lẽ là những bộ phận của di hài người được cho vào thống để chôn.

Nếu ý kiến của chúng tôi đúng sự thực, thì xã hội sản ra thống đồng và trống đồng quả là một xã hội mà sản xuất đã đặc biệt phát triển, chế độ phân công đã tinh vi tỉ mỉ, sự phân hóa ra các giai cấp cũng đã phức tạp.

Ý kiến của chúng tôi mới là những ý kiến bước đầu đưa ra để nhận định

về thống đồng Đào-thịnh. Việc khai quật thêm nữa miền đất ở gần Đào-thịnh sẽ cho chúng ta thêm nhiều cơ sở vật chất để khẳng định hay phủ định ý kiến của chúng tôi. Nhưng dù thế nào đi nữa việc phát hiện ra chiếc thống đồng ở Đào-thịnh cũng cho chúng ta hiểu thêm về văn hóa đồ đồng ở Việt-nam, về nghệ thuật của người Việt thời xưa, về phong tục, tín ngưỡng và cách ăn mặc của người Việt đời xưa. Việc phát hiện ra thống đồng rất có lợi cho công tác nghiên cứu cổ sử Việt-nam.

Tháng 11 năm 1960



QUA VỤ ĐẢO CHÍNH Ở SÀI-GÒN NGÀY 11-11-1960

BÀN VỀ BẢN CHẤT CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI, PHÁT-XÍT, GIA ĐÌNH TRỊ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM với những mâu thuẫn bế tắc của nó

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH



QUỐC đảo chính ở Sài-gòn là một cái tát vào miệng Ngô-đình-Diệm đang ba hoa lấp đi lấp lại luận điệu về chế độ « tự do dân chủ » về nền cộng hòa « vững vàng » của nó ở miền Nam, thuộc địa của đế quốc Mỹ. Cuộc đảo chính là kết quả tinh thần bất mãn trong binh lính Diệm và sự phân hóa sâu sắc trong giới cầm quyền miền Nam trước phong trào đấu tranh ngày càng quyết liệt của nhân dân. Cuộc đảo chính ấy chỉ là một hiện tượng của sự thối nát, suy sụp, tàn tạ đến cực độ của chế độ Ngô-đình-Diệm. Nó báo hiệu chế độ đó sắp sụp đổ.

Thế mà, trong không khí căm phẫn của nhân dân miền Nam đang bốc lên ngàn ngạt và mâu thuẫn nội bộ đang vô cùng gay gắt, sau vụ đảo chính, Diệm lại chủ trương tăng cường khủng bố nhân dân và thanh trừng nội bộ. Phải chăng đó là sự đẩy dụa điên cuồng của Diệm trước nguy tận số?

6 năm qua, chế độ Ngô-đình-Diệm là chế độ thống trị phát-xít tàn bạo. Từ các vụ tàn sát Ngân-sơn, Chi-thạnh, Bình-thành năm 1954, rồi Duy-xuyên, Hương-diên năm 1955, đến vụ thảm sát Phú-lợi năm 1958... chúng đã ghi liên tiếp những cái mốc đẫm máu trong lịch sử xã hội miền Nam. Từ năm 1954, phong trào tổ cộng của chúng đã giết chết và cầm tù hàng ngàn hàng vạn người yêu

nước, chống Mỹ, tán thành hòa bình thống nhất Tổ quốc. Trong những cuộc càn quét liên miên khắp Nam-bộ, Nam Trung-bộ và Trị — Thiên với máy chém lưu động, với luật 10/59, chúng tha hồ chém giết, đốt phá. Nhà tù, trại tập trung nhiều hơn bất cứ thời nào dưới sự thống trị của đế quốc Pháp trước đây. Đó là những điển hình của chế độ phát-xít ở miền Nam; chưa kể hàng chục tờ báo có xu hướng tán thành hòa bình thống nhất đã bị khủng bố, đóng cửa; chưa kể chính sách cải cách điền địa cướp giật ruộng đất của nông dân, chính sách doanh điền và khu trú mật đuổi hàng loạt nông dân khỏi ruộng đất và làng mạc của họ. Hòa bình đã 6 năm qua, nhưng 6 năm qua ở miền Nam, hơn 16 vạn người bị giết chết và bị thương, hơn 24 vạn người bị giam cầm trong nhà tù và trại tập trung. Tên tuổi của Ngô-đình-Diệm, đối với nhân dân miền Nam không phải gắn liền với hai chữ tự do như chúng thường tuyên bố mà là gắn liền với máu lửa.

Chế độ thống trị phát-xít đã gây ra sự căm thù sâu sắc, lòng phẫn nộ trong quần chúng. Gieo gió phải gặt bão, sự sụp đổ của chế độ phát-xít ở miền Nam là điều tất yếu. Trước kia, chế độ phát-xít Hít-le trong giai đoạn đẩy chết đã tạo ra những cái mốc đẫm máu: Đa-khâu, Buy-ken-van ở Đức, Âu-sơ-vít ở Ba-lan, Li-đi-xơ ở Tiệp, O-ra-đua ở

Pháp. Nhưng năm 1945, Hồng quân Liên-xô đã kết liễu đời tên đao phủ Hít-le và chế độ quốc xã tàn bạo của hắn. Nhắc tới Hít-le để thấy trước số phận không tránh khỏi của Ngô-đình-Diệm. Đó là một quy luật lịch sử. Tuy nhiên, kết luận như thế cũng chưa đủ để thấy rõ hơn nữa những đặc trưng, những mâu thuẫn bề tấp của chế độ phát-xít gia đình trị Ngô-đình-Diệm. Trong báo cáo về chống chủ nghĩa phát-xít ở Đại hội Quốc tế cộng sản lần

thứ VII (năm 1935), Gioóc-giơ Đê-mi-tơ-rốp đã nói: « Sự phát triển của chủ nghĩa phát-xít và của bản thân chuyên chính phát-xít mang những hình thức khác nhau trong các nước khác nhau, tùy theo những điều kiện lịch sử về xã hội và kinh tế, tùy theo đặc điểm dân tộc và hoàn cảnh quốc tế của một nước nhất định ». Vậy thì điều kiện lịch sử về xã hội, kinh tế và đặc điểm dân tộc Việt-nam có ảnh hưởng gì ở chế độ thống trị phát-xít Mỹ — Diệm hiện nay?

CHỦ nghĩa phát-xít ra đời trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã bước vào thời kỳ tổng khủng hoảng nghiêm trọng và phong trào cách mạng của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng phát triển mạnh mẽ. Bọn đế quốc chủ nghĩa tìm cách giải nguy cho chúng bằng chủ nghĩa phát-xít để tiến hành bóc lột dã man hơn nữa đối với những người lao động, để chuẩn bị gây ra một cuộc chiến tranh ăn cướp đế quốc chủ nghĩa, để xâm lược quân sự vào Liên-xô, thành trì của giai cấp vô sản quốc tế. « Chủ nghĩa phát-xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, só-vanh nhất, đế quốc chủ nghĩa phát của tư bản tài chính » (1). Đó là nguồn gốc và tính chất của chủ nghĩa phát-xít nói chung. Sau Đại chiến thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc lên mạnh, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang tan rã tức là chủ nghĩa tư bản thế giới đang bước vào một giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng, sâu sắc hơn bao giờ hết. Trong Đại chiến thứ hai, chủ nghĩa phát-xít đã bị đánh đuổi đến tận sào huyệt. Nhưng chủ nghĩa phát-xít — con đẻ của chủ nghĩa tư bản độc quyền — chưa bị tiêu diệt đến tận gốc. Trong sự suy yếu của các nước đế quốc, đế quốc Mỹ nhờ làm giàu qua hai thời kỳ đại chiến, đã đứng ra như một tên trùm của cả hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Và chính đế quốc Mỹ ngày nay — tên trùm đế quốc tên trùm hiếu chiến đang làm sống lại chủ

nghĩa phát-xít để tiến hành cướp đoạt dã man hơn nữa đối với nhân dân lao động bị áp bức, để chuẩn bị gây chiến tranh xâm lược phe xã hội chủ nghĩa, để dập tắt phong trào độc lập dân tộc và giết lại thì trường thuộc địa của các nước đế quốc khác. Đế quốc Mỹ đang nâng đỡ cho bọn phát-xít phục thù Tây Đức ngóc đầu dậy, để quốc Mỹ cầm đầu các khối quân sự xâm lược Bắc Đại-tây-dương, Đông Nam Á, Trung tâm... Bàn tay đế quốc Mỹ đã nhúng vào những cuộc đảo chính để tập trung quyền hành vào tay bọn tướng lĩnh quân phiệt tay sai Mỹ như ở Pa-ki-tan, Thái-lan v.v...

Trước kia cũng như ngày nay, bản chất giai cấp của chủ nghĩa phát-xít là tư bản tài chính. G. Đê-mi-tơ-rốp nhận định: « Chủ nghĩa phát-xít không phải là chính quyền ở trên các giai cấp, cũng không phải là quyền lực của giai cấp tiểu tư sản hoặc của những phần tử biến chất của giai cấp vô sản đối với tư bản tài chính, chủ nghĩa phát-xít chính là quyền lực của bản thân tư bản tài chính » (2). Vậy thì ở miền Nam Việt-nam, một thuộc địa kiểu mới của Mỹ, chế độ thống trị phát-xít chính là con đẻ của đế quốc Mỹ, của bọn tư bản tài chính Mỹ chứ không phải của bọn nào khác cả. Nhưng cũng vì là ở một thuộc địa, hơn nữa là một thuộc địa kiểu mới, đế quốc Mỹ phải có chỗ dựa để thực hiện chế độ thống trị phát-xít, chỗ dựa đó là các giai cấp tư sản mại bản và địa chủ. Cho nên đặc trưng của các giai cấp tư

(1) G. Đê-mi-tơ-rốp — *Đầu tranh chống chủ nghĩa phát-xít*. Sự thật dịch, trang 7.

(2) G. Đê-mi-tơ-rốp, *đã dẫn*, trang 8.

sản mại bản và địa chủ miền Nam đã cấu tạo nên hình thức và mâu thuẫn của chế độ thống trị phát-xít miền Nam.

Giai cấp tư sản mại bản là giai cấp được bọn đế quốc cho hưởng chung lợi nhuận cao nhất trên thị trường thuộc địa. Thuộc địa miền Nam từ tay đế quốc Pháp chuyển sang đế quốc Mỹ đã làm cho đặc điểm giai cấp tư sản mại bản chuyển biến theo. Thời Pháp thuộc, đế quốc Pháp thống trị Việt-nam bằng cả một bộ máy hành chính và quân sự do người chính quốc trực tiếp nắm giữ: từ toàn quyền, thống sứ, khâm sứ, thống đốc, đến các công sứ các tỉnh, các sĩ quan cao cấp và cả đến các giám đốc, chủ sự các cơ quan hành chính và chuyên môn cũng do người Pháp đảm nhiệm. Nhưng một trong những đặc trưng của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ngày nay là không trực tiếp đặt bộ máy cai trị của người chính quốc ở thuộc địa. Nó tạo nên ở thuộc địa kiểu mới của nó một chính phủ tay sai dưới danh nghĩa chính phủ của một quốc gia độc lập. Bộ máy chính quyền ở thuộc địa trong tay những người bản xứ. Do đó, khi miền Nam Việt-nam từ một thuộc địa của Pháp chuyển sang thuộc địa của Mỹ thì giai cấp tư sản mại bản Việt-nam cũng từ chỗ không tham gia nắm chính quyền đến chỗ *quan liêu hóa*. Ví dụ: Mai-văn-Hàm, tay tư sản mại bản lớn vốn độc quyền về buôn xe đạp ở miền Bắc. Hòa bình lập lại, làm Tổng ủy di cư cho bọn Diệm rồi làm đại sứ miền Nam ở Thái-lan. Trần-chánh-Thành, bộ trưởng bộ thông tin của Chính phủ Diệm từ năm 1954, có vợ là một tay nổi tiếng cùng với bọn nhà đoan Pháp buôn đồ-lạ, kim cương từ Hà-nội đi Pháp và Hồng-kông. Trần-văn-Lắm, đại diện Chính phủ Diệm tại Nam-bộ từ năm 1954, vốn là quản trị viên của Việt-nam Công thương ngân hàng v.v... Đó là chưa kể bọn Trần Lệ-Xuân (vợ Nhu), Ngô-dinh-Cần (em Diệm), mẹ Cả Lễ (em Diệm) là những tay nắm quyền bính trong Nam, đồng thời cũng là những tay trùm tư sản mại bản. Một đặc trưng khác của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là thống trị thuộc địa bằng công cụ viện trợ. Hình thức viện trợ, ngoài những dụng cụ chiến tranh, còn phần lớn

là hàng hóa thừa ế với cái tên « viện trợ thương mại hóa ». Hàng hóa viện trợ trung bình chiếm 80% tiền viện trợ. Hàng hóa nhập vào miền Nam đem bán đấu thầu, tức là thông qua bọn tư sản mại bản mà tung ra thị trường. Thời Pháp thuộc, bọn tư sản lũng đoạn thương mại Pháp nắm độc quyền nhập cảng, độc quyền bán buôn và còn có rất nhiều cửa hiệu bán lẻ ở khắp các thành phố. Giai cấp tư sản mại bản Việt-nam thời Pháp thuộc thật là nhỏ bé. Nhưng ngày nay giai cấp tư sản mại bản đã tham gia nắm giữ chính quyền và với hình thức viện trợ thương mại hóa của Mỹ, giai cấp tư sản mại bản *phát triển hơn trước*. Vậy, bằng hình thức thực dân kiểu mới, đế quốc Mỹ đã tạo ra một bộ phận tư sản mại bản thân Mỹ vô cùng phản động, vừa giàu có vừa có thế lực. Song, cũng từ sự chuyển biến tình hình đó lại tạo nên sự mâu thuẫn trong giai cấp tư sản mại bản. Đầu tiên là mâu thuẫn giữa bọn tư sản mại bản với Pháp và bọn tư sản mại bản với Mỹ. Khi đế quốc Mỹ hất cẳng đế quốc Pháp khỏi thuộc địa miền Nam thì một số tư sản mại bản với Pháp cũng bị đổ theo thay bằng một số tư sản mại bản với Mỹ. Công ty Mỹ — Việt Air Việt-nam do công ty Mỹ Claire Chenault hùn vốn với Diệm giết chết công ty Pháp — Việt Cosarat là một trong nhiều tỉ dụ. Khi đế quốc Mỹ đã thiết lập sự thống trị ở miền Nam thì thế lực kinh tế của tư sản thực dân Pháp cũng còn nhiều. Nhưng hàng hóa viện trợ Mỹ tràn ngập thị trường miền Nam và vốn đầu tư của đế quốc Mỹ ngày càng tăng, nó đã lấn át kinh doanh của bọn lũng đoạn Pháp và do đó không thể không hạn chế ngày càng nhiều công việc kinh doanh của bọn tư sản mại bản với Pháp. Chẳng những có mâu thuẫn giữa các lớp tư sản mại bản với Mỹ và Pháp do tình hình đế quốc Mỹ đã thế chân đế quốc Pháp mà còn có mâu thuẫn giữa bọn tư sản mại bản thân Mỹ với nhau. Đó là mâu thuẫn giữa bọn tư sản mại bản có thế lực trong chính quyền và bọn không có quyền thế, mâu thuẫn này phát sinh từ đặc điểm quan liêu hóa của giai cấp tư sản mại bản. Để thu vén quyền lợi cho bọn có thế lực và giàu có, chính quyền miền Nam đã định

ra môn bài ngoại thương rất cao, từ 25 vạn đến 49 vạn đồng, các nhà nhập cảng phải có kho chứa hàng và tiền ký quỹ 35 vạn đồng. Tình hình phát tài của bọn có quyền thế đã bị chính một nhà báo Mỹ là Côn-gơ-rô-vơ nói toạc ra hồi tháng 7-1959 như sau : « Những ai có hai con mắt đều thấy rõ là một số người trong Chính phủ Việt-nam ngày nay đã trở nên giàu có hơn trước nhiều ». Khi tư bản Mỹ ngày càng khống chế thị trường thuộc địa miền Nam thì những mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp tư sản mại bản ngày càng tăng lên không thể nào tránh khỏi được.

Giai cấp địa chủ miền Nam cũng là một chỗ dựa của bọn đế quốc xâm lược. Vì ở một nước thuộc địa còn tồn tại di tích phong kiến thì đặc điểm thống trị của bọn đế quốc là kết hợp lối cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa với lối bóc lột phong kiến. Chúng duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến để khống chế nông thôn và kìm hãm sự phát triển công thương nghiệp dân tộc thuộc địa. Đế quốc Pháp trước đây và đế quốc Mỹ ngày nay cũng đều như thế cả. Cải cách điền địa của đế quốc Mỹ chính là chủ trương duy trì và phục hồi thế lực giai cấp địa chủ miền Nam bằng cách cướp lại trắng trợn ruộng đất của nông dân đã giành được từ trong thời kỳ kháng chiến dưới chính thể dân chủ cộng hòa. Đế quốc Mỹ đã dựng lên một số đại địa chủ thân Mỹ vô cùng phản động. Mặc dầu vậy, giai cấp địa chủ miền Nam cũng phân hóa sâu sắc. Tuy giai cấp địa chủ cũng là đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ Việt-nam, nhưng trong nước Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến thì đế quốc xâm lược là kẻ thù chủ yếu nhất, nguy hiểm nhất. Từ trước Cách mạng tháng Tám, trải qua kháng chiến trường kỳ, Đảng của giai cấp vô sản đã đề ra chính sách mặt trận rộng rãi nhằm tập hợp toàn thể lực lượng dân tộc, không bỏ sót một lực lượng nào, một cá nhân nào có tinh thần yêu nước để chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn đế quốc xâm lược. Vì thế, nhiều tiểu và trung địa chủ, nhiều con cái địa chủ đã gia nhập mặt trận dân tộc thống nhất, ủng hộ và tham gia vào cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Ngày nay, ở nông thôn miền Nam,

trong các cuộc khủng bố, tàn sát hàng loạt, cần quét khắp các vùng, đồn nhiều làng xóm vào các khu doanh điền, khu trừ mật, Mỹ—Diệm không những đánh vào nông dân mà còn dả cả vào địa chủ. Đó là điều kiện đẩy nhiều tiểu và trung địa chủ miền Nam tiếp tục tham gia ngày càng nhiều vào mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ—Diệm rộng rãi. Đối với cải cách điền địa, không phải mọi địa chủ đều nhiệt liệt hưởng ứng. Thời Pháp thuộc trước kia, đế quốc Pháp tạo ra một tầng lớp đại địa chủ ở Nam-bộ tập trung phần lớn đất đai Nam-bộ trong tay. Chế độ đại địa chủ ấy làm cho giai cấp địa chủ thu của nông dân tá điền hàng năm hàng triệu tấn thóc tở, và cũng giúp cho đế quốc Pháp hàng năm thu mua với giá rẻ hàng triệu tấn gạo để xuất cảng kiếm lời. Thí dụ năm 1928, chúng xuất cảng ngót 2 triệu tấn và mỗi tấn bán lãi gấp 5 lần giá mua. Nhờ thế mà đế quốc Pháp đứng hàng thứ ba trên thế giới về xuất khẩu lúa gạo. Nhưng ngày nay tình hình đã khác hẳn. Thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa đã thu hẹp và đế quốc Mỹ lại là nước luôn luôn trong tình trạng khủng hoảng nông nghiệp. Đế quốc Mỹ rất cần tiêu thụ nông phẩm thừa ế ở thị trường thuộc địa. Đế quốc Mỹ cần duy trì giai cấp địa chủ miền Nam, nhưng nó không thể phát triển một tầng lớp đại địa chủ như thời Pháp thuộc để rồi mỗi năm xuất cảng hàng triệu tấn gạo, va chạm với quyền lợi của Mỹ. Đó là lý do vì sao cải cách điền địa của Mỹ hạn chế địa chủ sử dụng tối đa ở mức 100 mẫu tây ruộng đất. Nhiều địa chủ cũng không « thông » với chính sách ấy, hằng có là từ năm 1955 đến 1959, cải cách điền địa chỉ thực hiện được chừng 1/10 mức ruộng đất cần truất hữu mà nó đề ra. Đáng lẽ miền Nam có thể xuất cảng lúa gạo, nhưng hàng năm Mỹ lại nhập vào miền Nam rất nhiều bột mì thừa ế. Điều đó không thể nào không ảnh hưởng tới những đại địa chủ có nhiều lúa gạo xuất cảng hay là những đại địa chủ kinh doanh lúa gạo. Còn việc cướp lại ruộng đất của nông dân đã giành được trong kháng chiến, Mỹ—Diệm cũng không thực hiện được dễ dàng. Sức mạnh đấu tranh của nông dân từ trong kháng

chiến đến nay không thể không làm cho bọn chủ đất phải suy nghĩ, e dè và băn khoăn ý muốn cướp đoạt của chúng.

Nói tóm lại, miền Nam Việt-nam đã từ tay đế quốc Pháp chuyển qua đế quốc Mỹ, nhân dân miền Nam đã sống dưới chế độ dân chủ cộng hòa từ sau Cách mạng tháng Tám; những điều kiện lịch sử riêng biệt về kinh tế và xã hội do tình hình trên đề ra đã làm cho giai cấp tư sản mại bản và giai cấp địa chủ phát triển trong trạng thái mâu thuẫn và phân hóa sâu sắc. Thế là chỗ dựa của đế quốc Mỹ bị co hẹp, suy yếu. Vì thế, đế quốc Mỹ đã khắc phục những mâu thuẫn trong nội bộ chỗ dựa của nó bằng cách tập trung tới cao độ quyền hành vào tay một nhóm nhỏ người để dồn lực đàn áp phong trào cách mạng miền Nam. Đó là nguồn gốc sâu xa của chế độ gia đình trị Ngô-đình-Diệm.

Tuy nhiên, nói đến chế độ gia đình trị Ngô-đình-Diệm phải kể đến một nguyên nhân trực tiếp, đó là vai trò cá nhân Ngô-đình-Diệm. Cuộc đời của Ngô-đình-Diệm đã nổi bật lên ba đặc điểm: là một tên quyết tâm làm tay sai cho đế quốc xâm lược, hết Tây, đến Nhật và ngày nay đến Mỹ; là một tên đại phong kiến phản động đã giữ chức thượng thư của triều đình; và trong quá trình luồn lọt để tiến thân từ chức tri huyện, qua tri phủ, qua tuần vũ lên đến thượng thư, Diệm đã từng đá dít nhiều bạn hữu trong bầy khuyển mã của đế quốc và cũng đã từng bị Phạm-Quỳnh đá dít cho về vườn, cho nên đặc điểm thứ ba của con người Diệm là có nhiều kinh nghiệm hất cẳng những người không cùng phe cánh với mình. Sau thời gian được đế quốc Mỹ nuôi nấng, đào tạo, Diệm đã bộc lộ triệt để bản chất phản động của nó trên ngôi tổng thống miền Nam. Nó đã kết hợp lối tàn sát vô cùng tàn bạo của bọn đế quốc với lối giết chóc vô cùng dã man của thời trung cổ để đàn áp phong trào cách mạng. Và nói riêng, trong việc giải quyết mâu thuẫn nội bộ, nó cũng chung đúc tất cả những kinh nghiệm cắn xé lẫn nhau, mà bản thân nó đã thực hiện hay chịu đựng, để đối phó với các phe cánh đối lập ở miền Nam. Suy bụng ta ra bụng người, Diệm luôn luôn ngờ vực lòng «trung thành» của kẻ khác. Nó chỉ

biết tin vào gia đình và đã tập trung mọi quyền kinh tế chính trị quân sự miền Nam vào tay gia đình nó.

— Ngô-đình-Diệm, tổng thống kiêm bộ trưởng bộ quốc phòng, kiêm tổng tư lệnh quân đội.

— Ngô-đình-Nhu, cố vấn tối cao phủ tổng thống, cầm đầu đảng Cần lao nhân vị, chủ tịch Hội văn hóa miền Nam. Ý kiến Nhu có tính chất quyết định về đề bạt sĩ quan, bổ nhiệm viên chức, ký kết hiệp ước của Chính phủ Diệm.

— Ngô-đình-Cần, đại diện phủ tổng thống ở Trung Việt, cầm đầu «phong trào cách mạng quốc gia», nắm bộ máy công an, cảnh sát Trung Việt.

— Trần Lệ-Xuân (vợ Nhu), nghị sĩ quốc hội, nắm độc quyền bán giấy phép xuất nhập cảng, có nhiều đồn điền, nhiều cổ phần trong các hãng kinh doanh của Chính phủ Diệm và tư nhân. Mụ Cả Lễ (em Diệm) độc quyền buôn gạo, thầu các thứ lương thực cung cấp cho binh lính, có đồn điền lớn, đại lý hàng ngoại quốc. Nếu như Diệm, Nhu, Cần, Thục chủ yếu nắm quyền chính trị thì Lệ-Xuân, Cả Lễ chủ yếu vơ vét của cải cho gia đình. Vì thế anh em nhà Diệm có hàng trăm triệu đồng gửi vào các ngân hàng Mỹ, Pháp, Anh, Đức, Nhật, Thụy-sĩ, Bơ-rê-din, Tuy-ni-đi.

Chế độ gia đình trị Ngô-đình-Diệm ra đời trên cơ sở mâu thuẫn và phân hóa trong nội bộ các giai cấp thống trị miền Nam. Không những nó không giải quyết được tình trạng mâu thuẫn và phân hóa ấy vì mâu thuẫn Mỹ — Pháp, mâu thuẫn trong nội bộ các giai cấp thống trị là một thực tế khách quan không thể nào khắc phục được. Hơn nữa nó còn làm cho những mâu thuẫn ấy tăng lên ngày càng trầm trọng. Chẳng những có mâu thuẫn giữa bọn thân Mỹ với bọn thân Pháp mà đại biểu là Nguyễn-văn-Tâm, Trần-văn-Hữu, Nguyễn-văn-Hình v.v. . ., chẳng những có mâu thuẫn giữa bọn thân Mỹ có quyền thế và bọn không có quyền thế, mà còn có mâu thuẫn gay gắt giữa anh em Ngô-đình-Diệm với các phần tử thân Mỹ có quyền thế khác. Phan-quang-Đán cùng một số sĩ quan làm cuộc đảo chính vừa qua là tiêu biểu cho mâu thuẫn đó.

Thế nghĩa là, nguồn gốc sâu xa của chế độ gia đình trị là tình trạng mâu thuẫn phân hóa trong giai cấp tư sản mại bản và địa chủ, nhưng khi chế độ gia đình trị thiết lập nó làm cho những mâu thuẫn ấy gay gắt hơn, tập trung thành mâu thuẫn giữa gia đình Ngô-dinh-Diệm cầm quyền với các tập đoàn thân Pháp và thân Mỹ khác.

Trên con đường tiến triển của chế độ thống trị phát-xít ở miền Nam Việt-nam, ngoài mâu thuẫn đó, còn có mâu thuẫn cơ bản nhất nổi bật lên là mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với chế độ phát-xít Mỹ - Diệm. Ở đâu cũng thế, chế độ thống trị phát-xít tiến hành khủng bố công khai đối với quần-chúng. Vì thế nó tạo nên lòng căm phẫn cực độ trong quần chúng cách mạng. Nó đã khách quan thúc đẩy phong trào quần chúng nhanh chóng đứng lên tiêu diệt nó.

Nhưng chế độ thống trị phát-xít khi tiến hành khủng bố không phải là nó không tìm cách gây ảnh hưởng trong quần chúng để mê hoặc quần chúng. Nó đã kết hợp nền chuyên chính khủng bố công khai với sự giả mao thô bỉ về tự do dân chủ của chế độ đại nghị. Bản chất giai cấp của chủ nghĩa phát-xít là tư bản tài chính, nó đối kháng quyết liệt với giai cấp công nhân, nông dân, trí thức tiến bộ, nhưng chế độ phát-xít lại dùng chính sách mị dân, che giấu bản chất giai cấp nó để lôi kéo quần chúng lao động. Chủ nghĩa phát-xít trước Đại chiến thứ hai đã thực hiện như thế. Chế độ thống trị phát-xít Mỹ - Diệm có âm mưu thực hiện chính sách đó không? - Rõ ràng là có. Nhưng cũng do điều kiện lịch sử về xã hội và kinh tế miền Nam, đặc điểm dân tộc nước ta mà nổi lên một đặc trưng của mâu thuẫn giữa quần chúng lao động miền Nam với chế độ phát-xít Mỹ - Diệm. Muốn làm sáng tỏ vấn đề này, hãy nhìn lại lịch sử một chút. Trước Đại chiến thứ hai, khi chủ nghĩa phát-xít lên cầm quyền khủng bố quần chúng, nó đã mê hoặc được một bộ phận quần chúng tiểu tư sản bị nạn khủng hoảng kinh tế làm mất phương hướng và ngay cả một bộ phận lạc hậu nhất trong giai cấp công nhân. Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII

(năm 1935) nhận định: « Chủ nghĩa phát-xít lôi kéo được quần chúng vì nó gọi lên được những nhu cầu và nguyện vọng bức thiết nhất của quần chúng bằng lối mị dân. Chủ nghĩa phát-xít không phải chỉ kích động những thành kiến đã ăn rất sâu trong quần chúng mà nó còn lợi dụng cả những tình cảm tốt đẹp nhất của quần chúng, lợi dụng lòng yêu chuộng công lý của họ và đôi khi lợi dụng đến cả những truyền thống cách mạng của họ nữa ». Bọn phát-xít Đức, kể từ thủ của nhân dân Đức, đã lợi dụng lòng tin tưởng vào cách mạng, lòng hăng hái tiến tới chủ nghĩa xã hội đang sôi nổi trong trái tim của đông đảo quần chúng lao động Đức mà chúng tự vỗ ngực là những « người xã hội chủ nghĩa ». Chúng đã lợi dụng lòng căm thù sâu sắc của người lao động đối với giai cấp tư sản tham tàn mà tuyên bố việc chúng lên cầm quyền là một cuộc « cách mạng » và chúng nêu khẩu hiệu « lợi ích chung đặt lên trên lợi ích riêng ». Cũng giống thế, bọn phát-xít Ý đề ra khẩu hiệu « nhà nước chúng ta không phải là một nhà nước tư bản chủ nghĩa mà là một nhà nước công đoàn »; bọn phát-xít Nhật đề ra « xây dựng một nước Nhật không có bóc lột »; bọn phát-xít ở Mỹ cũng đề ra « đấu tranh phân chia lại của cải ». Vì thế mà một bộ phận quần chúng tiểu tư sản, thậm chí một bộ phận công nhân nữa vì đói khổ, thất nghiệp; cuộc sống bấp bênh thúc đẩy họ đến tình trạng thất vọng và trở thành nạn nhân của chính sách mị dân về xã hội và vị chũn hẹp hòi của chủ nghĩa phát-xít.

Đế quốc Mỹ đang khôi phục lại chế độ phát-xít. Nhưng ngày nay chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới vững mạnh, tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã thâm nhập vào quần chúng lao động toàn thế giới. Trong mâu thuẫn gay gắt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thế suy sụp của chủ nghĩa đế quốc, chúng điên cuồng nêu cao khẩu hiệu chống cộng. Ở miền Nam Việt-nam, Mỹ - Diệm cũng kêu gào chống cộng, mục đích là khơi sâu bản chất phản động của các giai cấp tư sản mại bản và địa chủ, ly khai giữa những người cộng sản với nhân dân miền Nam, che giấu những cuộc khủng bố nhân dân

dưới chiêu bài chống cộng sản. Nhưng bên
khẩu hiệu chống cộng sản, Mỹ—Diệm đặc
biệt chú ý tuyên truyền cho chủ trương
miền Nam Việt-nam đã là một quốc gia
« độc lập » và kêu gọi nhân dân miền Nam
chống « thực dân » để bảo vệ nền « độc
lập » ấy. Khẩu hiệu đó xuất phát từ tinh
hình phong trào chống chủ nghĩa thực dân
trên thế giới đang bành trướng, nó phù
hợp với đặc điểm chủ nghĩa thực dân mới
của Mỹ và nó lợi dụng truyền thống đấu
tranh chống xâm lược của dân tộc Việt-
nam. Đặc điểm chủ nghĩa thực dân mới
của Mỹ là nô dịch thuộc địa bằng công
cụ viện trợ, tạo ra ở thuộc địa một chính
phủ tay sai với danh nghĩa chính phủ một
quốc gia độc lập. Chủ nghĩa thực dân mới
của Mỹ là một âm mưu thâm độc. Nó có
thể làm cho người ta lầm tưởng chính phủ
ở thuộc địa kiểu mới của Mỹ là chính phủ
một nước độc lập. Mỹ—Diệm tung ra khẩu
hiệu « phản thực, bài phong » cũng định
lôi kéo quần chúng miền Nam ủng hộ chính
phủ nó. Chúng định che giấu bản chất chủ
nghĩa thực dân mới của Mỹ, lợi dụng truyền
thống đấu tranh giành độc lập dân tộc của
nhân dân Việt-nam, kích động một nguyện
vọng bức thiết của nhân dân miền Nam
là độc lập để mê hoặc quần chúng. Về
phương diện này Mỹ—Diệm có đạt kết quả
phần nào như bọn phát-xít trước kia không?

Một thế kỷ đấu tranh liên tục chống đế
quốc và phong kiến đã khắc sâu vào trong
lòng nhân dân miền Nam hiện nay những
ý niệm bất di bất dịch như sau:

Thứ nhất, vấn đề giành được độc lập dân
tộc phải gắn liền với vấn đề lãnh đạo của
đảng của giai cấp công nhân, nói khác đi,
chỉ có những người cộng sản lãnh đạo
nhân dân chống xâm lược thì mới giành
được độc lập thật sự. Nhân dân miền Nam
đã làm cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1940,
đã đứng dậy cướp chính quyền từ tay phát-
xít Nhật làm Cách mạng tháng Tám thành
công, cùng nhân dân toàn quốc kháng chiến
thắng lợi đưa miền Bắc đến hoàn toàn giải
phóng. Nói đến những thành tích chống
ngoại xâm ấy của nhân dân, có thể nào
không nói tới vai trò lãnh đạo của đảng
của giai cấp công nhân? Người cộng sản
đề ra từ nhân dân lao động và gắn bó khăng

khít với nhân dân trong đấu tranh giành
độc lập dân tộc. Khẩu hiệu chống cộng
đã trực tiếp đánh vào nhân dân lao động
miền Nam. Do đó đã phát sinh mâu thuẫn
giữa chủ trương chống cộng và chủ
trương lừa bịp quần chúng về độc lập dân
tộc của Mỹ—Diệm. Đã chống cộng thì
không thể lôi kéo được quần chúng lao
động và cũng không thể có độc lập thật
sự. Âm mưu của đế quốc Mỹ đã tự nó
phơi bày trong phong trào gọi là tổ cộng:
ở đó, không kể cộng sản hay không cộng
sản, cứ yêu hòa bình, thống nhất, độc lập,
dân chủ là bị khủng bố, đàn áp. Vì thế,
nhân dân không phát giác ra người cộng
sản mà nhiều người còn công khai bảo vệ
người cộng sản. Đó cũng là hành động đấu
tranh kiên quyết chống đế quốc Mỹ xâm
lược để bảo vệ lực lượng nhân dân.

Thứ hai, ở nước Việt-nam thuộc địa nửa
phong kiến, vấn đề độc lập dân tộc phải
gắn liền với vấn đề ruộng đất của dân cày;
nói khác đi, muốn giành độc lập phải xóa
bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến,
giải quyết ruộng đất cho dân cày Mỹ—Diệm
cũng đề ra khẩu hiệu « bài phong » và thực
hiện cải cách điền địa. Nhưng ở nước Việt-
nam ta, từ năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-
đương đã đề ra nhiệm vụ chống đế quốc
và phong kiến. Sau Cách mạng tháng Tám,
Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa đã
ra thông tư giảm tô (1946), rồi phát động
phong trào quần chúng thực hiện triệt để
giảm tô, tiến tới thực hiện cải cách ruộng
đất. Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng
thì cuộc cải cách ruộng đất cũng nhanh
chóng hoàn thành. Riêng ở Nam-bộ, dưới
chế độ dân chủ cộng hòa, nông dân đã
giành được trên 410.000 mẫu tây ruộng đất
từ tay bọn đại địa chủ. Thực tế lịch sử ấy
đã làm phơi trần chính sách lừa bịp của
Mỹ—Diệm. Người nông dân miền Nam nhận
thấy ngay trước mắt họ tính chất giả dối
của cải cách điền địa của Mỹ—Diệm và càng
hướng về giai cấp công nhân—giai cấp đã
lãnh đạo họ chống đế quốc và phong kiến
giành độc lập và ruộng đất. Đen-nít Blót-uốt,
phóng viên tờ *Thời báo Pa-kit-stan*, ngày
28-8-1960 đã bình luận về thái độ của người
nông dân miền Nam đối với cải cách điền
địa như sau: « Chiếc thìa khóa của chiến
thắng trong cuộc đấu tranh ngày nay giữa

Diệm và những người cộng sản là gì? — Là nông dân. Cải cách điền địa của Diệm đã không đem lại những kết quả mà Diệm mong chờ! Tại sao? — Diệm cho phép dân quê mỗi người được mua 15 sào tây đất. Người dân quê không tỏ ra tí gì « biết ơn » Diệm, vì rằng trước kia du kích Việt Cộng đã chia cho họ những mảnh đất đó rồi kia mà và họ đã không phải trả một đồng xu nào. Việt Cộng đã chia đất cho dân quê, dân quê không phải trả tiền; Chính phủ Diệm lại bán đất đó cho dân quê, bắt dân quê phải đóng thuế! Những người dân quê đó nghĩ tới Việt Cộng. Việt Cộng đã chia đất ruộng cho họ. Việt Cộng đối đãi với họ niềm nở. Việt Cộng không hề bao giờ cướp không của họ một vật gì ».

Nói tóm lại, những thủ đoạn mị dân của Mỹ—Diệm đưa ra ở miền Nam, nơi mà nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân đã từ lâu anh dũng chống đế quốc Pháp xâm lược, đã tự tay xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa, đã giành được nhiều quyền lợi chính trị và kinh tế thì bản chất của những thủ đoạn đó nhanh chóng bị phơi bày. Sự trái ngược giữa luận điệu mị dân với chính sách vơ vét, cướp bóc, khủng bố, tàn sát của Mỹ—Diệm càng hun đúc thêm tinh thần phản uất trong nhân dân. Rút cục lại khẩu hiệu « phản thực bài phong » chỉ có nghĩa là thực dân Mỹ hất cẳng thực dân Pháp và Ngô-đình-Diệm tay sai Mỹ hất cẳng Bảo-Đại và phe cánh tay sai Pháp mà thôi. Rút cục lại khẩu hiệu của chính quyền miền Nam chỉ còn lại khẩu hiệu thân Mỹ và chống cộng tức là khẩu hiệu làm tay sai cho Mỹ và phản lại dân tộc.

Trong hai mâu thuẫn nội tại của chế độ phát-xít Mỹ—Diệm: mâu thuẫn giữa gia đình Ngô-đình-Diệm nắm chính quyền với các tập đoàn thân Pháp và thân Mỹ khác, mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với chế độ phát-xít Mỹ—Diệm thì mâu thuẫn sau là mâu thuẫn chủ yếu. Vì, mục đích của chế độ phát-xít Mỹ—Diệm là đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ, và rồi chính lực lượng của quảng đại quần chúng nhân dân sẽ là lực lượng kết thúc chế độ thống trị Mỹ—Diệm. Nhưng hai mâu thuẫn đó không ngừng tác động lẫn nhau, kết quả đều đưa tới chỗ phong trào quần chúng ngày càng phát triển, chế

độ thống trị Mỹ—Diệm càng bước dần tới chỗ sụp đổ. Vì mâu thuẫn nội bộ, các phe phái đối lập với Diệm đã vạch trần chế độ thối nát của Mỹ—Diệm trước mắt nhân dân. Những người thân Pháp không ngớt lời công kích chế độ Diệm. Nhiều người thân Mỹ cũng không còn e dè gì khi lên án chế độ Diệm. Không phải những người cộng sản, mà chính Phan-quang-Đán, một phần tử thân Mỹ đã tố cáo Diệm : « Trong 6 năm đen tối vừa qua, công lý bị chà đạp, nhân quyền bị khinh rẻ, hàng vạn chiến sĩ quốc gia, hàng vạn quân đội, hàng vạn dân chúng bị bắt bớ, giam cầm một cách phi pháp. Hết thấy mọi tự do dân chủ bị bóp nghẹt... Hết thấy mọi chức vụ then chốt, hết thấy mọi quyền hành đều nằm gọn trong tay gia đình Ngô-đình-Diệm. Ở thành thị làm ăn khốn đốn, thất nghiệp lan tràn, mọi quyền lợi kinh tế cũng bị nắm gọn trong tay gia đình Ngô-đình-Diệm. Ở thôn quê, nông dân sống trong sợ hãi, sưu cao thuế nặng... ». Vì mâu thuẫn nội bộ, các phe phái đối lập đã tự làm suy yếu thế lực thống trị của Mỹ—Diệm. Những vụ xung đột diễn ra bằng công kích trên lời nói, bằng quân sự đổ máu. Các giáo phái chống Diệm và binh lính Diệm cũng quay súng đả Diệm. Còn Ngô-đình-Diệm thì 6 năm qua, cải tổ chính phủ 12 lần để gạt những người không cùng phe cánh. Riêng số bộ trưởng có tới 35 người bị hất khỏi chính phủ. Sau khi hàng loạt bộ trưởng, tỉnh trưởng, sĩ quan bị sa thải qua các lần cải tổ chính phủ, thanh trừng nội bộ thì hàng ngũ xung quanh Diệm đã rạn nứt ngày càng rạn nứt thêm, chế độ Diệm đã hấp bệnh càng bấp bênh hơn. Sự xâu xé nhau từ trong nội bộ chính quyền Diệm, làm yếu thế lực Diệm là một điều kiện khách quan rất thuận lợi cho phong trào cách mạng của quần chúng phát triển. Ngược lại, phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân phát triển càng đẩy thêm sự mâu thuẫn, phân hóa trong hàng ngũ các giai cấp thống trị. Trước hết, nó tác động mạnh vào hàng ngũ nhân viên chính quyền cấp dưới, hàng ngũ binh lính của Diệm là những người bị đô-la và vũ khí của Mỹ—Diệm nhất thời ràng buộc, song hoàn toàn họ không phải vì lý tưởng mà bảo vệ chế độ cộng hòa, cũng không phải hoàn toàn họ đã bị đầu độc bằng chính sách mị dân của Mỹ—Diệm. Thời gian gần đây hàng loạt cán

bộ chính quyền cấp dưới xin nghỉ việc, nhiều binh lính đào ngũ và không bắn vào nhân dân trong các cuộc bị cưỡng ép đi càn quét. Rồi trong hàng ngũ giai cấp địa chủ cũng phân hóa hơn. Có những nơi địa chủ đã thương lượng với nông dân về tô tức, có những địa chủ đã chịu trả lại ruộng đất cho nông dân mà cải cách điền địa của Mỹ — Diệm đã cho phép họ tước đoạt. Mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ — Diệm ngày càng mở rộng thu hút tất cả những người chống Mỹ — Diệm trong các tầng lớp trên ở miền Nam. Trước tình trạng chỗ dựa bị thu hẹp thêm vì sự phát triển của phong trào quần chúng, Ngô-đình-Diệm càng hoảng hốt đối phó bằng khủng bố và thanh trừng. Đến nỗi nó đã thanh trừng cả những người thân tín của nó, như trước ngày bị đảo chính, Diệm đuổi một lúc 4 bộ trưởng có thể lực, lâu năm bên cạnh Diệm: Trần-chánh-Thành bộ trưởng bộ thông tin; Trần-trung-Dung, con rể mụ Cả Lễ, bộ trưởng phụ tá quốc phòng; Lâm-lễ-Trinh bộ trưởng nội vụ; Nguyễn-văn-Sĩ bộ trưởng tư pháp. Nhất là sau vụ đảo chính, Diệm càng thanh trừng

gay gắt: Phan-khắc-Sửu cựu bộ trưởng đã bị bắt và bị đe dọa trừng trị theo luật 10/59. Trần-văn-Vân cựu bộ trưởng kinh tế; Trần-văn-Hương cựu đô trưởng Sài-gòn đã bị bắt giam. Trần-văn-Dĩnh vừa chân ướt chân ráo lên ghế tổng giám đốc thông tin cũng phải về vườn. Không khí hoang mang bao trùm trong giới viên chức của Diệm. Thế là Diệm đã tự dẫn thân vào con đường bế tắc. Trước kia, Ngô-đình-Diệm nhờ kinh nghiệm « phản bạn » mà từ tri huyện tiến lên thượng thư, rồi lại từ thủ tướng tiến lên tổng thống bù nhìn. Nhưng giờ đây, khi lực lượng cách mạng của nhân dân miền Nam đang trỗi dậy như vũ bão thì kinh nghiệm « phản bạn » của Diệm để giữ lấy ngôi tổng thống càng nhanh chóng đầy. Diệm xuống hố sâu. Đó là sự phát triển rất biền chương của chế độ gia đình trị ở miền Nam. Mới đây, chính một tờ báo Mỹ cũng phải nhận xét về Diệm như sau: « Những việc ông đảm nhiệm chức quyền cao đã làm lung lay nền thống trị của ông ta... việc càng tập trung quyền hành thì việc đó có thể trở thành thứ vũ khí đập ngược lại những người nắm quyền hành đó » (1).

NHÂN đà phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam lên mạnh và tinh thần bất mãn trong binh lính miền Nam phát triển, một số người trong chính giới và sĩ quan có mâu thuẫn với Diệm đã làm cuộc đảo chính ngày 11-11-1960. Cuộc đảo chính thất bại, nguyên nhân căn bản vì chủ trương thân Mỹ và chống cộng của họ. Họ định đánh vào chế độ gia đình trị Ngô-đình-Diệm, nhưng họ lại không đánh vào kẻ đẻ ra chế độ đó là đế quốc Mỹ và họ cũng không đi với lực lượng nhân dân là lực lượng quyết định vận mệnh của chế độ Mỹ — Diệm. Con đường của họ đi, về căn bản vẫn không khác con đường Diệm đã đi: chịu sự nô dịch của đế quốc Mỹ và đối lập với phong trào của nhân dân miền Nam.

Lúc này, phong trào chống Mỹ — Diệm của nhân dân miền Nam lên cao hơn bao giờ hết, mâu thuẫn nội bộ trong chế độ phát-xít gia đình trị Ngô-đình-Diệm cũng phát

triển gay gắt hơn bao giờ hết. Lực lượng nhân dân đang chuẩn bị kết liễu chế độ phát-xít ở miền Nam.

Nhưng trong tình trạng nội bộ phân hóa cao độ từ sau cuộc đảo chính cũng có thể « người ta còn chờ đợi nhiều cuộc mưu đồ tương tự sẽ nổ ra nữa » như tờ báo *Thành-già* (Pháp) báo động. Song, những người sẽ làm bạo động họ không được quên bài học của cuộc đảo chính vừa qua là họ chỉ có thể tham gia vào việc thủ tiêu chế độ gia đình trị Ngô-đình-Diệm khi họ gác bỏ khẩu hiệu chống cộng và phụ thuộc vào đế quốc Mỹ, tức là họ đi với lực lượng nhân dân và thật sự chống đế quốc Mỹ, thủ tiêu hẳn chế độ phát-xít Mỹ — Diệm và đấu tranh cho hòa bình thống nhất Tổ quốc, độc lập dân tộc và dân chủ tự do.

(1) Xã luận tờ *New York Herald Tribune*, ngày 28-11-1960.

TÀI LIỆU
LỊCH SỬ

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA VIỆT-NAM QUANG PHỤC HỘI ở miền nam Trung-bộ năm 1916⁽¹⁾

LÊ-TRỌNG-KHÁNH, ĐẶNG-HUY-VÂN

Để việc cung cấp tài liệu lịch sử được phong phú và chính xác, tập san Nghiên cứu lịch sử từ nay sẽ lần lượt đăng những tài liệu mới phát hiện được bổ sung hoặc đính chính những tài liệu đã được in ra từ trước. Hôm nay, chúng tôi bắt đầu đăng bài « Cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ năm 1917 » mà người ta thường gọi là cuộc khởi nghĩa của vua Duy-Tân. Ngoài việc cung cấp tài liệu chính xác, bài này đã nói lên vai trò chủ động của cuộc khởi nghĩa không phải là vua Duy-Tân, mà là một số nhân sĩ Nam. Ngải hồi ấy và cuộc khởi nghĩa này cũng nằm trong kế hoạch khởi nghĩa của Việt-nam Quang phục hội hồi đại chiến thứ nhất.

TÒA SOẠN



TRONG thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lợi dụng tình hình để quốc Pháp mắc kẹt ở chiến trường châu Âu, nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở Việt-nam, trong đó có cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ năm 1916 rất đáng chú ý. Về cuộc khởi nghĩa này, từ trước đến nay do tình hình tài liệu thiếu sót, người ta thường quen gọi là khởi nghĩa Duy-Tân, và cái tên gọi đó đã không nói lên được đầy đủ nội dung và tính chất của phong trào.

Sự thực cuộc khởi nghĩa này do đảng bộ Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ lãnh đạo, không phải do vua Duy-Tân đề xướng, và ngoài binh lính ra còn có quần chúng tham gia nhất là ở Quảng-nam và Quảng-ngãi...

Vì vậy, trong bài này, chúng tôi giới thiệu một số tài liệu về sự tham gia của nhân dân và sự hoạt động của đảng bộ Việt-nam Quang phục hội miền nam Trung-bộ chủ yếu là ở Quảng-nam, Quảng-ngãi để đặt lại một số vấn đề về cuộc khởi nghĩa này đồng thời bổ sung thêm về những hoạt động ở trong nước của tổ chức Việt-nam Quang phục hội do cụ Phan-bội-Châu lãnh đạo.

I. TÌNH HÌNH CÁCH MẠNG Ở MIỀN NAM TRUNG-BỘ TỪ 1909 ĐẾN NĂM 1915

Miền Nam Trung-bộ là nơi có truyền thống đấu tranh bất khuất lâu đời. Ngay từ khi Pháp đặt nền thống trị ở Việt-nam, miền nam Trung-bộ đã cùng nhân dân toàn

(1) Lâu nay, người ta thường gọi cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa Duy-Tân.

quốc sôi nổi đứng lên chống quân thù xâm lược liên tục và rất anh dũng. Phong trào chống thuế bùng ra mãnh liệt ở Trung-bộ đồng thời với vụ đầu độc binh lính ở Hà-nội khiến giặc Pháp rất hoang mang lo sợ, một mặt chúng thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, khủng bố nhân dân, giết hại các chiến sĩ yêu nước, mặt khác chúng tìm cách câu kết với bọn quân phiệt Nhật-bản đuổi những người cách mạng ra khỏi Nhật-lâm cho phong trào cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ ở trong nước cũng như ở ngoài nước gặp rất nhiều khó khăn.

Nhưng với tinh thần nồng nàn yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc, ý chí quyết tâm giành độc lập vẫn nung nấu trong lòng dân ta và trong những người hoạt động cách mạng. Cho nên dù bị đế quốc khủng bố đàn áp, cơ sở cách mạng ở trong cũng như ở ngoài nước vẫn giữ vững tuy bị tổn thất nặng nề. Cuộc Cách mạng Tân-hội năm 1911 bùng nổ lại càng làm cho những nhà hoạt động cách mạng Việt-nam thêm tin tưởng và trông thấy con đường đi của mình. Ở ngoài nước, cụ Phan với sự giúp đỡ của những người bạn chân thành Trung-quốc, tập hợp được các đồng chí và tổ chức ra Việt-nam Quang phục hội vào tháng 3 năm 1912. Sau đó hội cử 3 ủy viên là Đặng-xung-Hồng (Bắc-kỳ), Lam-quảng-Trung (tức Võ-Quán) người huyện Bình-sơn tỉnh Quảng-ngãi và Đặng-bình-Thành (Nam-kỳ) đem chương trình và tuyên ngôn của hội về nước vận động nhân dân do đó phong trào cách mạng ở trong nước lại nhen lên. Ở miền nam Trung-bộ phong trào cũng bị xẹp xuống vì sự khủng bố tàn ác của quân thù sau phong trào chống thuế, tuy nhiên trong suốt những năm 1909 — 1912, cơ sở cách mạng ở Nam — Ngãi vẫn còn một số yếu nhân của phong trào vẫn âm thầm xây dựng lại cơ sở, bí mật thư từ và liên lạc với bên ngoài. Hầu hết các sĩ phu trong phong trào Đông du, Duy-Tân, chống thuế mà chưa bị sa vào tay giặc đều tập hợp xung quanh Thái-Phiên (1) và Lê-Ngung (2) để hoạt động. Đến khi 3 ủy viên Việt-nam Quang phục hội ở ngoài về nước thì họ lại đứng dưới lá cờ của tổ chức cách mạng mới này chiến đấu. Cơ sở cách mạng càng ngày càng được gây dựng lại nhất là được một số ở trong

từ ra tiếp tục hoạt động và đảng bộ Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ được thành lập. Gọi là đảng bộ, nhưng thực ra cũng chỉ là cơ sở của Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ được tập hợp ở Nam — Ngãi chưa thành một hệ thống tổ chức nào, hơn nữa càng không phải là một cấp trong tổ chức Việt-nam Quang phục hội. Khi nào có việc gì quan trọng thì những người có uy tín đứng ra triệu tập hội nghị bàn bạc rồi phân công nhau về địa phương tùy tiện hoạt động. Trong thời gian này mặc dù gặp nhiều khó khăn đảng bộ vẫn cố giữ liên lạc với tổ chức ở bên ngoài, thường có thư từ báo cáo đi về; đồng thời vẫn có tiền nong gửi giúp đỡ và vận động thanh niên ra ngoài đi học. Ở trong nước, đảng bộ chú trọng việc tuyên truyền gây cơ sở trong binh lính (3) đưa người vào lính khố xanh để hoạt động như Quảng-ngãi có Trần-Thiểm, Võ-Cần, Võ-Xứ, Nguyễn-Hiền (4) v.v... Nhưng nói chung; phương hướng hoạt động vẫn chưa cụ thể, còn trông chờ ý lại nhiều ở ngoại viện coi sự hoạt động của mình như trợ lực mà thôi. Vì vậy, phong trào đã nhen lên nhưng chưa được tập hợp lại thành một tổ chức mạnh mẽ; chưa có một sự lãnh đạo thống nhất; tùy theo từng địa phương mà các

(1) Thái-Phiên bí danh là Nam-Xương sinh vào năm 1883 tại làng Nghi-an, tổng Phước-tường, huyện Hòa-vang, Quảng-nam làm thông ngôn cho một hãng buôn của Pháp. Ông tham gia hoạt động năm 1910, chịu trách nhiệm sắp xếp người sang Đông du sau ông thay Châu-thượng-Văn và Đỗ-Tuyền chịu trách nhiệm phong trào Quảng-nam và liên lạc với bên ngoài.

(2) Lê-Ngung bí danh là Kiêm-Khuê người Quảng-ngãi đậu tú tài. Ông là người đã từng tham gia phong trào Duy-Tân, Đông du và chống thuế.

(3) Hồi ấy đưa người vào lính khố xanh rất khó, phải hồi lộ tiến cho quân mới vào được.

(4) Trần-Thiểm làm cai lính khố xanh người làng An-diễn, huyện Bình-sơn.

Võ-Cần hay Cừ Cần ở làng Xuân-khương, Trà-bồng.

Võ-Xứ cũng làm cai lính khố xanh ở đồn Nghĩa-hành.

nhóm đề ra chủ trương hoạt động. Cho đến năm 1913 vẫn chưa có một cuộc họp nào chính thức đông đủ các đảng viên để bàn bạc chủ trương công tác; điều đó chứng tỏ phong trào hãy còn non kém, những người lãnh đạo còn lúng túng, chưa có phương hướng hoạt động cụ thể, mà chỉ dựa vào đường lối chung của Tổng bộ bên ngoài, gây tài chính, phát triển cơ sở trong binh lính và nhân dân một cách chung chung.

Đến khi sự giao thông mỗi ngày một khó khăn, tin tức ở ngoài mỗi ngày một ít thì đảng bộ tất lúng túng không nắm được đầy đủ đường lối của tổng bộ để vận động cách mạng ở trong nước. Vì vậy tỉnh bộ Quảng-ngãi (1) quyết định cử hai ông Nguyễn-công-Mậu bí danh là Cầm-Sơn (2) và Võ-Hàm bí danh là Đức-Hiển người Quảng-ngãi theo đường Lạng-sơn sang Trung-quốc lấy tin tức. Hai người đến gần biên giới thì xảy ra vụ bom nổ ám sát tên tuần phủ Nguyễn-duy-Hàn năm 1913 (ngày 13-4) ở Thái-bình do Việt-nam Quang phục hội ở ngoài nước chủ trương bạo động để khuấy động phong trào. Sau đó lại xảy ra vụ bắt 17 thanh niên định vượt biên giới, cho nên chúng ra lệnh giới nghiêm. Do đó Mậu và Hàm không đi được phải trở về.

Tình hình cách mạng lúc này lại gặp khó khăn; một mặt phong trào bị giặc đàn áp khủng bố, mặt khác bị bọn phản động chui vào hàng ngũ cách mạng phá hoại. Ở Quảng-nam có Nguyễn-bá-Trác chỉ điểm bắt Lương-ngọc-Quyển và viết báo *Nam phong* ca tụng chế độ thống trị của thực dân, được chúng cho làm tuần phủ. Ở Quảng-ngãi có tên Phạm-Huyền tức Thanh-Âm chỉ điểm bắt các ông Võ-Hàng, Phạm-Cảnh, Nguyễn-Điền được làm bang tá. Tay chân của Huyền là Huỳnh-quang-Lâm vào Sài-gòn tìm bắt Trần-Hoành tức Cửu-Cao được Pháp cho làm ký lục. Phạm-Huyền là một người lãnh đạo phong trào Quảng-ngãi sau vụ bội phản này, tỉnh bộ Quảng-ngãi đã khai trừ ra khỏi đảng và cử Lê-Ngung lên thay.

Đến cuối năm 1913, tỉnh bộ Quảng-ngãi lại cử Nguyễn-công-Mậu và Bùi-phú-Thiệu (3) sang Xiêm để bắt liên lạc và tìm hiểu tình hình (4). Đường sang Xiêm khó khăn nên được Thái-Phiên cử thêm Phan-phú-Tiên

người Quảng-trị biết đường và quen biết nhiều ở Xiêm đưa đường (5).

Sang Xiêm Mậu và Thiệu gặp Đinh-hữu-Tôn (6) người Phan-thiết. Lúc đầu Tôn không dám nói rõ tình hình mãi sau mới cho hai người biết tin cụ Phan bị bắt; nội bộ của Việt-nam Quang phục hội không thống nhất; chủ trương lập chế độ cộng hòa của hội tuy được đại đa số tán thành nhưng vẫn còn một số muốn duy trì chế độ quân chủ (7) và một số thì chủ trương

(1) Gọi tỉnh bộ là đề chỉ chung cơ sở của Việt-nam Quang phục hội ở Quảng-ngãi thực ra lúc bấy giờ chưa có ban chấp hành tỉnh bộ mà chỉ có một người phụ trách chung.

(2) Nguyễn-công-Mậu tức Cầm-Sơn ở Hòa-vinh, cũng có tài liệu ghi là Nguyễn-Mậu tức Cầm-Sơn (?).

(3) Bùi-phú-Thiệu cũng có tên là Bùi-phú-Đặc hay Cửu Cầu ở Tư-nghĩa, Quảng-ngãi.

(4) Cơ sở ở Xiêm cụ Phan đã chú ý xây dựng ngay từ năm 1908 được các ông Cao-Đạt, Mai-lão-Bạng ở Xiêm tích cực giúp đỡ. Cụ giao cho các ông Đặng-tứ-Kính, Đặng-thức-Hứa, Hồ-vinh-Long phụ trách lập đồn điền khai khẩn. Đến năm 1910 được số tiền của gia đình Lương-lập-Nham và của Thái-Phiên gửi sang, cụ Phan giao cho các ông Đặng-tứ-Kính, Đặng-tứ-Mẫn, sắm sửa dụng cụ tổ chức việc cày cấy ở Bạ-thảm và do sự vận động của cụ Phan, Chính phủ Xiêm cũng giúp đỡ một phần nào nên công việc canh tác ở đồn điền, Bạ-thảm cũng đạt kết quả tốt.

(5) Phan-phú-Tiên người Quảng-trị theo cụ Nguyễn-công-Phương kẻ lại thì đã phản bội làm mất thẩm cho tên thượng thư Võ-Liêm tay sai đắc lực của viên khâm sứ Huế. Chuyện này đi, Tiên định dò xét tình hình hoạt động cách mạng ở Xiêm. Nhưng khi đi đường Mậu và Thiệu đã cảnh giác và biết hẳn là mật thám nên giết đi. Nhưng theo tài liệu khác thì vẫn còn ghi Phan-phú-Tiên có mặt trong đại hội Phú-xuân tháng 9 năm 1915.

(6) Có tài liệu ghi là Đinh-hữu-Côn và người đầu tiên mà Mậu và Thiệu gặp là Cửu-Tánh.

(7) Trong *Phan-bội-Châu niên biểu* cụ Phan cũng nói rõ khi Duy-Tân hội chuyển sang Việt-nam Quang phục hội thì chế độ dân chủ chỉ được đa số tán thành chứ không được đa số tuyệt đối, một số người ở Nam-kỳ phản đối.

trung lập (1). Phong trào đang gặp nhiều khó khăn, Chính phủ Xiêm và Chính phủ Trung-quốc lúc này cũng thay đổi thái độ, không chịu giúp đỡ. Ở Xiêm các nhà cách mạng sống rất khổ ; có người phải dựa vào nhà chùa để sống, có người phải lên rừng cắt chuối cây bán ; chỉ có một thiểu số đỡ khó khăn, như nhóm Đặng-thúc-Hứa. Ở Trung-quốc anh em cũng bị bọn Long Tế-Quang câu kết với Xa-rô (Albert Sarraut) bắt bớ những người cách mạng Việt-nam gây nhiều khó khăn cho phong trào (2).

Mậu và Thiệu lại gặp thêm một số người khác nữa để tìm hiểu tình hình. Sau đó hai người trở về nước vào tháng 2 năm 1914.

Khi Nguyễn-công-Mậu và Bùi-phú-Thiệu về nước ; Thái-Phiên mời Lê-Ngung ở Quảng-ngãi ra Đă-nẵng họp. Hội nghị có 2 phần : nghe báo cáo của Thiệu và Mậu về tình hình bên ngoài, và thảo luận đường lối cách mạng và nhiệm vụ trước mắt. Sự liên lạc của đảng bộ với tổng bộ ngoài nước trước khi họp hội nghị này chứng tỏ đảng bộ vẫn giữ sự chỉ đạo của cụ Phan.

Sau khi nghe báo cáo xong, hội nghị đều thống nhất nhận định là tình hình ở ngoài không có gì lạc quan cho nên từ nay dứt khoát không trông chờ ỷ lại vào bên ngoài nữa phải nhìn vào thực lực trong nước là chính. Do đó hội nghị chủ trương một mặt vẫn giữ liên hệ với bên ngoài, nhưng mặt khác phải tăng cường chính đốn hàng ngũ, củng cố lực lượng, mở rộng thế lực trong nước, chuẩn bị mọi phương diện chờ cơ hội tốt thì tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền và trong hội nghị này đã phân công :

a) Thái-Phiên, Hoàng-công-Mậu lo củng cố và phát triển lực lượng tỉnh Quảng-nam đồng thời vẫn nhận việc thầu khoán để gây tài chính cho đảng bộ và liên lạc với các tỉnh. Hội nghị cử Thái-Phiên liên lạc với Trần-cao-Vân (3) mới ở Côn-đảo về để mời tham gia phong trào.

b) Lê-Ngung phụ trách phong trào Quảng-ngãi và có nhiệm vụ xây dựng một căn cứ địa có đường sang Lào để phòng trường hợp khởi nghĩa thất bại thì rút lui về đó.

Hội nghị này đánh dấu một bước tiến quan trọng trong công tác vận động cách

mạng ở Quảng-nam, Quảng-ngãi lúc bấy giờ vì nó đánh dấu bước chuyển biến tư tưởng của những người lãnh đạo biết nhìn vào thực lực trong nước là chính, do đó đặt được công tác cụ thể để tiến hành.

Sau hội nghị, Thái-Phiên cùng Hoàng-công-Mậu lo chỉnh đốn phát triển lực lượng ở Quảng-nam và nhận công tác với nhóm thầu khoán Thu-đồng làm con đường quốc lộ từ Đồng-hới đến Phan-thiết. Hai ông cũng đã liên lạc được với Trần-cao-Vân và được ông rất tán thành chủ trương của đảng bộ. Từ đó ông tham gia hoạt động rất tích cực (4). Hai ông Phiên và Mậu lại hỏi thêm Trần-cao-Vân về vua Duy-Tân (5) và giao cho ông chịu trách nhiệm thăm dò

(1) Cụ Phương kể lại rằng Mậu và Thiệu có gặp Hồng-Lực, một người chủ trương trung lập ; anh ta đá kích lung tung, chỉ trích Cường-Đề, phê bình cụ Phan.

(2) Tháng 7 năm quý Sửu (1913) Xa-rô thân hành sang Quảng-đông để trực tiếp giao thiệp với đó đốc Long Tế-quang, yêu cầu bắt đảng viên Cách mạng Việt-nam do đó cụ Phan bị bắt và phong trào bên ấy gặp nhiều khó khăn (xem Phan-bội-Châu niên biểu).

(3) Ông Trần-cao-Vân tên thật là Trần-Thọ, sinh năm 1866 nhà nghèo ở làng Tư-phú, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam đã tham gia phong trào Võ-Trứ ; sau cụ bị tù 3 năm về vụ án Trung-thiên-Dịch. Ở tù về ông vẫn liên lạc với những người hoạt động cách mạng cho nên sau vụ chống sưu thuế năm 1908 ông lại bị bắt đày ra Côn-đảo. Năm 1914 ông được chứng thả về. Là người thiết tha yêu nước và có uy tín trong nhân dân, ông đã được đảng bộ Việt-nam Quang phục hội chú ý và chủ trương liên kết với ông.

(4) Khi anh em Quảng-ngãi mời tham gia phong trào, tuy bị quản thúc nhưng ông rất vui vẻ nhận lời và tích cực hoạt động, một mặt cho người liên lạc với các đồng chí cũ, một mặt cho người vào Nam-kỳ quyên lạc giúp đảng (xem Hành sơn — Trần-cao-Vân).

(5) Vua Duy-Tân tức hoàng tử Vinh-San con thứ vua Thành-Thái có tư tưởng bài Pháp. Nhà vua thường ra chợ phiên Cam-lộ để liên hệ với Khốa Bảo một nhà hoạt động cách mạng lúc bấy giờ hoặc ra cửa Tùng nghỉ mát để gặp gỡ các nhà cách mạng (theo các cụ tham gia phong trào lúc bấy giờ kể lại).

tư tưởng và xu hướng của nhà vua đề nếu có thể thì mời tham gia cuộc khởi nghĩa. Nhưng hai ông đều thống nhất với nhau là phải dè dặt vì Duy-Tân tuy có tư tưởng bài Pháp nhưng chưa biết xu hướng thế nào, vả lại vua còn ít tuổi chưa chín chắn mà Cơ mật viện cùng hoàng gia đều là tay sai cho Pháp cả.

Lê-Ngung về Quảng-ngãi cũng triệu tập họp để thực hiện kế hoạch công tác của hội nghị. Hội nghị tỉnh bộ Quảng-ngãi đã phân công cho các ông Trần-Nghĩa (1), Võ-Quang và Trần-kỳ-Truyện có nhiệm vụ củng cố và phát triển lực lượng ở hai huyện Bình-son và Sơn-tịnh.

Các ông Nguyễn-Khanh, Lê-Triết (bí danh Châu-Phổ) chịu trách nhiệm về phong trào bốn huyện Tư-nghĩa, Nghĩa-hành, Mộ-đức, Đức-phổ, đồng thời xây dựng căn cứ ở Ba-tơ, Minh-long, Mang-đen, An-lão, đặc biệt phải chú ý đưa người vào vận động binh lính, kiểm tra lại từng người lính tập và vũ khí của địch. Các ông Bùi-phú-Thiệu, Võ-Bình có trách nhiệm mở con đường từ Nghĩa-hành đến Ba-tơ, từ Minh-long qua Lào gọi là con đường xuyên sơn.

Công tác tài chính và quân lương thì giao cho ông Đoàn-Cơ và mẹ ông phụ trách. Mọi người đều rất phấn khởi hăng hái làm nhiệm vụ. Phong trào sau một thời kỳ khó khăn, bị khủng bố tàn tác nay lại có lãnh đạo và có hướng hoạt động cụ thể nên có triển vọng phát triển mạnh. Đặc biệt ở Nam — Ngãi, hầu hết những người đã tham gia phong trào cần vương và phong trào chống sưu thuế còn lại đã gia nhập nghĩa đảng và tiếp tục hoạt động. Phong trào không những sống lại ở Nam — Ngãi mà ở Thừa-thiên, Quảng-trị, Bình-định, Phú-yên, cũng đã gây dựng lại được cơ sở. Giặc càng ra sức bóc lột, nhân dân càng sôi sục căm thù, sự hoạt động của đảng bộ lại càng thuận lợi và phong trào càng phát triển.

Đến tháng 8 năm 1914, Pháp Đức đánh nhau, thực dân Pháp tiến hành một đợt bắt lính rất mạnh khiến nhân dân rất phản ứng, họ tìm mọi cách để chống lại việc bắt lính, có người huy hoại cả thân thể hoặc bỏ trốn. Mặt khác, nhân dân lại bị sưu thuế nặng nề nên sôi sục căm thù, luôn luôn

muốn nổi dậy chống Pháp. Nhận thấy thời cơ đã đến, Lê-Ngung họp anh em Quảng-ngãi bàn bạc, và viết thư cho Thái-Phiên đề nghị tiến hành khởi nghĩa, trong thư có câu :

« Đức Pháp khởi hấn chi nhất, tức Việt-nam độc lập chi thời ». 德法起釁之日。即越南獨立之時。(nghĩa là ngày Đức Pháp đánh nhau cũng là thời cơ độc lập của nước Việt-nam).

Nhưng ở Quảng-ngãi, anh em không ai đồng ý vì lực lượng hãy còn non yếu. Ở Quảng-nam, Thái-Phiên cũng không đồng ý và ủy cho Hoàng-công-Mậu về trả lời đại ý rằng : « Quân Pháp tuy liên tiếp bại trận nhưng chưa đến lúc thất suy yếu, vì vậy nên chờ một thời gian nữa để xây dựng lực lượng thêm mạnh mẽ. Nếu chúng ta thất bại thì xây dựng mười năm cũng chưa bình phục được ». Hoàng-công-Mậu lại đưa cho Lê-Ngung xem bức thư của Tổng bộ Việt - nam Quang phục hội ở ngoài vừa gửi về báo cho biết là Tổng bộ đã liên lạc được với lãnh sự Đức và họ hứa sẽ hết sức giúp đỡ cách mạng Việt-nam. Nguyễn-thượng-Hiền đã thay mặt tổng bộ nhận một vạn đồng của họ. Họ hứa nếu ta cố gắng chiếm lại được một cửa bể nào đó, lập tức họ sẽ mang vũ khí đến tiếp tế cho ta. Tổng bộ lại cho biết thêm vào tháng 3 năm 1915 sẽ đưa quân về biên giới đánh chiếm lại Bắc-kỳ, ở trong nước nên chuẩn bị hưởng ứng (3).

(1) Trần - Nghĩa người làng Đông - an Bình-son.

(2) Trong cuộc họp ở Quảng - Ngãi, Lê - Ngung là người thiết tha đề nghị khởi nghĩa nhất ; ông nói : « Giặc đang tàn sát đồng chí chúng ta, thời cơ đã đến mà cứ ngồi đợi nhìn đồng chí chúng ta bị sát hại hay sao ? Tôi không chịu đựng nổi nữa rồi ». Nhưng Nguyễn-Thụy cực lực phản đối nói rằng : « Ông vì 100 người hay vì toàn thể nhân dân ; lực lượng còn non yếu, khởi nghĩa sẽ bị thất bại và tổn thất nhiều ».

(3) Tin này cũng có tài liệu nói do tên cô đạo Đặng-đức-Tuân ở Bầu-gốc, gián điệp Đức cho biết. Tên này trong thời cần vương đã đưa Nguyễn-Thân ra hàng Pháp và đã được Pháp cấp súng.

Tin ấy làm anh em ở Quảng-ngãi có tình thần nòn nóng khởi nghĩa cũng dịu đi.

Đến tháng 1 năm 1915 Pháp thua trận liên tiếp, Lê-Ngung lại đề nghị khởi nghĩa để hưởng ứng với bên ngoài, nhưng anh em không đồng ý vì lực lượng cách mạng chủ yếu mới gây dựng được cơ sở ở Quảng-nam và Quảng-ngãi (1).

Cuộc bạo động ở biên giới của Việt-nam Quang phục hội nổ ra tháng 3 năm 1915 bị thất bại làm một số anh em thất vọng nhưng công tác của đảng bộ vẫn tiến hành được tốt.

— Ở Quảng-ngãi, tình hình phong trào phát triển mạnh, số lính tập gia nhập hàng ngũ của ta đã lên tới 580 người, và đa số khác là cảm tình, nói chung đã có tới 80 phần trăm lính tập đã theo ta.

Về vũ khí có 580 khẩu súng mà anh em binh lính đang giữ và 350 khẩu trong kho. Dạn rất nhiều.

Về công tác xây dựng căn cứ địa, dự định lấy Ba-tơ, Minh-long, Gió-vụt, Mang-den và An-lão (Bình-dịnh) vì vùng này đông dân, đất tốt, thóc, lúa nhiều, hơn nữa lại có địa thế hiểm trở để cho việc phòng ngự và khi có động có đường liên lạc được với Ba-nà (Quảng-nam) đi Ban-mê-thuột, Nam-kỳ và sang miền đông Căm-pu-chia.

— Tình hình phong trào Quảng-nam và Thừa-thiên cũng tương đối khá. Cơ sở của

ta trong lính tập vững. Lính Pháp ở đây còn rất ít chỉ độ 35 tên. Ở Mang-cá trước kia thường có nhiều nay cũng chỉ còn độ 50 tên nhưng ta chưa nắm được.

Các tỉnh khác phong trào còn yếu trừ Phan-thiết đã gây được cơ sở tương đối khá trong hàng ngũ lính tập.

Đến tháng 7 năm 1915 quân Pháp và quân Đồng minh bị đại bại. Thực dân Pháp lại ra sức bắt lính ở thuộc địa, phong trào chống bắt lính lại lên mạnh, một mặt cũng vì ghét Pháp yêu nước, một mặt cũng vì thấy Pháp thua; do đó việc tuyên truyền cách mạng của Đảng bộ rất là thuận lợi, anh em lính tập đã tham gia rất đông và rất hăng hái.

Trước tình hình đó Lê-Ngung viết thư nhờ một người Hoa kiều trú ở Quảng-ngãi tên là Long xin phép về Trung-quốc để gặp Phan Sào-Nam báo cáo tình hình và xin ý kiến nhưng không được trả lời. Mặt khác ông lại viết thư cho Thái-Phiên đề nghị liên hành khởi nghĩa, trong thư có câu thật là thiết tha: « Thời hồ! thời hồ! thời bất tái lai! kim thời bất phẩn, cô đãi hà thời ». (nghĩa là: thời cơ! thời cơ! thời cơ không trở lại. Ngày nay không phẩn đầu còn đợi đến lúc nào!).

Đề nghị của ông lần này được anh em chấp thuận và Thái-Phiên liền triệu tập cuộc họp đại biểu các tỉnh vào tháng 9 năm 1915 ở Phú-xuân (Huế).

II. — ĐẠI HỘI PHÚ XUÂN THÁNG 9 NĂM 1915 VÀ VIỆC CHUẨN BỊ KHỞI NGHĨA

Tháng 9 năm 1915, đại biểu các tỉnh về họp đại hội Phú-xuân để bàn kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa. Dự đại hội này có: Lê-Ngung, Nguyễn-Thụy (2), Lê-Triết, Nguyễn-công-Mậu, (Quảng-ngãi), Thái-Phiên, Trần-cao-Vân, Phan-thành-Tài (3), Đỗ-Tự (Quảng-nam), Đoàn-Bồng (Thừa-thiên), Nguyễn Chánh, (Quảng-bình).

Đại hội họp ở nhà Đoàn-Bồng đường Đông-ba (Huế) làm thư lại ở bộ Hộ. Thái-Phiên được cử làm chủ tịch đại hội. Đại hội nghe các tỉnh báo cáo tình hình và thảo luận kế hoạch khởi nghĩa.

Sau khi nghe các tỉnh báo cáo, hội nghị thống nhất nhận định: « Tình hình cách mạng mới tương đối vững ở Nam — Ngãi,

(1) Có tài liệu nói là Đảng bộ quyết định khởi nghĩa để hưởng ứng với cuộc bạo động ở biên giới, nhưng vì cuộc bạo động ấy thất bại nên thôi không khởi nghĩa nữa.

(2) Nguyễn-Thụy (1880-1916) tên thật là Suy ở phủ Tư-nghĩa, tỉnh Quảng-ngãi đầu cử nhân nhưng không chịu ra làm quan cho địch. Ông là người chiến sĩ tích cực trong phong trào Đông du, Duy-Tân và chống thuế, và là người bạn chiến đấu của Lê-Ngung. Ông bị tù năm 1913, mới được về lại tham gia hoạt động ngay.

(3) Phan-thành-Tài là giáo viên trường Diên-phong. Quảng-nam, quê ở An-tây, phủ Điện-bàn tỉnh Quảng-nam, đã bị bắt năm 1908 và bị kết án 4 năm tù vì tuyên truyền ái quốc trong học sinh.

các nơi khác còn yếu, chưa có cơ sở. Địch tuy đại bại ở chính quốc nhưng ở đây lực lượng nói chung còn mạnh nhất là ở Huế và Đà-nẵng». Do đó có một số ý kiến đề nghị hoãn cuộc khởi nghĩa lại một thời gian nữa để nỗ lực tiếp tục chuẩn bị cho lực lượng mạnh thêm sẽ hành động.

Nhưng Lê-Ngung đề nghị nên kiên quyết tiến hành khởi nghĩa vì mấy lý do sau:

— Hoãn lại sợ lộ vì trong binh lính và nhân dân Quảng-ngãi, Quảng-nam đã nhiều người biết.

— Thời cơ đã đến không nên y lại trông cậy ở ngoài; cũng không nên chờ cho đến lúc cơ sở quần chúng rộng hơn nữa; mà phải tranh thủ thời cơ nếu không thì một là Pháp thắng Đức, hai là Đức thắng Pháp, trong cả hai trường hợp đó đều bất lợi cho ta, vì địch có thể tập trung được lực lượng tấn công lại cách mạng. Ông ta lại cho rằng «đấu tranh giải phóng dân tộc là ý nguyện toàn dân, việc làm hợp với ý nguyện ấy nên nhất định sẽ được nhân dân ủng hộ».

Nhưng sau khi thảo luận kỹ, đại hội đã quyết nghị hoãn lại một thời gian nữa để tăng cường thêm lực lượng và gấp rút tiến hành mấy công tác sau đây:

— Thái-Phiên sẽ viết thư một lần nữa thỉnh thị và báo cáo với Phan Sào-Nam (1).

— Cùng cố và phát triển mạnh lực lượng ra các tỉnh, đặc biệt chú ý đến Thừa-thiên và Bình-định. Hội nghị giao cho Quảng-nam có trách nhiệm phát triển xây dựng lực lượng ở Thừa-thiên, Quảng-ngãi phải phát triển vào Bình-định.

— Theo đề nghị của Trần-cao-Vân, hội nghị giao cho ông và Thái-Phiên mời vua Duy-Tân tham gia khởi nghĩa để tranh thủ tầng lớp trên.

Vấn đề mời vua Duy-Tân tham gia khởi nghĩa có liên quan đến vấn đề chính thể. Đại hội thảo luận rất lâu vấn đề này (2). Người chủ trương quân chủ lập hiến thì cho rằng nhân dân ta chưa biết dân chủ là gì, mà còn thích chế độ quân chủ, nhất là các sĩ phu; vì vậy nên mời nhà vua để có danh nghĩa còn vua chủ trương có hiến pháp, có quốc hội để quyết định mọi việc trong nước như chính thể nước Anh. Người

chủ trương dân chủ lại cho rằng chế độ quân chủ đã lỗi thời, nhân dân ta ai cũng đã chán ghét vì vậy nên lập chế độ dân chủ. Cuối cùng đại hội vẫn chưa ngã ngũ về vấn đề chính thể. Để điều hòa ý kiến, hội nghị đồng ý mời Duy-Tân tham gia với ý nghĩa: Phụng kim thượng vi an dân cơ sở (奉令上為安民基礎) (nghĩa là mời vua tham gia vào cuộc khởi nghĩa cho yên lòng dân chúng).

Đại hội lại giao cho Lê-Ngung phụ trách việc dự thảo tờ lịch, chương trình kiến quốc. Các ông Nguyễn-Thụy, Lê-đình-Dương (3) giao thiệp với cố đạo Bàu-gốc để bí mật liên lạc với tên thiếu tá người Đức hiện đương chỉ huy quân đội Pháp đóng ở đồn Mang-cá để làm nội ứng khi khởi nghĩa.

Sau đó, các đại biểu về địa phương phổ biến quyết định của đại hội và tiến hành nhiệm vụ.

Riêng ở Quảng-ngãi, tinh thần anh em binh lính và anh em ở nhà lao lên rất cao, chỉ muốn khởi nghĩa ngay, tỉnh bộ phải giải thích nhiều lần anh em mới nhất trí với nghị quyết của đại hội. Có anh em ở nhà lao vì thấy hoãn cuộc khởi nghĩa phần uất quá định mạnh động (4).

(1) Về sau có người gặp cụ Phan hỏi lại thì cụ Phan cho biết có gặp anh Long nhưng vì thư đưa đến chậm quá, biết trả lời thì việc cũng có thể xảy ra rồi nên cụ không trả lời.

(2) Theo cụ Nguyễn-công-Phương kể lại thì vấn đề này đã thảo luận trong 3 ngày (?). Đại hội này là đại hội đầu tiên của đảng bộ miền Nam Trung-bộ bàn đến vấn đề chính thể sau khi cụ Phan thay đổi chủ trương.

(3) Lê-đình-Dương là một y sĩ có tư tưởng tiến bộ con một gia đình quý tộc, cha làm thương thư.

(4) Khi phổ biến hoãn cuộc khởi nghĩa ở nhà lao. Nguyễn-Điểm bí danh là Đôn-Quê rất phản ứng đứng dậy nói: «Thời các anh làm gì thì làm, tôi không làm nữa, cơ hội này không làm thì chỉ có chờ chết».

Sau đó ông định rủ mấy anh em nhà lao định mừng hai Tết khởi nghĩa (1916). Võ-Hàng phụ trách anh em ở nhà lao giải thích không được phải báo cáo với Lê-Ngung cử người đến khuyên mãi anh mới nghe.

Nhưng sau đó được giải thích thì mọi người đều phấn khởi hoạt động. Không khí chuẩn bị khởi nghĩa rất sôi nổi chẳng những ở Quảng-ngãi, mà ở cả Quảng-nam. Hịch của đảng bộ kêu gọi nhân dân tham gia nghĩa binh và góp lương thực được bí mật phát ở các nơi. Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh và được chú ý nhiều nhất trong lĩnh tập, thương lợi dụng việc Pháp bại trận để lôi cuốn nhân dân và binh lính tham gia. Các thợ rèn ở Phú-xuân, Thanh-hè được kêu gọi về căn cứ Ba-tơ, Minh-long rèn vũ khí và làm súng cho nghĩa quân. Các chị em phụ nữ cũng được huy động mời đến để dệt vải làm quần trang.

Để tránh địch khủng bố, người ta bố trí dệt ở trên các thuyền mang khung cửi đậu trên những chỗ thanh vắng của các sông Thu-bồn, Vĩnh-diện, Tam-kỳ. Người ta còn mua cả ngựa để đưa về căn cứ. Anh em công nhân ở mỏ vàng Bồng-miêu, ở mỏ than Nông-sơn, ở đồn điền tham gia rất sôi nổi, có người xin nghỉ việc để về quê chuẩn bị khởi nghĩa. Phong trào tập, luyện quân sự, rèn vũ khí, may quần trang ở nông thôn rất sôi nổi (1). Ngoài ra việc liên lạc với vua

Duy-Tân cũng có kết quả tốt, nhà vua đồng ý tham gia và muốn được gặp người lãnh đạo phong trào (2).

Công tác ở các nơi khác tiến hành đều thuận lợi. Tình hình đại chiến có nhiều chuyển biến mới có lợi cho cách mạng. Quân Pháp liên tiếp bại trận. Cuối năm 1915, quân Đức đại thắng quân Pháp vượt qua sông Es-mơ (Aisme) tiến thẳng đến Pa-ri (Paris) khiến cho quân đội Pháp ở thuộc địa phải rút về tiếp viện cho chính quốc. Nhân dân ta sôi sục căm thù. Người đi lính chết bỏ thầy ở nước ngoài; người ở nhà bị sưu thuế nặng nề lại thêm bị lạc quyền, công trái... Tình hình ấy càng kích thích tinh thần quyết tâm khởi nghĩa của anh em lính tập, nhất là những tin tức « lính Pháp chết như rạ », « tàu Pháp bị đánh đắm vô số », « lính An-nam chết rất nhiều » v.v. được truyền vào các trại lính mộ hàng ngày. Một không khí vừa căm thù uất hận, vừa hoang mang lo sợ tràn ngập từ trong trại lính đến các thôn xóm. Do đó phong trào cách mạng phát triển rất thuận lợi. Lê-Nguang lại viết thư ra Thái-Phiên đề nghị triệu tập hội nghị để bàn về việc khởi nghĩa.

III. — CUỘC KHỞI NGHĨA ĐƯỢC QUYẾT ĐỊNH

1. Đại hội Phú-xuân lần thứ hai (tháng 2 năm 1916).

Vào cuối tháng 2 năm 1916, đại hội đảng bộ Quang phục hội Trung-kỳ họp lần thứ hai ở Phú-xuân để kiểm điểm tình hình công tác chuẩn bị khởi nghĩa, xét duyệt tờ hịch, chương trình kiến quốc và định kế hoạch khởi nghĩa (3).

Sau khi nghe báo cáo tình hình các nơi và việc liên lạc với vua Duy-Tân và với thiếu tá người Đức trong bộ đội Pháp. Hội nghị nhận định lực lượng cách mạng tuy có lớn mạnh hơn trước nhưng cũng chỉ trong phạm vi Quảng-nam Quảng-ngãi còn Thừa-thiên, Quảng-trị và các nơi khác cơ sở chưa được mạnh (4) nhưng tinh thần

(1) Theo lời kể của ông Lê-ngọc-Lương, cán bộ Vụ Bảo tàng cách mạng.

(2) Để tuyên truyền tìm hiểu vua Duy-Tân, Thái-Phiên và Trần-cao-Vân cho tiến người tài xè nhà vua thôi việc để đưa Phan-hữu-Khánh học sinh trường Kỹ nghệ thực hành đã tốt nghiệp vào thay rồi dùng thư từ trao đổi mà tuyên truyền.

(3) Theo Hành-sơn trong quyển *Trần-cao-Vân*. Thì trước Đại hội này có một hội nghị họp ở chợ Cầu-cháy, làng Xuân-yên, tỉnh Quảng-ngãi sau khi đã gặp vua Duy-Tân vào tháng 1 năm 1916 để đem ý kiến vua Duy-Tân ra thảo luận và tài liệu kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa. Sau đó, do sự thúc giục của vua Duy-Tân và anh em lính mộ, đại hội Phú-xuân mới họp để thảo luận kế hoạch khởi nghĩa vào trung tuần tháng 3 âm lịch. Về hội nghị ở Cầu-cháy có hay không chúng tôi chưa xác định được. Nhưng theo tài liệu mà chúng tôi đã được các cụ tham gia phong trào kể lại thì chắc chắn là việc gặp gỡ vua Duy-Tân là sau đại hội Phú-xuân lần thứ hai.

(4) Theo báo cáo thì Thừa-thiên có cơ sở mạnh trong binh lính; cơ sở trong nhân dân còn yếu chỉ có một số công chức quan lại tham gia. Ở Quảng-trị có cơ sở trong quân chúng nhưng trong lính mộ thì còn yếu.

cách mạng trong anh em binh lính lên rất cao ; yếu tố ấy khiến hội nghị đã đi đến quyết định khởi nghĩa (1).

Cũng trong đại hội này, các đại biểu đã thông qua bài hịch và chương trình kiến thiết do Lê-Ngung dự thảo (2). Bài hịch có đoạn viết :

時機順利。國運當華。借維新之日。情勞可觀。我們把天時地利之期。幸今。天啟聖明。有排法興邦志氣。地生俊傑。有安民勦敵精神。

偽保法殖民法者，白吾國之土地。以為榮。竭吾民之高脂。以為樂。驅我青年死於法德戰場。保衛他們權利。殺我戰士埋於牢獄獄室。彈壓我國風潮。

父皇皇帝。何罪見遷。真宗帝陵。何辜見掘。

吾心未滿。惡貫已盈。彼之罪惡。翰墨不可勝書。他之貧殘。筆紙不可計算。

(Phiên âm ra như sau) :

« Thời cơ thuận lợi, quốc vận đương cách cổ đỉnh tân chi nhật; tình thế khả quan, ngã môn bả thiên thời địa lợi chi kỳ. Hạnh kim: thiên khai thánh minh, hữu bài Pháp hưng bang chí khí; địa sinh tuần kiệt, hữu yên dân tiểu địch tinh thần.

Ngụy bảo hộ thực dân Pháp đã, bạch ngô quốc chi thổ địa dĩ vi vinh; kiệt ngã dân chi cao chí dĩ vi lạc; xu ngã thanh niên tử ư Pháp Đức chiến trường, bảo vệ tha môn quyền lợi; sát ngã chiến sĩ mai ư lao Côn ngục thất, đàn áp ngã quốc phong trào. Phụ hoàng, hoàng đế hà tội kiến thiên? Dực tôn tôn lẫm hà cố kiến quật? Tham tâm vị mãn, ác quán dĩ doanh. Bĩ chí tội ác, hàn mặc bất khả thắng thư; tha chi tham tàn, bút chỉ bất khả kế toán ».

Tạm dịch :

« Thời cơ thuận lợi, vận nước đang lúc đổi cũ thay mới, tình thế khả quan, chúng ta nắm được thời kỳ thiên thời địa lợi tốt. Nay may trời sinh bậc thánh minh, có chí khí diệt giặc Pháp dựng nước; đất này người tuần kiệt, có tinh thần giết giặc cứu

dân. Ngụy bảo hộ thực dân Pháp, quét sạch đất đai nước ta cho là vinh, hút hết máu mủ dân ta cho là thích; xua những thanh niên ra chết ở chiến trường Pháp — Đức để bảo vệ quyền lợi của bọn chúng; giết những chiến sĩ của ta ở ngục thất Côn-lôn, Lao-bảo. Đức phụ hoàng hoàng đế (3) tội gì mà phải truất ngôi? Tôn lẫm đức Dực-tôn (4) có gì mà phải đào bới? Lòng tham chưa thỏa, chuỗi ác đã đầy! Tội ác của chúng giấy mực không sao chép hết được. Sự tàn bạo của chúng không bút giấy nào tính cho hết được » (5).

Chương trình kiến quốc nước Việt-nam mới cũng được đại hội thông qua gồm có mấy khoản sau đây :

— Quốc hiệu là Việt-nam có nghĩa là búa ở phương Nam (鉞南) chữ Việt trước kia viết là (越) có nghĩa là vượt; nay đổi lại Việt là búa (鉞) có ý nghĩa là nước Việt phải mạnh như sức búa bổ xuống các vật cứng để đủ lực lượng chống lại với kẻ thù bên ngoài.

— Quốc kỳ hình vuông nền đỏ (màu cách mạng) có 5 ngôi sao vàng quanh một cái vòng tròn vàng, dựa theo ý của một câu trong sách xưa :

(1) Có một bài thơ vịnh anh em binh lính tham gia khởi nghĩa :

Vai gươm nách đạn mộ làm binh
Áo nước ngoài trong bụng nước mình
« Tá đân » chưa hổ sống núi chuyên
Khiến cho quân giặc vía hồn kinh.

(Xem nguyên văn phần Phụ lục, bài dịch của Trần-lê-Hữu)

(2) Trước đại hội, Trần-cao-Vân còn chán chừ chưa muốn khởi nghĩa nhưng trong đại hội này vì tình hình như vậy nên cụ cũng tán thành (Xem Hành-sơn Trần-cao-Vân).

(3) Chỉ vua Thành-Thái bị đi đày vì có tư tưởng bài Pháp.

(4) Chỉ vua Tự-Đức; lẫm-vua Tự-Đức bị chúng khai quật.

(5) Bài hịch này do ông Lê Ngung Nguyễn Thụy thảo ra, ông Võ Hàng và Cao Gia trong nhà lao nhuận sắc lại. Bản dịch của Phan duy Tiếp và Trần lê Hữu, cán bộ phiên dịch Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng Hợp.

« Ngũ tinh quy viên thiên hạ đại định
Ngũ tinh tụ khuê thiên hạ thái bình » (1)

五星為垣天下大定
五星聚奎天下太平

(nghĩa là 5 ngôi sao châu về sao Bắc đẩu, thì đẹp yên thiên hạ, 5 ngôi sao tụ lại sao Khuê thì thiên hạ thái bình).

— Về chính thể, chương trình kiến quốc nói không được rõ. Việc mời nhà vua tham gia chỉ đề « Phụng kim thượng-vi an dân cơ sở ». Nhưng về tổ chức nhà nước thì nói rất rõ, cơ quan hành chính tối cao sẽ là viện hành chính trung ương gồm có chánh phó tổng thống và 7 vị tổng trưởng đứng đầu 7 bộ; ở mỗi tỉnh có ủy nhiệm tòa gồm 3 người.

— Ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

— Cơ quan lập pháp là nhân dân đại biểu viện.

— Bãi bỏ thuế đinh và sửa lại thuế điền và các thứ thuế khác.

— Lấy Quy-nhơn làm kinh đô vì Huế địa thế hẹp và không gần được trung tâm cơ sở cách mạng.

Đại hội lại thông qua kế hoạch khởi nghĩa:

— Ngày khởi nghĩa định vào trung tuần tháng 5, để lợi dụng lúc lính tập có vũ khí trong tay và nhân dân đang căm thù địch trong cảnh chia ly vì cuối tháng này có một chuyến tàu chở lính mộ sang Pháp.

— Cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra cùng một ngày ở khắp các nơi nhưng phải chú trọng Huế là nơi đầu não của giặc và triều đình bù nhìn, hơn nữa cũng phải chú ý đánh chiếm Đà-nẵng để tàu Đức có thể chở vũ khí vào tiếp tế. Quyết định này chứng tỏ đại hội đã thực hiện chỉ thị của Việt-nam Quang phục hội bên ngoài trước đây. Riêng ở Huế phải huy động thêm nhiều dân quân về giúp sức binh lính khởi nghĩa.

Đồng thời hội nghị cũng vạch ra kế hoạch rút lui nếu cuộc khởi nghĩa thất bại thì các đạo quân Quảng-nam phải rút về miền núi Bà-nà; Quảng-ngãi phải kéo về miền Gió-vụt (miền Tây Quảng-ngãi) để lập căn cứ kháng Pháp lâu dài.

Hội nghị bầu ra một ủy ban khởi nghĩa gồm có các ông Thái-Phiên, Trần-cao-Vân, Phan-thành-Tài, Đỗ-Tự, Lê-Ngung, Nguyễn-Thụy và phân công như sau:

— Trần-cao-Vân, Thái-Phiên điều khiển cuộc khởi nghĩa ở Huế đặc biệt phải chú trọng đến 2.500 lính-mộ đang tập ở Trường-thị (Huế) và có nhiệm vụ trực tiếp liên lạc với vua Duy-Tân để trao đổi về bài lịch, chiếu và chương trình kiến quốc.

— Đỗ-Tự phụ trách việc khởi nghĩa ở Quảng-nam, cũng phải đặc biệt chú trọng đến 1.500 lính thợ mới mộ ở Đà-nẵng và cử người giúp đỡ phong trào Thừa-thiên.

— Lê-Ngung phụ trách điều khiển khởi nghĩa ở Quảng-ngãi và có nhiệm vụ cử người vào giúp đỡ phong trào Bình-định, Công-tum, và các tỉnh miền nam Trung bộ để ở đây cũng có thể nổi dậy hưởng ứng. Sau đó, các đại biểu phấn khởi về địa phương tích cực chuẩn bị khởi nghĩa.

2. Các tỉnh ráo riết chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa.

Ở Quảng-nam, Đỗ-Tự về họp ngay tỉnh bộ để phổ biến nghị quyết của đại hội và bố trí công tác trong tỉnh; cử người đi tuyên truyền lính mộ ở Đà-nẵng và giúp phong trào Thừa-thiên (2).

Ở Quảng-ngãi trong cuộc hội nghị toàn tỉnh đã cử ra một ban chỉ huy khởi nghĩa chung do Lê-Ngung làm ủy nhiệm và hai ông Phạm-cao-Châm (3) và Nguyễn-Thụy làm tham tán giúp việc. Ngoài ra hội nghị phân công cho Trần-Thiểm và Cử Cần phối hợp với anh em ở nhà lao là Võ-Hàng, Bùi-tư-Cương, Phạm-Cảnh chỉ huy binh

(1) Câu dưới là câu lấy trong sách, câu trên do hội nghị đặt ra.

(2) Về việc chuẩn bị khởi nghĩa ở Quảng-nam chúng tôi chưa sưu tầm được tài liệu đầy đủ.

(3) Phạm-cao-Châm quê ở Tư-nghĩa trước đã tham gia phong trào Đông du, Duy-Tân, chống thuế; bị đày ra Côn-đảo năm 1908 mới được tha về lại tham gia hoạt động ngay. Cuộc khởi nghĩa này bị thất bại ông lại bị đày đi Côn-đảo. Sau ông bị chết trong vụ bạo động ngày 4 tháng 1 năm kỷ tý (1917) ở khám Côn-đảo.

lính trong thành. Các ông Bùi-phú-Sinh, Đoàn-Khâm (1) chỉ huy 4 đội tân quân miền nam Quảng-ngãi, các ông Trần-Luân, Trần-Côn chỉ huy hai đội tân quân miền bắc Quảng-ngãi. Lê-Triết chịu trách nhiệm về phong trào miền nam Quảng-ngãi và ông Võ-Phát (2) chịu trách nhiệm về phong trào miền bắc Quảng-ngãi. Huỳnh-quang-Cư (3), Đoàn-Cơ và mẹ (4) phụ trách về tài chính quân lương, các ông Trần-Nghĩa, Bùi-phú-Thiệu, Phạm-cao-Đàn thì phụ trách việc tuyên truyền cổ động.

Hội nghị lại cử ông Võ-Quán đi Công-tum, Trần-ký-Truyện đi Bình-định, Nguyễn-Khang đi Phú-yên, Nguyễn-công-Mậu đi Khánh-hòa và Bình-thuận để lo việc vận động phong trào ở các nơi ấy. Điều đó chứng tỏ cuộc khởi nghĩa này đã dự định nổ ra khắp miền nam Trung-bộ.

Về lực lượng vũ trang, không có điều kiện để tổ chức thành đội ngũ nên trong mỗi vùng chọn độ 10 hay 20 người có tinh thần tự nguyện tham gia lập thành một nhóm lấy một người lành lặn gan dạ làm cai để chỉ huy. Mỗi huyện đặt một chức quản. Quản phục bằng vải đen. Khi giới thì bằng dao tu như của lính nhưng dài do mỗi người tự túc, nếu nghèo quá thì tỉnh bộ cho tiền để sắm (5). Ngoài ra còn có lựu đạn là một trái phá thường trong có thuốc súng và mảnh chai bọc bằng tre, to bằng quả bưởi hình vuông hoặc tròn; lúc nổ kêu to và có thể làm cho bị thương nhiều người. Đội vũ trang này gọi là tân quân; toàn tỉnh có 600 người riêng ở Nghĩa-hành, Mộ-đức và Đức-phổ là 350 người nhưng chưa được huấn luyện mấy. Đội tân quân này chỉ làm trợ lực cho lính

khố xanh và lính mộ là lực lượng vũ trang chính của cuộc khởi nghĩa. Điều này chứng tỏ cuộc khởi nghĩa đã tổ chức được những đội vũ trang của quần chúng.

Về kế hoạch khởi nghĩa, hội nghị quyết định như sau:

— Ở trong thành anh em binh lính do Trần-Thiểm và Cử-Cần chỉ huy, bố trí xong thì bắn pháo hiệu để anh em tân quân bao vây ở ngoài, dùng thang leo vào (thang dài 3m rộng 1m2) nếu leo thành bị lộ thì ở trong phải mở cửa thành cho tân quân vào. Công việc tác chiến sẽ do anh em binh lính chỉ huy. Bọn Pháp và bọn quan Nam triều chống cự lại thì giết chết, còn thì tổng giam đợi lệnh sau.

Đó là tình hình chuẩn bị ở Quảng-nam và Quảng-ngãi, nói chung hai nơi đều tiến hành tốt.

Ở Thừa-thiên các ông Trần-cao-Vân, Thái-Phiên cũng lo chuẩn bị có Phạm-hữu-Khánh, Đoàn-Bổng, Phạm-thành-Chương giúp sức. Việc điều khiển lính mộ ở Trảng-thị giao cho tên Trần-quang-Trứ điều khiển (sau mới biết tên này là mật thám của Pháp chui vào phá hoại). Sau đó các ông lo tiếp xúc với nhà vua mà ngày hẹn gặp vào trung tuần tháng tư (12 tháng 3 âm lịch) lúc 8 giờ sáng ở trường tập gần hồ Tịnh-tâm (6) trong nội thành.

3. Cuộc tiếp xúc giữa nhà vua và các người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Đúng ngày giờ hẹn, Thái-Phiên và Trần-cao-Vân vào trong nội thành cải trang làm người đi câu ở hồ Tịnh-tâm (hồ này có nhiều cá, người ta thường đến câu) để gặp vua Duy-tân (7). Trần-cao-Vân cho biết kế

(1) Đoàn-Khâm người ở Cư-nghia cũng là một chiến sĩ đã từng tham gia phong trào chống thuế và Duy-Tân.

(2) Võ-Phát người Ngân-giang, Bình-sơn.

(3) Huỳnh-quang-Cư người ở Thạch-bích, Tư-nghia.

(4) Đoàn-Cơ và mẹ ông thường gọi là bà Hộ gà người Nhân-hòa Sơn-tĩnh.

(5) Giá một con dao là 1 đồng, bộ quần áo là 3 đồng.

(6) Cuộc gặp gỡ giữa Trần-cao-Vân, Thái-Phiên và vua Duy-Tân theo một số người cho biết thì ở hồ Tịnh-tâm nhưng theo lời án của triều đình Huế thì lại ở hồ Hậu-bồ.

(7) Ám hiệu gặp nhau là: hai người đi câu mang một giỏ ngồi gần nhau và cách xa người khác. Nhà vua sẽ hỏi trước: « Hai người đi câu mà sao có một giỏ đựng cá ». Câu trả lời sẽ là: « Hai chúng tôi câu về ăn chung ».

hoạch và ngày khởi nghĩa. Nhưng vua Duy-Tân cho biết lính tập ngày 10-5 đã đi rồi vì thế ngày khởi nghĩa phải định lại vào đêm mùng 3 rạng mùng 4 tháng 5 dương lịch (tức tối mùng 1 rạng mùng 2 tháng 4 âm lịch).

Trần-cao-Vân hỏi vua Duy-Tân tình hình trong hoàng phái, vua cho biết chỉ được vài người tốt còn Cơ mật viện thì đều là tay sai của Pháp cả, thị vệ thì cũng được hơn 100 người tốt. Trần-cao-Vân giao cho vua việc vận động trong hoàng phái và trong hàng ngũ thị vệ (1). Sau đó chia tay, còn tờ hịch, mật chiếu, chương trình kiến quốc Trần-cao-Vân hẹn sẽ đưa cho vua xem sau.

Tuy thế khi Trần-cao-Vân và Thái-Phiên cử người đưa chương trình, tờ mật chiếu,

bài hịch cho Duy-Tân xem cũng hơi băn khoăn vì trong tờ mật chiếu có đoạn dụng chạm đến bọn quan lại trong triều đình như :

« Sanh cầm Pháp nhân tịnh Nam triều quan lại, thận trọng nghiêm giam, cô đả tân lệnh, bất đắc vọng sát, nhược hữu tri thường chấp kích giả, bất can thử lệ ». 生擒法人並南朝官吏。慎重嚴監。姑待新令。不得妄殺。若有持槍挑戰者。不予此例 (Nghĩa là bắt sống người Pháp và quan lại Nam triều nghiêm giam cẩn thận để chờ lệnh mới, không được giết càn, kẻ nào cầm súng gươm chống lại thì không theo lẽ này phải giết).

Song Duy-Tân không tỏ ý phản đối. Thế là mọi việc đều chuẩn bị xong chỉ còn chờ ngày khởi nghĩa.

IV. — KẾ HOẠCH BỊ LỘ — CUỘC KHỞI NGHĨA THẤT BẠI

Ở Quảng-ngãi, âm mưu đã bị lộ trước ngày khởi nghĩa. Ngày mùng 2 tháng 5, cai khổ xanh Võ-Cư có tham gia phong trào và có nhận một nhiệm vụ trong cuộc khởi nghĩa bất thình lình bị đổi đi Mộ-đức. Trước khi đi, Cư đã thổ lộ công việc bí mật cho em là Võ-Trung (2) biết và khuyên nên lánh đi nơi khác, Trung y lời xin phép nghỉ. Viên án sát Phạm-Liệu sinh nghi vì hần đã phong phanh biết một phần nào công việc của phong trào, vặn hỏi Trung. Trung sợ hãi đem sự thật nói hết ra (3). Hần liền cấp tốc báo sang bên tòa sứ và bên tuần phủ Trần-tiến-Hối (4). Lập tức Cư bị bắt và bị tra tấn. Được tin Cư bị bắt, Trần-Thiểm và Võ-Cần vội đốt hết tài liệu nhưng hai người vẫn bị bắt vì Cư không chịu được cực hình đã khai ra. Hai người bị tra tấn vô cùng dã man nhưng không ai chịu khai một điều gì. Đề đối phó kịp thời với tình hình, tên

công sứ đã ra lệnh giới nghiêm, tổng giam và tước vũ khí binh lính người Việt ở tỉnh và ngay ở nông thôn chúng cũng ra lệnh canh phòng cẩn thận. Rồi chúng đi lùng bắt những người lãnh đạo phong trào nhưng mọi người đi vắng cả chỉ bắt được Huỳnh-quang-Cư.

Việc xảy ra bất ngờ và nhanh, đường giao thông lại bị kiểm soát rất chặt chẽ nên ban chỉ huy khởi nghĩa tỉnh không kịp loan báo cho các nơi. Vì thế một vài nơi trong tỉnh theo đúng ngày đã định vẫn nổi dậy. Ở Bình-sơn, Đồng-ké tân quân vẫn bí mật kéo về tỉnh. Trên sông Trà-khúc, thuyền nghĩa quân đã sẵn sàng chờ hiệu lệnh. Nguyễn-công-Phương (5) chỉ huy tân quân miền nam Quảng-ngãi vẫn hăng hái dẫn 250 người mang vũ khí kéo ra tỉnh. Ông Phương báo cho Luận đem lính đồn Nghĩa-hành đi phối hợp nhưng Luận không đi vì biết kế hoạch

(1) Có tài liệu còn nói Trần-cao-Vân còn giao cho nhà vua đúc 4 con ấn : 1. Bình-Trị, 2. Nam-Ngãi, 3. Bình-Phú, 4. Khánh-Thuận.

(2) Theo một tài liệu khác thì là Võ-An với em là Võ-Huệ.

(3) Cũng có người nói là Trung phản bội đi báo cho án sát Phạm-Liệu biết.

(4) Phạm-Liệu sau vụ này được thăng thưởng thur.

(5) Cụ Nguyễn-công-Phương trước cũng tham gia phong trào chống thuế, Duy-Tân, Đồng-du... Sau khi cuộc khởi nghĩa Duy-Tân thất bại, nhà cách mạng lão thành ấy vẫn liên tục chiến đấu không một mệt cho đến ngày nay.

khởi nghĩa đã lộ chỉ cho cai Xứ đi thôi. Ông Phương đem quân nấp ở gần núi Bút nhưng chờ đến 3, 4 giờ sáng không thấy động tĩnh gì liền giải tán anh em ra về. Thế là cuộc khởi nghĩa không thành. Giặc ra sức khủng bố bắt người tình nghi, truy nã những người cầm đầu phong trào. Các ông Nguyễn-Thụy (1), Trần-Thiểm, Võ-Cần, Mai-Tuấn, Hứa-Thọ, bị bắt và kết án tử hình. Riêng ông Lê-Ngung cũng bị kết án tử hình, nhưng ông đã tự tử trước khi bị bắt; giặc cắt đầu ông đem bêu ở làng Cam-lộ. Phạm-cao-Châm và một số lính mộ bị di đày Côn-lôn, Châu-doãn-Địch và 26 người nữa bị đày đi Thái-nguyên (2). Các ông Võ-Phát, Trần-Nghĩa, Nguyễn-Hòa, Trần-Côn, Trần-Đạm, Trần-kỳ-Truyện bị 9 năm khổ sai, chỉ một vài người trốn thoát được như Nguyễn-công-Phương, Đặng-đức-Phong...

Ở Quảng nam tên tuần phủ lưu tri Nguyễn-Đĩnh đã chui vào phá hoại phong trào đem kế hoạch khởi nghĩa báo cho tòa sứ Hội-an. Chúng liền cho bắt ngay y sĩ Lê-đình-Dương (3) và khám nhà Phan-thành-Tài tịch thu một số quần áo của tân quân, riêng Phan-thành-Tài chạy thoát được nhưng đến ngày 22 tháng 5 cũng bị bắt và bị bắn ngày 9-6-1916. Liền đó ở Đà-nẵng và Hội-an bị thiết quân luật nên đến giờ bạo động, tân quân và nhân dân đã sẵn sàng mà không dám hành động.

Riêng ở phủ Tam kỳ, nhân dân dưới sự lãnh đạo của Phó Bản (4) kéo đến vây phủ bắt giết tên đại lý Pháp và trói tên tri phủ Tạ-thức-Xuyên hồi tội,

Hôm sau giặc đem quân về khủng bố đánh tan nghĩa binh; nhân dân bị tàn sát; hàng trăm án chém ở cầu Vĩnh-diện; một số bị đày đi Côn-đảo và Lao-bảo (5).

Còn ở Huế, sau khi gặp gỡ Trần-cao-Vân và Thái-Phiên, Duy-Tân phổ biến kế hoạch khởi nghĩa cho một số người trong hoàng phái và thị vệ tốt. Kế hoạch đánh Huế định như sau: Đêm mùng 3 tháng 5 lúc 20 giờ vua Duy-Tân sẽ ra khỏi hoàng thành, Trần-cao-Vân và Thái-Phiên sẽ chờ đón ở đấy. Đến 1 giờ sáng mùng 4 thì đốt lửa trên đồi Thiên-mụ báo hiệu cho các thị vệ, hoàng thân linh mộ ở Trường-thị cùng với quân của viên thiếu tá người Đức ở Mang-cá nổ súng chiếm các bộ và bắt bọn hoàng thân,

tôn thất, Cơ mật viện, thượng thư, quan lại phản động đem giam, ai chống cự lại sẽ giết chết tại chỗ. Sau khi được nghe Duy-Tân phổ biến, Tôn-thất Đê cùng một vài người trong hoàng gia bản khoán, lo nhà vua tin cần Thái-Phiên và Trần-cao-Vân hơn mình nên bàn tán, thắc mắc với nhau. do đó kế hoạch khởi nghĩa không giữ được đầy đủ bí mật. Mặt khác Trần-quang-Trứ, một tên mật thám lợi hại chui vào được hàng ngũ cách mạng cũng đã đem một số tình hình báo cáo với tòa Khâm (6). Hơn nữa, tên công sứ Quảng-ngãi đã kịp thời điện cho Huế biết âm mưu bạo động sau khi tên Trung đề lộ, bởi thế quân thù cũng đã kịp thời đề phòng, ra lệnh giới nghiêm trong thành phố và tước khí giới binh lính

(1) Nguyễn-Thụy khi bị giặc bắt, trốn được nhưng chúng bắt mẹ ông và tra tấn vô cùng dã man. Chúng tra hỏi nơi ông trốn nhưng mẹ ông vẫn khẳng khái nói: « Con ta đã lớn, biết lo trừ quân cướp nước đó là làm việc phải! Ta đầu chết mà con ta làm tròn nhiệm vụ này ta cũng vui lòng... ». Nhưng ông thương mẹ vì mình mà chịu cực khổ nên đề giặc bắt cứu mẹ. Mẹ ông mắng: « Mẹ có chết cũng không tiếc thân già, nếu con làm tròn nghĩa vụ với dân với nước. Và do đó mới là tròn chữ hiếu! Nay con lại đem thân nộp cho giặc thật uổng công ta nuôi dạy ».

Giặc xử tử ông, khi tiễn ra pháp trường qua bãi sông Trà-khúc nơi mà 8 năm về trước giặc đã chém Nguyễn-bá-Loan, Lê-Khiết, những đồng chí chiến đấu của ông; ông xúc động ngâm hai câu thơ:

*Sống không, sống uổng trên đời,
Chết vì giặc Pháp, chết thời lưu danh.*

(2) 26 người bị di đày đi Thái-nguyên dọc đường chúng sát hại mất 22 người còn 4 người sau đều tham dự vào cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên. Cuộc khởi nghĩa thất bại, hai người bị đày đi Côn-đảo, hai người bị mất tích.

(3) Lê-đình-Dương sau khi bị bắt, bị chúng đưa vào Nam rồi đày đi Ban-mê-thuột.

(4) Có tài liệu ghi là Phó Bản.

(5) Riêng số người bị đày đi Lao-bảo là 62 người.

(6) Theo Hành-sơn Trần-cao-Vân thì ở Quảng-ngãi bị lộ trước do đó tên công sứ Quảng-ngãi đã đánh mật điện cho khâm sứ biết đề đề phòng.

Việt-nam. Tuy vậy theo kế hoạch đã định, vua Duy-Tân cũng ra khỏi hoàng thành và được Trần-cao-Vân, Thái-Phiên, Tôn-thất-Đệ, Nguyễn-quang-Siêu đưa ra khỏi làng Hà-trung đến chùa bên núi Ngũ-phong thì bị bắt (1) (sáng mùng 4-5-1916).

Kế hoạch khởi nghĩa đã bị lộ mà tàn quân ở các phủ huyện không biết vẫn kéo về kinh đô để tiến vào thành phố. Nhưng chờ mãi đến 3, 4 giờ sáng mà tiếng súng thần công, tiếng voi gầm vẫn không có, lửa báo hiệu ở đền Hải-vân cũng không thấy nên cuối cùng phải giải tán.

Địch ra sức đàn áp, bắt bớ những người cầm đầu phong trào. Họ đều bị tàn sát hoặc bị đày. Thái - Phiên (2), Trần-cao-Vân (3), Tôn-thất-Đệ, Nguyễn-quang-Siêu đều bị xử chém tại làng An-hòa ngày 16 tháng 4 năm bính thìn (1916) và vua Duy-Tân cũng bị đem đi đày.

IV. — MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH SƠ BỘ VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA

Qua một số tài liệu trên đây, chúng tôi sơ bộ có một số ý kiến về cuộc khởi nghĩa như sau:

1. Vai trò lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa này động lực chính là binh lính nhưng cũng có cơ sở trong quần chúng chứ không phải chỉ thu hẹp trong một nhóm người như nhiều người đã nhận định. Điều đó đã thể hiện trong việc tổ chức được những đội tàn quân ở các tỉnh nhất là ở Quảng-nam và Quảng-ngãi, việc nhân dân tham gia đóng góp binh lương, xây dựng căn cứ...

Cuộc khởi nghĩa cũng không xuất phát từ một chủ trương manh động của Duy-Tân và Thái-Phiên, Trần-cao-Vân mà có một quá trình chuẩn bị lâu dài và gian khổ, nó liếp nối các phong trào đấu tranh cũ như Đông-du, Duy-Tân, chống thuế do đó đã nói lên tinh thần đấu tranh liên tục và bất khuất của dân tộc ta.

Phong trào cũng không phải là tự phát hoặc do vua Duy-Tân chủ trương mà là do đảng bộ Việt-nam Quang phục hội ở miền Trung-bộ lãnh đạo, đứng đầu là các ông Thái-Phiên, Trần-cao-Vân, Lê-Ngung, Nguyễn-Thụy, Phan-thành-Tài, Hoàng-công-

Ở Quảng-trị, nhân dân và tàn quân đã tập trung để chờ hiệu lệnh nổi lên chiếm tỉnh lỵ nhưng vì các người lãnh đạo ở đây nghe tin kế hoạch khởi nghĩa ở Huế đã bại lộ nên không ra lệnh bạo động nữa, do đó nhân dân và tàn quân đã giải tán.

Khóa Bảo người lãnh đạo phong trào ở đây có nhiệm vụ vào Huế để hợp lực với anh em chỉ huy chiếm kinh đô, nhưng vì việc bại lộ ông trở về. Hôm sau giặc bắt ông dùng cực hình tra tấn, nhưng ông không khai gì cả nên bảo vệ được cơ sở. Phong trào không bị tổn thất, chỉ một vài người trong đội lính khố xanh bị bắt mà thôi.

Nói tóm lại khắp nơi cuộc khởi nghĩa bị lộ trước khi bùng nổ. Lại một dịp để quân địch trả thù, ra sức đàn áp và bắt bớ, nhưng không vì thế mà chúng có thể ngồi yên; nhân dân ta vẫn nung nấu căm hờn để rồi đây lại sẵn sàng đứng dậy chiến đấu.

Mậu... Họ phần lớn là những sĩ phu yêu nước và tiến bộ đã hấp thụ được tư tưởng tư sản mới, trong đó có một vài người là trí thức tiểu tư sản như Thái-Phiên, Lê-đình-Dương. Nhiều người đã từng chiến đấu trong phong trào Đông du, Duy-Tân chống thuế hồi trước. Họ hoạt động với danh

(1) Theo lời án của triều đình Huế chùa này là chùa Thiên-mụ.

(2) Có một bài thơ vịnh Thái-Phiên như sau :

*Tây học sao cam chịu kiếp bói,
Chẳng xong thì cũng mất đầu thôi.
Kìa phởn tân học đông như kiến,
Đêm hỏi lòng xem có hổ người.*

(TRẦN-LÊ-HỮU dịch)

(3) Trần-cao-Vân trước khi ra pháp trường có một bài thơ tuyệt mệnh trong có câu :

*Anh hùng thành bại sá gì,
Nghìn thu lịch sử còn ghi lại đời.*

(Hành-sơn — TRẦN-CAO-VÂN)

Có bài thơ vịnh cụ như sau :

*Văn sau Hy trước vẫn kinh này,
Riêng giữa Trung thiên đứng một tay
Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm,
Trời Nam dịch mới tiếc không thấy.*

(TRẦN-LÊ-HỮU dịch)

nghĩa của tổ chức Việt-nam Quang phục hội và vẫn giữ được liên hệ với tổng bộ ở bên ngoài.

Qua việc chuẩn bị chúng ta thấy cuộc khởi nghĩa không chỉ dự định nổ ra ở Huế mà ở khắp các tỉnh miền nam Trung-bộ. Ở Quảng-nam Quảng-ngãi đã bầu ra được ban chỉ huy chung của tỉnh; ở Quảng-bình, Quảng-trị, Bình-định, Công-tum, Khánh-hòa, Bình-thuận cũng có người phụ trách hoặc đề lãnh đạo cuộc khởi nghĩa hoặc đề vận động nhân dân nổi dậy hưởng ứng.

Riêng về vua Duy-Tân, rõ ràng là không có vị trí lịch sử và chủ động trong cuộc khởi nghĩa này, vua chỉ là người được mời tham gia sau khi mọi việc đã chuẩn bị xong. Chúng ta không phủ nhận vua Duy-Tân lúc ấy có tư tưởng bài Pháp trong chừng mực nhất định nhưng cũng thấy rằng Duy-Tân không đóng góp được gì quan trọng cho phong trào ngoài danh nghĩa của mình (!) Hơn nữa Duy-Tân cũng không làm tròn nhiệm vụ trong hoàng tộc mà hội nghị đã giao cho.

Với lý do trên, chúng tôi thấy gọi cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa của Duy-Tân thì không nói lên được đúng với thực chất của phong trào đã xảy ra mà nên gọi là cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quang phục hội ở miền nam Trung-bộ. Mặt khác, gọi như thế lại sáng tỏ thêm sự hoạt động của tổ chức Việt-nam Quang phục hội ở trong nước mà từ trước đến nay người ta thường cho rằng phong trào Việt-nam Quang phục hội không có cơ sở trong nước.

2. Tính chất cuộc khởi nghĩa.

Qua chương trình kiến quốc mà đại hội Phú-xuân lần thứ hai đã thông qua, phong trào này là phong trào yêu nước có tính chất tư sản, về căn bản phù hợp với đường lối của Việt-nam Quang phục hội ở bên ngoài.

Theo Tự phê phán của Phan-bội-Châu thì Việt-nam Quang phục hội theo chủ nghĩa dân chủ. Tôn chỉ duy nhất của hội là « đánh đuổi giặc Pháp xây dựng nước Cộng hòa dân quốc Việt-nam », bộ tổng vụ do Cường-Đề làm hội trưởng, Phan-bội-Châu làm phó hội trưởng, bộ binh nghị cử mỗi kỳ một người có tuổi và có danh vọng sung vào, và bộ chấp hành có mười ủy viên: quân sự, giao tế, văn thư... (1).

Một số người căn cứ vào sự có mặt của vua Duy-Tân mà cho rằng cuộc khởi nghĩa còn nằm trong phạm trù phong kiến. Điều đó không đúng vì không thể lấy việc có mặt của Duy-Tân trong phong trào mà phủ nhận tính chất tư sản của nó, vì nếu cuộc khởi nghĩa thành công thì nước Việt-nam sẽ thành lập chế độ dân chủ tư sản có tổng thống, có viện lập pháp và ban bố quyền tự do dân chủ tư sản như chương trình kiến quốc đã đề ra. Cố nhiên là trong điều kiện lúc bấy giờ các sĩ phu chưa hình dung được đầy đủ chế độ ấy như thế nào, nhưng rõ ràng là triển vọng, hướng tiến tới của phong trào là đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Tuy đảng bộ có mời vua Duy-Tân tham gia nhưng địa vị của Duy-Tân không được xác định rõ ràng. Đó là một điều khác với địa vị Cường-Đề trong phong trào Phan-bội-Châu, Cường-Đề tuy cũng chỉ đóng một vai trò phụ thuộc nhưng về hình thức còn là hội trưởng của hội Việt-nam Quang phục hội, còn Duy-Tân chỉ được mời với một câu chung chung « vì an dân cơ sở ».

Như vậy xét về đường lối thì phong trào căn bản là phong trào yêu nước có tính chất tư sản nhưng khi tiến hành khởi nghĩa,

(1) ... Trong lời phi lộ của Việt-nam Quang phục hội có đoạn viết như sau:

*Từ thuở trước quốc quân chuyên chế,
Ấn của dân còn hại dân ta,
Một mình xưng thánh xưng thần,
Mà coi trăm họ ra phần ngựa trâu.
Để dằn nổi dân lân phải đại,
Nước của mình, mình lại không lo,
Thái bình sưu thuế đủ trò,
Đền khi giặc đền phở cho triều đình.
Đem tinh mệnh từ sinh cả nước,
Để một người cậy phước cậy uy,
Hại dân nào có ích gì,
Rối ra mắt nước cũng vì có vua.
Nay bản hội xét sau xem trước,
Nghĩ cuộc đời thế nước bấy lâu,
Gần thì bắt chước theo Tàu,
Xa thì người Mỹ người Âu làm thầy.
Biết thế nước dẫu may khôi phục,
Ất nhờ dân chung sức làm ra.
Muốn cho ích nước lợi nhà,
Ất là dân chủ cộng hòa mới xong.*

(bài của cụ Đặng-quỳnh-Anh chép cho trong tập san Đại học Văn khoa số 6, 7)

đảng bộ lại mời vua Duy-Tân tham gia, mượn danh nghĩa của nhà vua để thảo luận và mật chiếu kêu gọi nhân dân kháng Pháp (nhằm chủ yếu tranh thủ tầng lớp trên). Điều này có thể cắt nghĩa bằng hai mặt: một là mời vua tham gia là vấn đề chiến thuật, hai là nó cũng phản ánh sự hạn chế về tính chất giai cấp của người lãnh đạo lúc bấy giờ tuy có tiếp thu được trào lưu cách mạng tư sản thế giới đặc biệt là Trung-quốc và Nhật-bản nhưng ý thức hệ phong kiến vẫn còn tồn tại ít nhiều mà tiêu biểu là Trần-cao-Vân (1).

3. Nguyên nhân thất bại của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trong một hoàn cảnh tương đối thuận lợi. Một mặt Đức Pháp xâm lấn nhau, Pháp đại bại liên tiếp trên các chiến trường; mặt khác nhân dân ta vô cùng cực khổ vì chính sách động viên nhân lực tài lực của giặc lại thêm sôi sục căm thù vì sự tàn bạo của giặc trong vụ đàn áp phong trào chống thuế vừa qua nên sẵn sàng đứng dậy. Nhưng cuộc khởi nghĩa vẫn bị thất bại vì những lý do sau đây :

— Các sĩ phu rất thiết tha yêu nước, đã hy sinh rất anh dũng cho sự nghiệp cứu nước, nhưng vẫn bị hạn chế vì bản chất giai cấp của họ. Về đường lối cách mạng, họ đã không đề ra được những chính sách cụ thể để đáp ứng được với yêu cầu cách mạng lúc bấy giờ, do đó mà họ không động viên được toàn thể nhân dân nhất là được nông dân tham gia và ủng hộ đông đảo. Khuynh hướng của phong trào cách mạng có tính chất tư sản nhưng lại thiếu một cơ sở xã hội mạnh mẽ để làm hậu thuẫn đẩy cũng là một nguyên nhân quan trọng đưa đến sự thất bại của phong trào.

— Về động lực cách mạng, các sĩ phu đã xem rất nặng vai trò binh lính, công tác hàng đầu của họ là binh vận. Họ coi rất nhẹ vai trò quần chúng cho nên quần chúng bấy giờ sôi sục căm thù mà không được chú ý vận động đúng mức cho nên tuy có cơ sở cách mạng trong quần chúng nhưng chưa rộng. Trong quần chúng, họ cũng xem nặng tầng lớp trên hơn, vì vậy chúng ta không lạ gì khi thấy các nhà lãnh đạo đã mời vua Duy-Tân tham gia với mục đích « an dân

cơ sở », nhân dân đây chủ yếu nhằm tầng lớp trên. Lịch sử đã chuyển biến rồi, không còn là cái ngày cụ Phan mời Cường-Đề, càng không còn là cái ngày Tôn-thất Thuyết mời Hàm-Nghi xuất hôn. Việc mời Duy-Tân tham gia không có tác dụng tập hợp được quần chúng lao động mà ngay cả tầng lớp trên danh nghĩa nhà vua cũng không làm thức tỉnh được ai ! Một nhà thơ vô danh trong thời ấy đã đánh giá sự tham gia đóng góp của tầng lớp trên ấy (1) bằng mấy câu thơ sau đây :

*Một nước cừ sai cả cuộc xong,
Chín năm ngôi báu bỏ như không,
Trong ngoài tôi tớ còn nguyên đó,
Hai bác dân theo đến bước cùng (2).*

Tác dụng của vua Duy-Tân trong phong trào rất hạn chế, nhưng công tác vận động nhà vua tham gia khởi nghĩa đã được coi là một trong những công tác quan trọng, trong khi đó toàn dân đang sôi sục căm thù vẫn sẵn sàng nổi dậy thì không được chú ý đúng mức. Vì vậy mà đến khi kế hoạch bị lộ, giặc tước kní giới binh lính, phong trào không thể bùng ra được nữa. Căn cứ cách mạng có tổ chức nhưng vì thiếu cơ sở quần chúng cho nên Ba-tơ, Giô-vut, Minh-long... lúc bấy giờ không thể trở thành một Yên-thế, một Hương-sơn chống Pháp.

— Cuộc khởi nghĩa thất bại cũng chính là vì việc tuyên truyền tổ chức không được thận trọng và chặt chẽ, do đó mà có những tên tay sai phản động và bọn đầu cơ cách mạng lọt vào phá hoại, làm cho kế hoạch khởi nghĩa nhiều nơi bị lộ và quần chúng đã kịp thời đề phòng và dập tắt.

Nói tóm lại cuộc khởi nghĩa này cũng như tất cả các cuộc đấu tranh của nhân

(1) Trong số người lãnh đạo phong trào Trần-cao-Vân là người có nặng tư tưởng tôn quân. Qua câu thơ cuối thư ông viết cho Hồ-đắc-Trung ta thấy rõ điều đó :

Trung là ai ? nghĩa là ai ? cân đai vồng lọng là ai ? thà để cô thần tử biệt ! Trời còn đó ? đất còn đó ? Xã tắc sơn hà còn đó ! mong cho thánh thượng sinh toàn.

(Hành-sơn — TRẦN-CAO-VÂN)

(2) Xem nguyên văn ở phần phụ lục. Bài dịch của Huỳnh-thúc-Kháng.

dân ta trước khi thành lập đảng, của giai cấp công nhân đều đã bị thất bại chính, vì thiếu lực lượng lãnh đạo đủ năng lực, vì vậy ngày nay chúng ta càng thêm tin

tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt và anh minh của Đảng Lao động Việt-nam trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất Tổ quốc và đưa nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội.

PHỤ LỤC

1

Bài thơ vịnh cuộc khởi nghĩa năm 1916 và vua Duy-Tân.

Nhục thực dinh dinh nhân đế không,
肉食盈庭眼底空
Âm tông thảo dã kết anh hùng.
暗從草野結英雄
Sở hàng y đại tông thiên hạ,
效行衣帶從天下
Thần quỷ tiềm bào vạn hác phong.
神鬼潛弓萬壑風
Kiền tuyên khôn chuyển thử hà thần?
乾旋坤轉此何辰
Minh Trị, Duy Liêm nhất bối nhân,
明治維廉一輩人
Đại sự bất thành hùng đoán tại,
大事不成雄斷在
Vô tâm niên hiệu hoán Duy Tân.
無慚年號喚維新
Nào sát toàn bàn nhất trước sai,
惱殺全盤一著差
Cửu niên hoàng ốc khí như di.
九年黃屋素如遺
Khả lân trung ngoại thần liêu tại,
可憐中外臣僚在
Cơ đích Chu Toàn lượng bố y.
羈勒周旋西布衣
Cần môn trường đoạn dạ đào thanh,
芹門腸斷恒淒聲
Hoang đảo thê lương hựu thử hành.
荒島淒涼又此行
Ma kiếm thập niên hà xứ khách,
磨劍十年何處客
Khả tăng sương nhận hạp trung minh.
可曾霜刃匣中鳴
Phong lôi trập phục đế tinh trầm,
風雷蛰伏帝星沉
Hải khiếu sơn đề hồ báo cảm,
海叫山啼虎豹噤
Hải kêu sơn啼 hổ豹 噤

Nhất phó đầu lô mấn xoang huyết?

一副頭顱滿腔血
Niên niên Tra tấn nộ triều âm.
年年荼汎起潮音
Cự sưu hoạt kịch diễn phương tân.
拒棧活劇演方新
Bãi thử tùy xu cách mạng quân.
擺手隨趨革命軍
Thảo trạch tông lai phục vô tận,
草澤從來伏無盡
Anh hùng khởi tại hữu danh nhân.
英雄豈在有名人

Dịch nghĩa :

Quan lại đầy sân coi như không có.

Mà ngăm ra nơi thảo dã đề kết bạn anh hùng.

Vài hàng chiếu mặt từ trên ban xuống.
Khiến quỷ thần thâm găm thét gió ở muôn hang.

Chuyển xoay trời đất có phải là lúc này không?

Với Minh Trị Duy Liêm (1) cùng là một hạng người.

Việc lớn không thành nhưng vẫn còn tiếng là anh hùng quyết đoán.

Thực không thẹn với niên hiệu «Duy-Tân».

Buồn quá! tính sai một nước mà hỏng cả ván cờ.

Chín năm ngựa xe hoàng ốc bỏ đi như không.

Đảng thương thay! trong ngoài đều có những quan lại,

Mà theo dõi trong khi bôn ba chỉ có hai người áo vải.

Đứt ruột về tiếng sóng đêm ở cửa Cần môn (2).

(1) Vua Minh Trị nước Nhật-bản, Guy-ôm (Guillaume) I nước Phổ.

(2) Nhắc lại việc vua Thành-Thái bị giam ở Ô-cấp (Cần môn) trước khi bị đem đày ở Mã-dảo (Madagascar, Phi châu).

Nơi hoang đảo (1) lạnh lùng lại có chuyển
đi này,
Người khách mài gươm 10 năm ở nơi đâu?
Lưỡi gươm ở trong vỏ đã từng reo chưa?
Gió sấm im lặng, sao để tinh đã chìm
nghĩm.

Bề gào núi thét mà hùm beo vẫn im tiếng
Một cái đầu và một bụng đầy nhiệt huyết.
Hàng năm tiếng sóng giận gào lên ở cửa
Trà (2).

Tấn kích chống sưu vừa mới diễn ra,
Đã vung tay đi theo quân cách mạng.
Xưa nay người anh hùng ẩn mình ở nơi
thôn dã rất nhiều,
Anh hùng đâu há chỉ ở những người có
tên tuổi.

Dịch thơ :

Ẩn lộc phương kia có thấy không?
Rừng khe thăm kết những anh hùng.
Lệnh trời chiếu áo vừa ban xuống,
Quỷ khóc thần reo khắp núi sông.
Xoay trời chuyển đất thử ra tay,
Minh Trị, Duy Liêm cũng bực này,
Hùng đoán dấu rằng công việc hồng,
Hiệu Duy-Tân mới thật không sai
Một nước cờ sai, cả cuộc xong,
Chín năm ngôi báu bỏ như không.
Trong ngoài tôi tớ còn nguyên đó,
Hai bác dân theo đến bước cùng.
Dứt ruột Càn môn ngọn sóng chiều,
Lần này hoang đảo lại buồn thiu.
Mười năm nào khách mài gươm tá?
Trong vỏ từng nghe tiếng kiếm reo.
Sao chìm gió lặng cảnh buồn theo.
Núi khóc rừng rên vắng cộp beo.
Một thốt đầu lo, đầy bụng huyết,
Bến Trà cơn giận sóng thường reo.
Xin sưu tuồng nợ lớp vừa tan
Tấn kích Duy-Tân lại mở màn,
Rừng núi khi nào người hết được
Anh hùng há ở bọn quan sang.

HUỲNH-THỨC-KHÁNG dịch

Vịnh các binh lính tham gia khởi nghĩa

肩 鎗 腰 礮 日 行 行
外 國 軍 裝 祖 國 情
左 袒 未 呼 河 嶽 動
教 人 胆 落 且 魂 驚

Phiên âm :

Kiên sang yêu đạn nhật hành hành,
Ngoại quốc quân trang tổ quốc tình,
Tả dân vị hồ hà nhạc động,
Giáo nhân đờm lạc thả hồn kinh.

Dịch nghĩa :

Vai vác súng lưng đeo đạn ngày ngày
ra đi,
Quân trang của nước ngoài mà tâm tình
thuộc Tổ quốc,
Chưa hô «Tả dân» mà non sông đã chuyển
động,
Khiến cho quân giặc vỡ mặt kinh hồn.

Dịch ra thơ :

Vai gươm nách đạn mộ làm binh,
Áo nước ngoài trong bụng nước mình,
«Tả dân» (3) chưa hô sóng núi chuyển,
Khiến cho quân giặc vía hồn kinh.

TRẦN-LÊ-HỮU dịch

Bài thơ vịnh Thái-Phiên

肯 把 西 文 去 作 奴
不 成 甘 自 斷 頭 顱
國 中 西 學 人 如 蟻
清 徇 扞 心 愧 死 無

Phiên âm :

Khẳng bả Tây văn khứ tác nô,
Bất thành cam tự đoạn đầu lô,
Quốc trung Tây học nhân như nghị,
Thanh dạ môn tâm quý tử vô.

Dịch nghĩa :

Không chịu đem Tây học để làm nô lệ
Không thành nên cam chịu mất đầu,
Trong nước những người Tây học đông
như kiến,
Trong lúc đêm thanh, hồi lòng xem có
đáng thẹn không.

(1) Đảo Rê-uy-hi-ông (Réunion) nơi giam
vua Duy-Tân.

(2) Bến Trà-khúc.

(3) Tả dân : Vén tay áo bên tả ra, để theo
về nghĩa quân. Theo tích Chu Bột đời Hán,
khi Lã hậu muốn cướp ngôi họ Lưu về cho
họ Lã, Chu Bột ra hô các quân lính, ai đi
theo họ Lưu thì cởi tay áo bên tả làm hiệu,
ai đi theo họ Lã thì cởi tay áo bên hữu. Toàn
thê quân sĩ đều vén tay áo bên tả, kéo vào
bắt hết người họ Lã đem trị tội, rước Hán
Văn đế lên ngôi.

Dịch ra thơ :

Tây học sao cam chịu kiếp bời,
Chẳng xong thì cũng mất đầu thôi,
Kìa phương Tây học đông như kiến,
Đêm hỏi lòng chẳng có hồ người.

TRẦN-LÊ-HỮU dịch

Vịnh Trần-cao-Vân

義 先 文 後 此 真 詮
別 自 中 間 造 一 天
學 說 能 將 鮮 血 染
南 方 新 易 惜 無 傳

Phiên âm :

Hy tiên, Văn hậu thử chân thuyên,
Biệt tự trung gian tạo nhất thiên,
Học thuyết năng tương tiên huyết nhiễm,
Nam phương tân dịch tích vô truyền.

Dịch nghĩa :

Kinh dịch là một kinh do Phục Hy làm dịch «Tiên thiên», Chu Văn vương làm thêm dịch «Hậu thiên» (1).

Nay tự ý tạo ra một bộ dịch ở quãng giữa.
Đem giọt máu tươi hòa vào học thuyết
Rất đáng tiếc rằng bộ dịch mới của
phương nam không có ai truyền lại.

Dịch ra thơ :

Văn sau Hy trước văn kinh này,
Riêng giữa Trung thiên đứng một tay,
Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm,
Trời Nam dịch mới tiếc không thầy.

(Không rõ tên người dịch)

(1) Kinh Dịch là một cuốn sách triết học rất cổ ở Trung-quốc do Phục Hy làm dịch «Tiên thiên» rồi Văn Vương viết thêm dịch «Hậu thiên». Sau Chu Công, Khổng tử phụ thêm các lời : «Hào từ, Thoàn từ, Văn ngôn, Hệ từ, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái...». Cụ Trần-cao-Vân sau khi được ra khỏi ngục Phù-yên về nhà dạy học để xướng thuyết «Trung thiên dịch» nội dung như thế nào, lúc ấy ít người hiểu nhưng vì cụ là người yêu nước nên nhân dân hâm mộ lui tới hỏi cụ và bàn luận. Dịch lại hoảng sợ và lại bắt cụ và cụ bà đem giam cầm.



PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN-HUY-LIỆU

XXXIII

NHỮNG THƠ CA TRONG THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN

 năm 1936, phong trào mặt trận Bình dân ở bên nước Pháp như một làn gió mới thổi sang Đông-dương, cũng vào lúc thoái trào cách mạng ở Đông-dương đã chấm dứt và bắt đầu phục hưng. Trước khi có phong trào chính trị, biến động trước tiên nhóm lên là ở trên địa hạt văn học và báo chí. Hai cuộc bút chiến duy tâm và duy vật, nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh đã mở đầu cho cuộc đấu tranh về tư tưởng, quan niệm và đem phần thắng về cho những người theo chủ nghĩa Mác công tác trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Đáng chú ý là một số nhà thơ trẻ xuất hiện; trong đó có Tố-Hữu, một nhà thơ kiệt xuất, mở đầu được truyền tụng là những bài « Những người không chết », « Tâm tư trong tù », « Sám hối », « Quyết đề kháng », v.v... Nhưng mục giới thiệu thơ ca này, chúng tôi dành cho các thi sĩ khác với những bài cho đến nay còn ít người biết đến. Còn thi sĩ Tố-Hữu với tập thơ *Từ ấy* thì đối với chúng ta đã quen thuộc nhiều rồi, nên không nhắc lại ở đây.

Trong những bài thơ đăng báo công khai bấy giờ có một số bài vịnh về thời sự, thời cục, chú ý vào cuộc nội chiến Tây-ban-nha và cuộc chiến tranh Trung — Nhật. Có bài tác giả chỉ tả cảnh một cách bàng quan; nhưng cũng nhiều bài tác giả đứng hẳn trên lập trường chống phát-xít.

Dương-Lĩnh trước cuộc nội chiến ở Tây-ban-nha, đã có bài thơ ca tụng đội quân chí nguyện quốc tế :

*Đội quân quốc tế ngọn cờ hồng,
Vô sản là ta, ta tiến công.
Diệt lũ Fơ-răng-cô mà giữ lấy...
Ma-đri (Madrid) thành ấy của ta chung.*

*Đổ máu mặc dầu ta đổ máu,
Một tay ta kéo lấy da trời.
Một tay ta viết lên màn bạc,
Hai chữ « hòa bình » bằng máu tươi.*

Tới khi mặt trận Bình dân Tây-ban-nha thất bại, đội quân chí nguyện quốc tế phải giải tán, Nguyễn-thượng-Khanh đau lòng làm bài thơ «Từ biệt» :

*Tưng bừng sáng và chim tung bừng hót,
Nhưng tung bừng chỉ để tủi lòng ta.
Vì mặt trời cười và chim hót trong hoa,
Hôm nay không làm nữa, không làm bằng bột.*

*Cả một tấm lòng hăng chiến đấu,
Đã quy hàng trước quyến luyến đau thương.
Muôn nghìn anh chào ta sắp bước lên đường.
Và sau gót, bụi mờ che mất dấu.*

*Hàng Bình dân đã rút nghĩa quân về,
Trả cho Pháp, cho Anh, cho Tiệp, Bỉ.
Trả cho gót độc tài Đức, Ý...
Trả cho Nga những tim nhân đạo tràn trề.*

Xuân-Thủy với bài «Loạn lung tung» tả cảnh thế giới năm 1937 :

*Chỉ vì giàu nghèo nổi bất công,
Làm cho thế giới loạn lung tung.
Liên đoàn phát-xít vung tay sắt,
Chiến tuyến Bình dân kết giải đồng.*

*Đức Pháp những toan chia đất lại,
Nhật Hoa khôn lẽ đội trời chung.
Ai ơi! Liệu phải lo đời lấy,
Kìa cảnh Ban-nha (1) nhuộm máu hồng.*

Và Tết Trung — Nhật năm 1938 (2) :

*Tết tết, tung tung rõ lắm trò,
Tết này Trung — Nhật họ ăn to.
Đoàn xe thiết giáp quay luôn «bánh»,
Đại đội tinh binh sả mãi «giò».*

*Quân Nhật trồng «nêu» ra đáng thạo,
Dân Tàu đốt «pháo» cũng tay pho.
Nam-kinh, Thượng-hải (3) treo «tranh» mới,
Sơn thủy lâu đài máu đầm tó.*

Cho đến giữa năm 1939, trung triệu của cuộc đế quốc chiến tranh đã lớn vồn hiện ra ở chân trời, P. H. với bài thơ «Mặt trời hòa bình» đăng trên báo Dân chúng :

(1) Cảnh nội chiến Tây-ban-nha.

(2, 3) Lúc ấy cuộc chiến tranh Trung — Nhật đã đến một giai đoạn quyết liệt. Quân Nhật đã chiếm Nam-kinh, Thượng-hải và tràn xuống Hoa-nam. Bài thơ này, tác giả chú ý nhắc đến phong vị Tết như: bánh, giò, pháo, tranh, cây nêu, v.v...

Hai năm dẫm máu thành Ma-đrít (Madrid),
Thỏa lòng hung bạo quân phát-xít.
Tàn sát đàn bà cùng trẻ con,
Xây đắp móng nền trên cái chết.

Tha hồ ngang dọc đất Trung-hoa,
Bom đạn, phi cơ với thiết xa.
Giày đạp thị thành-đến thôn già,
Hóa nước Tàu ra bãi tha ma.

Nuốt Áo xong còn nuốt Tiệp,
Bên ngoài quân đội thường uy hiếp;
Trong gáy rối loạn đủ trăm chiều.
Hai mặt Hit-le hoạt động riết.

Bổng dựng gậy sự với Xô-Nga,
Khốn nỗi, Hồng quân chẳng chịu tha.
Mấy trận con con, Nhật đủ hiểu,
Chọc Liền-xô, cái chết không xa,

Phát-xít ngày nay chuyên giết hại,
Hòa bình thế giới khó tồn tại.
Nhân quần phải chịu vạ máu xương,
Nếu chẳng cùng nhau đoàn kết lại.

Nắm tay cương quyết ta đấu tranh,
Mặt trận nhân dân sẽ chống thành.
Đề chống chiến tranh, chống phát-xít,
Đứng lên! Ai ham chuộng hòa bình.

Những bài thơ trên nói chuyện quốc tế với lập trường chống chiến tranh, chống phát-xít. Bài sau đây của Minh-Tức trong báo *Mới* nói đến thời sự trong nước với bài « Hội nghị tăng thuế » của bọn thống trị Pháp ở Đông-dương:

Khởi lửa chiến tranh mùi khét lẹt,
Xống vào tận mũi dân Đông-dương.
Cho nên « nhà nước » bần khần thiết,
Kêu gọi « công-xây » (1) nhóm bất thường.

Lục lục những ngài đại nghị viên,
Cả Nam, cả Pháp, cả Lào, Miên.
Trầy ra Hà-nội ngồi ngoan ngoãn,
Nghe « cụ » Bê-via (2) nói chuyện... tiền!

(1) Chữ Pháp « Conseil » là hội đồng. Đây là Hội đồng kinh tế tài chính Đông-dương.

(2) Brévier, Toàn quyền Đông-dương bấy giờ.

*Day rằng : đứng trước thói xâm lược,
Của tụi quân nhân, bọn đế quốc,
Muốn giữ « nhà ta » được vững vàng,
Thì phải khôn ngoan lo liệu trước.*

*Bốn mươi bốn triệu dùng lãng binh,
Tuy vậy nhưng chưa đủ giữ mình.
Thuế má chịu phiền thêm chút nữa,
Mấy « thầy » tư bản hãy hy sinh.*

*Thương hại thằng dân tuy khổ rách,
Xưa nay đóng góp không chênh lệch.
Lần này đến lượt bác đầu to,
Gánh vác thay dân mới phải cách...*

*Sau lời phủ dụ vị « nhân quan »,
Đóng cửa, « công-xây » bí mật bàn.
Mượn cờ quốc phòng kiêng tiết lộ,
Thế là con bạc dễ chơi gian !*

*Thế là sau mấy ngày to nhỏ,
Gật phừa tăng hơn chục triệu đồng.
Quanh quần vẫn thằng dân rách khổ,
Còng lưng gánh vác thuế binh hung.*

*Trong lúc hội đồng càng kín mít,
Tối như một buổi họp phòng không.
Gác cho tư bản nằm ôm két,
Béo mập không sờn một mảy lông.*

Bên những bài thời sự là một số bài tả những người lao khổ. Hai bạn Thôn-Dân và Dương-Linh có nhiều bài đăng trên báo *Tin tức* hồi ấy, nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa sưu tầm được. Một điểm đáng chú ý là nhiều bài nói đến những người lao khổ hay nạn nhân của chế độ, nhưng tác giả không vạch ra được một lối thoát, nên chỉ thấy những bi quan và thất vọng. Bài « Người nông phu » của Tuyết-Sơn trong báo *Tiếng trẻ* sau đây cũng thuộc loại ấy :

*Bác lần đi, thân tắm nhuần ánh nắng,
Tay giữ cày, chân bước mãi không thôi.
Chiếc áo tằn ướt dẫm cả mồ hôi,
Dính chặt lấy tấm thân hình lực lưỡng.*

*Bác chỉ thấy trong bao năm trước mắt,
Cảnh làm than, lam lũ của dân quê,
Với bao nhiêu điều đau khổ é chề.
Với con ốm vợ than trong nhà lá,
Với lòng bạc của bọn người trưởng giả.*

.
 Còn phấn đấu với bão đời sôi nổi,
 Còn phải lê, lê bước trên đường mờ,
 Cho đến khi đôi mắt đã lu mờ.
 Khi má hóp, khi chân tay rời rã.
 Cho đến một ngày kia thán lạnh giá,
 Buông xiêu tay, ngủ lịm giấc nghìn thu!...

Một bài khác đăng trên báo *Trung-kỳ* 1936 với đầu đề « Nỗi khổ dân quê », tác giả chỉ nói đến thiên tai, mà không nói đến nhân họa là sự bóc lột của đế quốc và phong kiến, do đó không kêu gọi dân quê, đoàn kết đấu tranh để cải thiện đời sống, mà chỉ kêu trời một cách tuyệt vọng:

Riêng túp lều tranh chịu thiệt thời,
 Tai mù mắt điếc hỏi ai ơi.
 Bát cơm đổi với bàn tay lấm,
 Manh áo thay vào lớp áo toì.
 Nắng hạn khô khan vườn ruộng mất,
 Phong ba bão táp cửa nhà trôi.
 Tình này cảnh ấy thêm cay đắng,
 Soi thấu cho chăng họa có trời?

Bài sau đây của Xuân-Thủy cũng tố cáo cái « Bất công » của xã hội đương thời:

Có người thừa lụa, thừa nhung,
 Có người cái khố cũng không ra hồn.
 Có người thịt cá luôn mỡm,
 Có người tí muối cũng bòn chẳng ra.
 Ó hay cũng kiếp người ta,
 Giàu, nghèo, sướng, khổ sao mà bất công?

Ừ thì xã hội bất công nên phải cải tạo lại, Chu-Hà đã « Gửi bạn trẻ » trong tờ báo *Mới*:

Sống còn trên cuộc đời,
 Mỗi người một nhiệm vụ.
 Chúng ta đương thanh niên,
 Vốn tinh anh, tuấn tú.
 Lòng phấn khởi tự chủ,
 Chỉ tung hoành tự cường,
 Tin tưởng ở sức mình,
 Hoạt động làm sinh thú.
 Hy sinh quyết tới cùng,
 Cải tạo xã hội cũ.
 Đạp đổ mọi bất công,
 Của chế độ cổ hủ:
 Tư bản riêng an nhàn,
 Cần lao lại lam lũ.
 Đem bình đẳng tự do,

Xây đắp nền dân chủ.
 Hạnh phúc được hoàn toàn,
 Trí thức thêm phong phú.
 Bác ái và hòa bình,
 Loài người cùng hưởng thụ.
 Ai nấy đều yên vui,
 Sống cuộc đời đầy đủ.
 Xây dựng cảnh đại đồng,
 Văn minh vững vũ trụ.
 Giải thoát cho nhân quần,
 Trách nhiệm đâu dám phụ.
 Tranh đấu đúng phương châm,
 Tổ chức có quy củ.
 Mọi việc muốn thành công,
 Cốt nhất sự đoàn tụ.

Hỡi thanh niên Đông-dương,
Hưởng ứng cùng hoàn vũ.
Hợp thành mặt trận chung,

Ghép chặt các hàng ngũ.
Sấn lên! Bước tiến phông.
Phất cao cờ tiến thủ!

Trong cuộc đấu tranh chống phát-xít, chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ bấy giờ, chúng ta còn phải chống bọn tơ-rốt-kit phá hoại, tay sai của phát-xít. Bài «Sở của vua bếp dâng lên Ngọc hoàng thượng đế» vào ngày 23 tháng Chạp đăng trong số Xuân báo Dân chúng năm 1939 đã nói lên cuộc đấu tranh ấy :

Hăm ba Tết, lên châu Thượng đế,
Trong sở này xin kê đầu đuôi.
Bấy lâu thần trấn dưới đời,
Một năm quan sát hơn mười năm nghe.
Nhớ thuở trước, xuân về cung điện,
Trên Thiên hoàng nghe chuyện bóng lóng.
Những lời báo cáo có, không,
Tắm lòng tư vị, Táo công bênh giùm.
Đen nói trắng, và nâu nói đỏ,
Gạt Thiên hoàng, bênh lũ « cá trê » (1).
Ngày nay thần xuống đã về,
Điều tra đã rõ, thống kê đã rành.
Tên thật nó nào danh phải cá (2),
Tơ-rốt-ky (3) chính gã là tên.
Theo đuôi, một bọn nhát hèn,
Xuống trần phá hoại lợi quyền của dân.
Trong trăm việc, xa gần tỏ chức
Có ít nhiều tính chất bình dân.
Chúng liến nhẹ gót chen chân,
Chen vào cho được, phá dần cho hư.
Công trình vậy, sống nhờ đế quốc,
Đời Việt gian như nhuốc cả đời.
Quản chỉ người chỉ kẻ cười,
Mọp thân, bợ dít, mê mùi vinh hoa.
Xin Thượng đế nghe qua thì rõ,
Năm, ba « ca » (4) vi dụ rất công.
Như cùng thống trị (5) mưu đồng...
Phá đảng Cộng sản, hại công, nông, bản (6).
Thấy tờ báo Bình-dân tiến bước,
Chúng mưu mô diệt được mới nghe.

(1, 2, 3) Cá trê, quen gọi bọn tơ-rốt-kit.

(4) Trường hợp.

(5) Bọn thống trị Pháp. Bọn tơ-rốt-kit âm mưu với bọn thống trị thuộc địa để phá đảng Cộng sản.

(6) Bần nông.

Lê-Hoàng (1) bị xô mũi dè,
 Phở thông (2) bị cướp ai nghe cũng nhòm.
 Ngao ngán nổi cơn mơn mớn sức,
 Mỗi tuần ra bệnh vực quốc dân.
 Mười nghìn độc giả xa gần,
 Nghe tin bị cướp gan bầm hăm he.
 Người muốn giết « cá trê » phản động,
 Kể thì hăm nuốt sống Lê-Hoàng.
 Điều đình hết sức mới an,
 Hủ hồn cho bọn Việt gian đê hèn.
 Tha thứ chúng, chúng quen được nước,
 Tôi tháng năm mong một năm nay (3).
 Chúng càng háng hái ra tay,
 Nội công ngoại kích, một bầu chó săn.
 Phá tổ chức thợ Nam, thợ Pháp (4),
 Cuộc mét-tinh to tát chúng thêm.
 Chui vô « Xã hội » (5) pha dèm,
 Quyết lòng chia rẽ thợ thuyền Pháp — Nam.
 Một tuần chẵn, chúng làm đủ cách,
 Khiêu khích rồi bịa đặt vu oan.
 Nhưng ai có kể bọn tham. . .
 Bề đông xe cát, đã trắng không công.
 Cuộc mét-tinh thành công rục rở,
 Hơn ba nghìn nam nữ tham gia.
 Công trình vĩ đại dân ta,
 Rõ ràng vô sản nước nhà tiến công.
 Cuộc thất bại vô cùng kinh nghiệm,
 Thế mà không, chúng cũng không ghê.
 Nền kỳ cát-tó duy-ê (14 Juillet) (6),
 Chúng còn phá hoại mưu kia, kế này.
 Cũng vì chúng - nên ngày hôm ấy,
 Cuộc mét-tinh thất bại không thành.
 Dơ tưởng cái lũ ma ranh,
 Minh đâu, chúng cũng quần quan họ theo minh.
 May quân chúng đã rành mưu chúng,
 Nên hàng ngày vận động tẩy chay.
 Gấp đầu vạch mặt ra ngay,
 Phong trào cách mạng nhờ vậy được an.

(1, 2) Báo Phở thông, cơ quan của nhóm Cộng sản tại Nam-bộ bị bọn to-rốt-kit âm mưu cướp đi bằng cách mua chuộc Lê-Hoàng, quản lý tờ báo này.

(3, 4) Ngày 1-5-1938, nhóm Dân chúng (tức nhóm Cộng sản) ở Sài-gòn cùng chi nhánh đảng Xã hội người Pháp tổ chức lễ kỷ niệm ngày 1-5, ngày Quốc tế lao động, bọn to-rốt-kit tìm mọi cách phá, nhưng cuộc kỷ niệm vẫn tiến hành được có kết quả tốt.

(5) Bọn to-rốt-kit chui vào đảng Xã hội.

(6) Cuộc kỷ niệm ngày 14-7, ngày tuyên bố dân quyền của nhân dân Pháp, cũng bị bọn to-rốt-kit tìm cách phá.

Đây luôn dịp kẻ sang hăng Xáng,
 Cuộc đình công hàng tháng duy trì.
 Mặc dầu hoạt động to-rốt-ky,
 Chúng phá hoại, theo phe chủ quyền.
 Lực lượng lớn, thợ thuyền vẫn thẳng,
 Giải đồng tâm thật đáng khen thay.
 Làm cho thống trị rõ tay,
 Làm cho bọn chủ nuốt cay, đầu hàng.
 Một lần nữa rõ ràng đại thắng,
 Khắp nơi nơi vô sản đều hơn.
 Xa gần thành thị hương thôn,
 Phong' trào quần chúng dập dồn lạc quan.
 Thế mới biết thời gian đã đổi,
 Trăm phần trăm xã hội bình dân.
 Cõi đời nay đã canh tân (1),
 Người người giác ngộ biết câu lợi quyền.
 Bọn đế quốc, chế chuyên (!) phong kiến,
 Tàn tích xưa muốn diễn lại dần.
 Nhưng làm sao được với dân,
 Dân rầy lực lượng mười phân vẹn mười.
 Trừ những bọn tanh hôi phản động,
 Nếu Thiên công (2) giết sống chúng đi.
 Giết luôn cả lũ to-rốt-ky,
 Giúp nền cách mạng, dựng bia hòa bình.
 Được như vậy dân sinh hết đói,
 Giai cấp không, xã hội đại đồng.

..

Nói chưa dứt, trời ùng ùng giận,
 Đuổi Táo-công rồi phán bãi trào.
 Mới hay trên cõi Thiên tào,
 Cũng còn phát-xít, đồng bào to-rốt-ky.
 Truyền cho địch tử diệt đi! (3)

Cũng trong lúc này, bên những bài thơ theo thể cũ, có còn một số bài theo các điệu hát phương Tây. Bài sau đây đăng trong báo *Dân chúng* đã phỏng theo bài Quốc tế ca:

Dậy lên! Dân chúng lao động toàn thiên hạ.
 Dậy lên! Tất cả tay nó lệ bần cùng.
 Dùng gươm tuyên chiến mau trừ tuyệt quân thù,
 Quyết tranh đấu sống chết một phen.

(1) Đổi mới. (2) Ông trời.

(3) Bài này có nhiều chữ không chính, nhưng chúng tôi cứ chép y nguyên văn bài đã đăng báo.

Chế độ xưa ta đem phá sạch tan đi.
Này dân nó. Dấy lên ! Dấy lên !
Ra tay gây nên một xã hội cho mới mẻ,
Chen vai thích cánh thẳng luôn quân thù.

(Điệp khúc)

Huyết chiến đây là trận sau cùng,
Đoàn kết lại để rồi cùng

L'internationale

Xây dựng xã hội đại đồng.

..

Huyết chiến đây là trận sau cùng.
Đoàn kết lại để rồi cùng

L'internationale

Xây dựng xã hội đại đồng.

Người ta cứu thế không cần gì đến mà
Cần chi tôn giáo, vua chúa, anh hùng
Người sinh sản giải phóng mình vì lợi mình,
Tuyên bố rằng tư bản thù chung,
Đảng này là bọn ra mặt cứu đời.
Đặng làm sao cho quần chúng dậy lên !
Ra tay mình đồng lòng làm lò máy xong.
Đập ngay sắt nóng mới ra thành hình.

(Điệp khúc)

..

Công, nông, binh lính, ta chiếm đa số người,
Đoàn ta rất (!) của người lao cần.
Ruộng nương, công xưởng, ta là người có quyền.
Ai không làm thì chẳng được ăn.
Biết bao nhiêu mồ hôi, máu mủ ta làm.
Thành vật ăn nuôi lũ nuông chim.
Nên ngày nào thứ này bị đánh tiệt,
Ánh mặt trời sáng khắp trên địa cầu.

(Điệp khúc)

..

Trở lên trên là một số bài thơ ca mà chúng tôi lược nhặt được trong các báo công khai của thời kỳ mặt trận Bình dân. Phải nói thực rằng : văn thơ cách mạng trong thời kỳ này không được phong phú lắm nếu không nói là nghèo nàn, vụng về cả về nội dung lẫn nghệ thuật. Một điểm đáng ghi là : như nhiều người đã công nhận, đường lối đấu tranh trong lúc này đã nhẹ về dân tộc, nên qua những bài thơ ca, không thấy toát ra một tinh thần yêu nước chống đế quốc, cả đến những chữ như : « Tổ quốc », « đồng bào », v.v... đều không phải là chữ ưa dùng, do đó, vị của thơ rất nhạt, thiếu một chất men say sưa. Cho đến khi mặt trận Bình dân hạ màn, phong trào phản đế nổi dậy, chuẩn bị khởi nghĩa thì thơ văn ở ngoài trường đấu tranh hay trong các nhà tù chính trị phạm mới lại bốc lên một khí thế sôi nổi, mãnh liệt.

(Còn nữa)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ HỒ-QUÝ-LY THẾ NÀO CHÒ ĐÚNG

DƯƠNG-MINH



Đánh giá nhân vật lịch sử là một việc phiền phức và khó khăn. Phải có một quan điểm lịch sử đúng đắn, mới đánh giá được đúng đắn các nhân vật lịch sử. Đòi các nhân vật lịch sử sống vào một thời gian xa cách chúng ta hàng thời kỳ lịch sử, có khi hàng mấy thời kỳ lịch sử, phải có những tư tưởng và hành động của thời đại chúng ta — thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới rồi đến thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, — thì không những không đánh giá được nhân vật lịch sử, mà còn có thể làm đảo điên thị phi trong lịch sử nữa. Muốn biết một nhân vật lịch sử có tác dụng tích cực đối với lịch sử hay không, phải xét xem hành động của nhân vật lịch sử ấy trong một thời kỳ nhất định có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên hay không. Trần-hưng-Đạo, một nhân vật đại quý tộc đời Trần, được chúng ta gọi là anh hùng dân tộc, chủ yếu là vì Trần đã lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên bảo vệ được độc lập của dân tộc. Phan-dinh-Phùng thất bại trong phong trào cần vương

chống Pháp, nhưng Phan vẫn là một nhân vật lịch sử đáng cho chúng ta tôn kính, vì hành động của Phan phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của dân tộc chúng ta hồi cuối thế kỷ XIX. Giới sử học Việt-nam đã đánh giá vai trò Trần-hưng-Đạo cũng như vai trò Phan-dinh-Phùng trong lịch sử. Đây là một việc khó khăn, nhưng thật ra chưa khó khăn bằng việc đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly một nhà chính trị đã có can đảm đưa ra những cải cách táo bạo, nhưng đã thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Ở tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 11 tháng 11 năm 1955, ở tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 21 tháng 9 năm 1956, các ông Minh-Tranh, Trần-huy-Liệu đã cố gắng bênh vực cho Hồ-quý-Ly. Trong bài «Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ-quý-Ly trong cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV» cũng như trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, khuyết điểm của ông Minh-Tranh là ông đã đưa ra một số tài liệu lịch sử không chính xác, trên cơ sở những tài liệu lịch sử không chính xác ấy, ông đã gán ghép cho Hồ-quý-Ly thành tích này hay thành tích khác, nhưng phải nhận rằng nhận định của ông Minh-Tranh về vai trò Hồ-quý-Ly nói chung là đúng đắn. Nhận định đó phù hợp với ý kiến của ông

Trần - huy - Liệu về Hồ-quý-Ly trong bài « Nguyễn-Trãi một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt-nam ». Từ năm 1956 trở lại đây, nhận định của nhiều người trong giới sử học về vai trò Hồ-quý-Ly đại khái không có gì khác nhận định của ông Minh-Tranh và ông Trần-huy-Liệu. Vấn đề vai trò Hồ-quý-Ly dường như được coi là vấn đề đã giải quyết. Nhưng bài « Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ - quý - Ly » của ông Trương - hữu - Quỳnh đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20 tháng 11 năm 1960, đã cho tôi thấy rằng về vai trò Hồ-quý-Ly, trong giới sử học Việt-nam vẫn còn có người có những ý kiến khiến cho chúng tôi không thể đồng ý được.

Đánh giá Hồ-quý-Ly, ông Trương-hữu-Quỳnh không đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác để xét vấn đề; trái lại, ông chỉ đơn thuần dựa vào các tài liệu của các sử gia phong kiến, do đó nhận định của ông về Hồ-quý-Ly không khỏi có nhiều chỗ sai lầm, lệch lạc. Khi nghiên cứu về Hồ-quý-Ly, phải nhận rằng đối tượng nghiên cứu của chúng ta là một nhân vật bị các sử gia phong kiến lên án khá nhiều. Riêng các sử gia của Quốc sử quán triều Nguyễn lại càng nghiêm khắc đối với Hồ-quý-Ly. Giả sử triều đại mà Hồ-quý-Ly dựng ra tồn tại được mấy chục năm hay được mấy trăm năm, thì đối với Hồ-quý-Ly, thái độ các sử gia phong kiến cũng đỡ thiên lệch một phần nào. Trần-thủ-Độ cũng đoạt ngôi vua của nhà Lý cho Trần-Cảnh. Nhưng nhà Trần tồn tại được tất cả những 175 năm; trong khoảng thời gian 175 năm này, các sử gia phong kiến không để gì kết tội họ Trần. Triều đại nhà Hồ thì không thế. Nhà Hồ chỉ đứng vững trước sau có bảy năm. Khi nhà Hồ không còn nữa, thì các sử gia phục vụ triều đại mới tha hồ mà lên án Hồ-quý-Ly là kẻ đã cướp ngôi vua và đã giết vua. Các sử gia càng hăng hái buộc tội Hồ-quý-Ly bao nhiêu, thì do đó họ lại càng có thể được coi là những phần tử tận trung với một dòng họ bấy nhiêu. Nhiều khi họ còn bị các vua của triều đại mới bắt buộc họ phải kết tội họ Hồ nữa. Nguyễn - Trãi, một nho sĩ chân chính yêu nước, đã thi đỗ dưới triều đại nhà Hồ, và đã giữ chức ngự sử đài chánh trưởng của

nhà Hồ. Đối với nhà Hồ, cha con Nguyễn-Trãi mang một ơn tri ngộ. Vậy mà khi viết bài *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta thấy Nguyễn-Trãi cũng kết tội họ Hồ : « Gần đây, vì nhà Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi trong nước lòng người oán phẫn, quân Minh thừa dịp hại dân ». Nếu nhà Hồ sống được lâu dài, thì làm gì có lời buộc tội của nhà văn hào Nguyễn-Trãi ! Bởi thế, về Hồ-quý-Ly, chúng ta phải coi chừng tài liệu của các sử gia phong kiến và lời buộc tội của họ. Ở *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tự-Đức đã « phê » Hồ-quý-Ly rất khắc nghiệt và đã coi Hồ-quý-Ly như Vương-Mãng đời Hán vậy.

Thật là ngạc nhiên biết bao nhiêu, khi đọc bài « Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly », chúng tôi thấy ông Trương-hữu-Quỳnh cũng coi Hồ-quý-Ly như Vương-Mãng : « Hồ-quý-Ly là một chính khách, một nhà cải cách có tài, có thủ đoạn và rất táo bạo. Nhưng tất cả những việc làm của Hồ-quý-Ly không phải là xa lạ với lịch sử nước ta, nhất là các nhà nho đương thời. Vì rằng, trước Hồ-quý-Ly gần 14 thế kỷ trong lịch sử Trung-quốc đã xuất hiện một nhân vật tương tự : Vương-Mãng. Xét những cải cách của Vương-Vãng về các mặt, ta thấy một sự giống nhau khá lớn với các chính sách của Hồ-quý-Ly. Chỉ khác một điều : Hồ-quý-Ly đã rút được kinh nghiệm thất bại nhục nhã của Vương-Mãng, đồng thời chế biến thêm bằng những kinh nghiệm mới của lịch sử ». Trước khi phê phán ý kiến của ông Trương-hữu-Quỳnh, chúng tôi cũng cần phải nói rõ rằng chúng tôi cũng biết rằng giữa Vương-Mãng và Hồ-quý-Ly có một vài điểm tương tự với nhau : Vương - Mãng từ địa vị một kẻ ngoại thích (1) leo lên chức đại tư mã, thì Hồ-quý-Ly cũng từ địa vị kẻ ngoại thích tiến đến chỗ nắm cả quyền chính của nhà Trần; Vương-Mãng cho thi hành những

(1) Vương-Mãng có người cô làm hoàng hậu của vua Hán Nguyên-đế. Sau khi Hán Nguyên-đế mất, vua Thành-đế cho người bác của Vương-Mãng là Vương-Phượng làm đại tư mã, đại tướng quân lĩnh thượng thư sự. Vương-Phượng dắt dẫn Vương-Mãng vào triều, rồi Mãng cũng làm đến chức đại tư mã, sau cướp ngôi vua nhà Hán.

cái mà giới sử học Trung-quốc gọi là « cái chế », thì Hồ-quý-Ly, cũng có những cái cách về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội; Vương-Mãng bốn lần thay đổi chế độ tiền tệ, thì Hồ-quý-Ly cũng có những cái cách về tiền tệ... Dựa vào những sự tương tự như thế, ông Trương-hữu-Quỳnh cho rằng chính sách của Vương-Mãng và chính sách của Hồ-quý-Ly giống nhau. Từ chỗ coi chính sách của Vương-Mãng và chính sách của Hồ-quý-Ly giống nhau, ông Quỳnh theo cái trình tự lô gích tự nhiên đã đi đến chỗ kết tội Hồ-quý-Ly về nhiều phương diện cũng như giới sử học Trung-quốc đã kết tội Vương-Mãng về nhiều phương diện. Nếu Vương-Mãng bị người đương thời và hậu thế coi là loạn thần tặc tử, thì kết tội Hồ-quý-Ly một nhân vật đã học đòi Vương-Mãng cũng là một việc đương nhiên! Nhưng xem xét việc đòi lại không thể giản đơn như thế được. Một nhân vật như Hồ-quý-Ly mà ông Quỳnh khen là « có tài », và « có tinh thần dân tộc tự cường khá mạnh », lẽ nào lại đi « xào » lại những việc làm đã thất bại ở Trung-quốc trước đây gần 1.400 năm với một ít gia vị Việt-nam? Chúng tôi nghĩ rằng một người như Hồ-quý-Ly tất không đến nỗi ngây thơ, dại dột như thế. Trong xã hội cũng như trong giới tự nhiên, những cái tương tự (analogies) vẫn có rất nhiều, nhưng gộp tất cả những cái tương tự làm một là làm một việc phi khoa học. Sự vật bên ngoài có những hiện tượng tương tự như nhau, nhưng thực chất các sự vật lại khác nhau. Vương-Mãng là đại biểu giai cấp lãnh chúa đời nhà Hán là thời nền kinh tế của lãnh chúa đang khủng hoảng dữ dội, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra không ngớt, ngay miền phụ cận Trường-An là kinh đô nhà Hán bấy giờ, khởi nghĩa nông dân cũng bùng ra đe dọa nghiêm trọng ruộng đất của lãnh chúa. Để bảo vệ lợi ích của lãnh chúa, Vương-Mãng chủ trương quay trở lại chế độ phong kiến sơ kỳ, cụ thể là chế độ tề điền đời nhà Chu. Căn cứ của mọi chính sách của Vương-Mãng là sách *Chu Lễ*. Đó là điều mà ai đã có dịp nghiên cứu sơ qua về Vương-Mãng đều nhận thấy. Vương-Mãng rất thiết tha với việc trở lại các lễ văn chế độ đời xưa. Về ruộng đất, Vương-Mãng muốn phục cổ; về các mặt sinh hoạt khác, Vương-Mãng cũng muốn

phục cổ. Sách *Hàn thư* nói rằng đến khi xây dựng lâu đài, cung điện, Vương-Mãng cũng muốn theo cổ mà xây dựng.

Còn Hồ-quý-Ly của chúng ta? Nếu Vương-Mãng chỉ một mực quay về quá khứ, thì Hồ-quý-Ly lại là một nhà chính trị luôn luôn chú ý đến tương lai. Hồ-quý-Ly là người giàu tinh thần dân tộc. Chỉ điểm này cũng khiến Quý-Ly khác Vương-Mãng xa lắm rồi. Không những Hồ-quý-Ly giàu tinh thần dân tộc, ông còn giàu trí sáng tạo nữa. Trong việc làm, ông luôn luôn tỏ ra nghi ngờ cái cũ, và muốn tìm một con đường mới để đưa xã hội tiến lên. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng Hồ-quý-Ly nghi ngờ bốn chỗ trong sách *Luận ngữ*; bốn chỗ ấy là: Không từ đến yết kiến nàng Nam-Tử; Không từ hết lương ăn ở nước Trần, Công Sơn triệu, Phất Hất triệu, Không từ đều muốn đến giúp. Hàn-Dũ, Quý-Ly cho là đạo nho; những « tiên hiền » như Chu Đôn-Hi, Trình-Hiệu, Trình-Di, Dương Quy-Sơn, La Tùng-Ngạn, Lý-Đổng... Quý-Ly cho là viển vông, không thực tế, chỉ chăm cõp nhặt. Nhận xét của Quý-Ly về sách *Luận ngữ* và về các Tống nho thật là trác kiến, vượt xa những nhận xét của bọn nho sĩ tầm thường.

Sau Ngũ-Tử vận động, các sinh viên tiền tiến ở Bắc-kinh đã đem đoạn Không từ yết kiến nàng Nam-Tử diễn thành kịch để châm biếm Không từ và cũng để biểu thị thái độ chống những điều vô lý trong Nho giáo. Trước các sinh viên tiền tiến ở Bắc-kinh hàng năm thế kỷ, Hồ-quý-Ly, giữa một xã hội tôn sùng Nho giáo, đã dám đặt một câu hỏi lớn vào việc Không Từ một thánh nhân của luân lý đạo đức phong kiến lại đi yết kiến một người đàn bà nổi tiếng dâm dăng là nàng Nam-Tử. Con mắt của Hồ-quý-Ly như vậy lại không sắc sảo hay sao? Các sử sách cũ của ta lại cho biết Hồ-quý-Ly là người đầu tiên dịch thiên *vô dật* trong *kinh thư* và *kinh thi* ra chữ nôm để dạy học. Trong *kinh thi*, Quý-Ly đã bỏ bài tựa của Chu Hy và thay bằng một bài tựa khác. Chu Hy cũng như các Tống nho khác đều phản đối các cái cách xã hội, họ đã kịch liệt chống lại các cái cách của Vương An-Thạch, khi Vương An-Thạch thi hành tân pháp, các Tống nho đã làm cho Vương An-Thạch không thể thi thố được các cái cách của ông.

Một người có con mắt khác đời, có can đảm vượt lên thói quen của mọi người, một người như thế không những không thể vi với Vương-Mãng, mà về căn bản lại khác hẳn Vương-Mãng nữa. Bỏ Hồ-quý-Ly vào một sọt cùng với Vương-Mãng là rất sai lầm, là gạt sọt những nhân vật xuất sắc của lịch sử dân tộc chúng ta.

Bây giờ chúng ta đi vào từng điểm trong các cải cách của Hồ-quý-Ly để xem các cải cách ấy thực sự có khả năng thúc đẩy xã hội tiến lên không. Trước hết chúng ta hãy xét chính sách hạn nô của Quý-Ly. Đến đời Trần, số lượng gia nô, nô tỳ đã tăng lên một mức đáng sợ. Trần-quốc-Toản chỉ là một hầu tước bình thường mà có đến một nghìn gia đồng. Trong gia đình các công tước, vương tước hay trường công chúa, số lượng gia nô còn có thể có đến mấy nghìn. Sau khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên kết thúc thắng lợi, bọn quan liêu quý tộc đi vào con đường ưu du hưởng lạc, số lượng gia nô còn có thể nhiều hơn nữa. Một phần khá quan trọng các gia nô trong các gia đình quý tộc, quan liêu thường được dùng vào các công việc phi sản xuất. Số lượng những người thoát ly sản xuất tăng lên quá nhiều làm cho nông nghiệp khủng hoảng. Đời sống của nông dân và gia nô vốn đã cơ cực lại càng thêm cơ cực, sự áp bức, bóc lột nông dân, gia nô vốn đã nặng nề lại càng thêm nặng nề. Cuối đời Trần các cuộc khởi nghĩa của gia nô và nông dân vì vậy luôn luôn nổ ra hết nơi này đến nơi khác.

Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy bệnh trạng của xã hội. Để cứu vãn chế độ phong kiến, Hồ-quý-Ly đã thi hành chính sách hạn nô. Theo chính sách này, các nhà quý tộc, quan liêu tùy theo cấp bậc, mỗi nhà chỉ được giữ một số gia nô nhất định, còn bao nhiêu thì sung làm quan nô. Suy từ việc một hầu tước như Trần-quốc-Toản mà có đến một nghìn gia nô, chúng ta có thể ước lượng rằng chính sách hạn nô đã có tác dụng đem hàng chục vạn gia nô ra khỏi gia đình các nhà quý tộc, quan liêu. Khi gia nô đã biến thành quan nô, thì nhà nước phong kiến dùng họ làm những việc gì? Chúng tôi nghĩ rằng một số quan nô có thể được dùng vào việc khai khẩn ruộng hoang cho nhà nước

phong kiến như gia nô trước kia đã khai khẩn ruộng hoang cho các nhà quý tộc, quan liêu. Một số quan nô khác có thể dùng vào việc sản xuất nông nghiệp hay thủ công nghiệp như một số tư nô trước kia đã từng làm (Trần Dụ-tôn cho tư nô ra khai khẩn ở bờ bên bắc sông Tô-lich, trồng hành tỏi và các thứ rau. Trần Dụ-tôn còn sai tư nô làm quạt bán cho dân nữa). Một số quan nô khác nữa có thể đem dùng vào việc xây thành quách, đào hào, đắp lũy, làm đường sá, cầu cống, xây dựng nhà cửa, cung điện, v.v... Có sẵn quan nô để làm những việc trên, thì nhà nước phong kiến đỡ phải lấy phu phen ở nông thôn để làm các việc phi sản xuất. Như vậy là trực tiếp hay gián tiếp, chính sách hạn nô cũng có tác dụng giảm bớt số người thoát ly sản xuất, giữ nông dân ở lại đồng ruộng để cho đồng ruộng không bị bỏ hoang. Kinh tế nông nghiệp nhờ vậy mà đỡ khủng hoảng hay không khủng hoảng. Chính sách hạn nô của Hồ-quý-Ly rõ ràng là có lợi cho sản xuất của xã hội.

Ông Trương-hữu-Quỳnh kêu rằng chính sách hạn nô của họ Hồ cho phép các « quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định ». Đúng! Sự thật là như thế. Nếu chúng ta biết rằng chế độ gia nô và nô tỳ ở Việt-nam còn tồn tại mãi đến trước cải cách ruộng đất và hiện nay vẫn tồn tại và phát triển ở miền Nam, thì tại sao chúng ta lại đòi Hồ-quý-Ly phải có một chính sách triệt để không cho các nhà quý tộc, quan liêu được nuôi một số gia nô ở trong nhà? Huống chi việc các nhà « quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định », có phải làm cho chính sách hạn nô mất tác dụng tiến bộ đâu. Ngày nay chúng ta sở dĩ hoan nghênh chính sách hạn nô của Hồ-quý-Ly, là vì chúng ta thấy chính sách ấy có lợi cho sản xuất của xã hội, và có lợi cho sản xuất của xã hội là có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên. Cũng vậy, ngày nay chúng ta hoan nghênh ông Lin-côn (Lincoln) không phải vì ông đã thi hành một chính sách triệt để giải phóng hắc nô, mà chủ yếu là vì chính sách của ông đã mở đường cho hắc nô tiến đến chỗ giải phóng vậy.

Để hiểu đầy đủ chính sách hạn nô của Hồ-quý-Ly, chúng ta cũng cần xét đến chính sách của ông đối với nhà chùa nữa.

Như chúng ta đều biết, Phật giáo rất thịnh vào đời Trần. Đến cuối đời Trần, thế lực của phong kiến nhà chùa lấn át cả thế lực của phong kiến quý tộc, quan liêu. Trong khi các đại điền trang của quý tộc, quan liêu đã suy yếu, thì nhà chùa vẫn có nhiều ruộng. Riêng chùa Quỳnh-lâm có đến hơn 1000 mẫu ruộng tốt. Nhà chùa lúc nào cũng vẫn giàu có và vẫn là nơi ẩn nấp của những kẻ du thủ du thực, những kẻ muốn thoát ly sản xuất, những kẻ trốn việc quan và việc binh. Chứng kiến sự thối nát của nhà chùa, Hàn-Thuyên đã lên tiếng tố cáo sự nguy hại của nhà chùa đối với nhà nước phong kiến. Khi lên nắm giữ chính quyền, Hồ-quý-Ly nhìn thấy ngay sự tác hại của nhà chùa, và ông đã tìm ra biện pháp đối phó. Năm 1381, Quý-Ly bắt các nhà sư phải chịu binh dịch, và bắt sư cụ chùa Đại-thân ở Bắc-ninh thống suất một đạo binh nhà chùa đi đánh Chiêm-thành. Năm 1386, Quý-Ly lại ra lệnh sa thải sư và tiêu đề cho nhà chùa, khỏi biến thành nơi chứa chấp bọn lưu manh, nhà sư nào chưa đúng 50 tuổi thì phải hoàn tục. Ai muốn đi tu, phải trải qua một kỳ thi, người nào trúng tuyển thì được làm tăng đường, đầu mục, tri cung, tri quán, tri tự, người nào không trúng tuyển phải đuổi ra khỏi nhà chùa. Chính sách đối với nhà chùa của Hồ-quý-Ly cũng có tác dụng hạn chế những kẻ thoát ly sản xuất, có lợi cho nền kinh tế xã hội. Cũng như chính sách hạn nô, đó là một chính sách tiến bộ.

Bây giờ chúng ta xét đến chính sách hạn điền của họ Hồ. Muốn hiểu biết ý nghĩa và tác dụng của chính sách hạn điền, trước hết chúng ta phải tìm ra nguyên nhân khiến cho Hồ-quý-Ly phải thi hành chính sách hạn điền. Cuối nhà Trần, chế độ đại điền trang khủng hoảng dữ dội, gây ra nhiều tệ hại và bị gia nô phản đối. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: « Năm bấy giờ (1354) đói kém. Dân gian khổ vì giặc cướp. Có kẻ tên là Tề, tự xưng là cháu ngoại Hưng đạo đại vương, tụ họp những kẻ đi trốn trong số các gia nô của các vương hầu nòng làm giặc cướp, cướp bóc các vùng Lạng-giang và Nam-sách ». Hiện tượng gia nô đi cướp phá phổ biến đến nỗi vua nhà Trần phải hạ chiếu

« phàm gia nô các nhà vương hầu và công chúa đều phải có thích chữ ở trán theo phẩm hàm của mình và kê khai vào sổ hộ tịch. Nếu ai không thích chữ và khai sổ thì là hạng trộm cướp ». Gia nô phản đối chế độ đại điền trang, vì ở các điền trang, gia nô bị lãnh chúa (tức bọn quý tộc) áp bức, bóc lột tàn tệ. Ở đời Trần, « các tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê ngăn nước mặn ở địa phương những nơi ven biển, hai ba năm khai khẩn thành ruộng, lập thành trang trại riêng » (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập VII, trang 29). Ở các trang trại riêng này, gia nô phải nai lưng ra sản xuất để cho quý tộc ăn tiêu xa xỉ, mà gia nô không được hưởng một tý lợi lộc nào. Sự bóc lột của quý tộc đối với gia nô là vô hạn độ và siêu kinh tế. Quý tộc một mặt muốn cho mỗi ngày một thêm nhiều trang trại riêng, một mặt khác lại muốn cho mỗi ngày có nhiều gia nô thêm để phục vụ họ ở các trang trại hay để « đắp đê ngăn nước mặn » kiếm cho họ thêm trang trại mới. Thế lực các lãnh chúa — các quý tộc chủ các trang trại — lớn có nghĩa là chế độ phong kiến phân tán, chế độ cát cứ mỗi ngày một mạnh, nhà nước phong kiến tập quyền vì vậy sẽ yếu đi. Nhà nước phong kiến tập quyền yếu đi, thì trật tự xã hội sẽ rối loạn vì sự cát cứ của các vương hầu và các cuộc khởi nghĩa của nông dân và gia nô. Hạn chế sự bành trướng của chế độ đại điền trang là một vấn đề sinh tử cho chế độ phong kiến, cụ thể là chế độ phong kiến tập quyền.

Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy vấn đề, và đã thi hành chính sách hạn điền. Chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly chủ yếu là nhằm đánh vào bọn lãnh chúa, bọn phong kiến cát cứ, trực tiếp có lợi cho nhà nước phong kiến, gián tiếp có lợi cho nông dân, cho nền kinh tế nông nghiệp. Chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly không những không có gì giống chính sách ruộng đất của Vương-Mãng, mà còn chống lại chính sách ruộng đất của Vương-Mãng là chính sách muốn khôi phục chế độ tiffin điền của nhà Chu. Trong bài « Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly », ông Trương-hữu-Quỳnh cho chính sách hạn điền của họ Hồ là « không triệt để ». Một phần từ đại quý tộc đứng đầu nhà nước

phong kiến như Hồ-quý-Ly làm sao mà lại có một chính sách hạn điền triệt để được? Nhưng rõ ràng là chính sách của Hồ-quý-Ly đã hạn chế quyền chiếm hữu ruộng đất của quý tộc, quan liêu, làm cho nhà nước phong kiến có thêm ruộng để hoặc là nuôi quân đội, hoặc là dùng vào việc mở mang giáo dục và chăm lo việc cứu tế hay y tế. Chính sách hạn điền vì vậy là có lợi cho nhà nước phong kiến, có lợi cho nền kinh tế xã hội. Đã đành rằng chính sách hạn điền không đụng chạm gì đến các đại vương và trưởng công chúa (chị hay em gái vua) nhưng số lượng đại vương và trưởng công chúa thật ra không nhiều lắm. Chính sách hạn điền và chính sách hạn nô là hai bộ phận hữu cơ của một chính sách: chính sách hạn chế quyền lợi của lãnh chúa — của quý tộc, quan liêu — tạo điều kiện cho kinh tế tiểu địa chủ và kinh tế xã hội phát triển và nhà nước phong kiến tập quyền được vững vàng. Chính sách hạn điền vì vậy là chính sách tiến bộ.

Về giáo dục, trước khi Hồ-quý-Ly lên nắm giữ chính quyền, thì ở các phủ, các châu chưa có trường học, việc học mới giới hạn ở một số đô thị mà thôi. Lên cầm quyền, Hồ-quý-Ly « hạ lệnh cho phủ và châu thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc và Hải-dông đều đặt một viên quan giáo thụ giữ về văn học, cấp cho ruộng theo đẳng cấp sau này: phủ và châu hạng lớn được 15 mẫu, hạng trung bình 12 mẫu, hạng nhỏ 10 mẫu để lấy hoa lợi ruộng ấy chi dùng vào việc học trong phủ hoặc châu ». Hồ-quý-Ly không muốn cho thể lệ phiền phức của chế độ giáo dục bó buộc làm mai một nhân tài, cho nên ở tờ chiếu đặt học quan ở các lộ, ông đã dặn các viên quan cai trị ở các lộ « hàng năm cứ đến cuối năm, lựa chọn người nào vào hạng ưu tú, tiến cống vào triều » để cho ông tùy theo tài năng mà bổ dụng. Về chính sách giáo dục của Hồ-quý-Ly, ông Trương-hữu-Quỳnh đã viết như sau: « Thế nghĩa là chỉ có ba lộ được mở trường đến phủ, châu, chứ không phải là tất cả. Đó cũng là điều tích cực, nhưng ta cần chú ý: các lộ ấy đều xung quanh Thăng-long là khu vực mà từ trước không phải là không có trường tư. Có thể nói rằng trong nước ta hồi bấy giờ, đó là khu

vực có nhiều người học nhất, và việc làm của Hồ-quý-Ly hạn chế ở mức công hóa một số trường tư đã có ».

Để trả lời ông Quỳnh, tôi xin hỏi lại ông Quỳnh điều này: những đất mà ông nói ở xung quanh Thăng-long là những đất nào? Những đất ấy là Bắc-ninh, Phúc-yên, Sơn-tây, Hà-dông. Hà-nam? Hay những đất ấy là Móng-cái (Hải-ninh), Quảng-yên, Thái-bình, Hưng-yên, Vĩnh-yên, Bắc-giang, Nam-dịnh? Nếu những đất ở xung quanh Thăng-long mà ông nói chỉ thu hẹp lại ở mấy tỉnh Bắc-ninh, Phúc-yên, Sơn-tây, Hà-dông, Hà-nam thôi, thì rõ ràng là ông Quỳnh đã cố tình làm giảm bớt tác dụng của chính sách giáo dục của Hồ-quý-Ly. Nếu những đất ở xung quanh Thăng-long mà ông nói, ngoài các tỉnh Bắc-ninh, Phúc-yên, Hà-dông, Hà-nam, lại bao gồm cả các tỉnh Hải-ninh, Quảng-yên, Thái-bình, Nam-dịnh, Hưng-yên, Bắc-giang, Vĩnh-yên, thì thưa ông những đất ở « xung quanh Thăng-long » đó đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và miền duyên hải đất Bắc-bộ ngày nay đây. Nhân khẩu của nước Việt-nam hồi thế kỷ XV phần lớn đã tập trung ở miền « xung quanh Thăng-long » của ông nói đấy. Ngoài những đất ở « xung quanh Thăng-long », đất đai của nước ta đời nhà Trần còn có những đất đai ở miền thượng du, trung du Bắc-bộ và những đất mới khai thác ở miền Trung-bộ (trừ Thanh-hóa và Nghệ-an). Nói rõ hơn bàn tay Hồ-quý-Ly hồi thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV mới vươn ra đến khoảng đất gồm mười hai tỉnh ở đồng bằng và miền duyên hải Bắc-bộ ngày nay. Nhưng nếu các triều đại trước chưa mở được trường công đến các phủ các châu ở ba lộ Sơn-nam, Kinh-bắc và Hải-dông, khi lên cầm quyền Hồ-quý-Ly đã mở được trường công đến các phủ các châu ở ba lộ, và đã bỏ ra một số ruộng để lấy hoa mẫu chi phí cho việc học ở ba lộ, thì việc đó đã chứng minh rằng Hồ-quý-Ly đã chăm lo đến giáo dục hơn các triều đại trước chứ sao. Chỉ sợ Hồ-quý-Ly không làm được gì cho giáo dục, chứ nếu ông đã thực sự mở mang được giáo dục, và đã mở mang được giáo dục đến các phủ các châu ở ba lộ, thì đó là điều chúng ta cần ghi lấy, và coi đó là việc làm có ích cho dân và có lợi cho nước.

Trong điều kiện xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, Hồ-quý-Ly chỉ có khả năng làm được như thế, chúng ta không nên đòi Hồ-quý-Ly phải làm những việc mà tình hình xã hội hồi bấy giờ không cho phép ông làm.

Trong bài «Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly», ông Trương-hữu-Quỳnh cũng nhận rằng «Hồ-quý-Ly đã làm nhiều thơ nôm, dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra chữ nôm để dạy cho Trần-Ngung (Thuận-tôn) dịch *Kinh thi* để dạy cung phi». Nhưng rồi ông Quỳnh lại viết: «Chúng ta không có chứng cứ gì để suy từ một nhà thơ nôm ra «chính sách đề cao chữ nôm». Đứng về danh nghĩa mà nói, thì quả là chúng ta không thấy tài liệu lịch sử nào chép rằng Hồ-quý-Ly đã cho thi hành một chính sách đề cao chữ nôm. Nhưng nhìn nhận thái độ Hồ-quý-Ly đối với chữ nôm như kiểu ông Trương-hữu-Quỳnh, thì chỉ thấy hiện tượng, mà không thể thấy được thực chất của vấn đề. Chúng ta nên nhớ rằng trước Hồ-quý-Ly, giai cấp quý tộc, quan liêu Việt-nam chỉ biết có chữ Hán, chỉ coi trọng chữ Hán, xem chữ Hán là văn tự chính thức của dân tộc Việt-nam, và chỉ cho phép dùng chữ Hán để dạy học ở nhà trường. Trong tình hình như thế, Hồ-quý-Ly một nhân vật đứng đầu nhà nước phong kiến, đã làm thơ nôm, đã dịch thiên *Vô dật* và *Kinh thi* ra chữ nôm để dạy học, thì việc làm của Quý-Ly còn có tác dụng khuyến khích việc đề cao chữ nôm hơn là một chính sách nữa kia. Việc Hàn-Thuyên và Nguyễn-sĩ-Cổ làm thơ nôm cũng đáng đề cao. Nhưng không thể coi việc Hồ-quý-Ly làm thơ nôm, dịch thiên *Vô dật* và *Kinh thi* ra chữ nôm cũng như việc Hàn-Thuyên và Nguyễn-sĩ-Cổ làm thơ nôm được. Ý nghĩa và tác dụng việc Hồ-quý-Ly làm thơ nôm và dịch *Vô dật* và *Kinh thi* ra chữ nôm vượt ra ngoài thời đại Hồ-quý-Ly hoạt động. Sau Hồ-quý-Ly hơn bốn trăm năm, dân tộc Việt-nam mới có một nhân vật đứng đầu nhà nước thứ hai là Nguyễn-Huệ dám viết chiếu bằng chữ nôm, và đặc biệt coi trọng chữ nôm. Không phải là ngẫu nhiên mà thái độ đối với chữ nôm của Hồ-quý-Ly hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV đến

cuối thế kỷ XVIII lại gặp thái độ đối với chữ nôm của anh hùng dân tộc là Nguyễn-Huệ. Cổ ngữ có câu «Thiên hạ anh hùng, sở kiến lược đồng». «Sở kiến» của Hồ-quý-Ly đối với chữ nôm quả là «lược đồng» với «sở kiến» của anh hùng dân tộc là Nguyễn-Huệ vậy.

Ngoài ra trong khoảng thời gian 400 năm nói trên, các vua chúa Việt-nam chỉ biết có chữ Hán và chỉ coi trọng chữ Hán mà thôi. Thái độ Hồ-quý-Ly đối với chữ nôm đã nói lên tinh thần dân tộc của ông, sự sáng suốt và đầu óc rất mực thực tế của ông. Sau Hồ-quý-Ly có Nguyễn-Trãi là một nho sĩ yêu nước đã làm nhiều thơ nôm và đã đề lại cho chúng ta *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài thơ nôm. Nguyễn-Trãi là người đã học và thi đỗ giữa lúc ảnh hưởng của Hồ-quý-Ly đang lớn mạnh. Sự tình này khiến cho chúng tôi phải nghĩ rằng trong thái độ coi trọng chữ nôm rất có thể Nguyễn-Trãi đã chịu ảnh hưởng của Hồ-quý-Ly.

Chính sách hạn nô, chính sách đối với nhà chùa, chính sách hạn điền, chính sách đối với giáo dục, thái độ đối với chữ nôm của Hồ-quý-Ly nói lên rằng Hồ-quý-Ly là một nhân tài lỗi lạc muốn vượt lên các khuôn sáo cũ, muốn đi ra ngoài những thói tục thường để làm cho xã hội tiến bộ. Chính sách của Hồ-quý-Ly đối với Nguyễn-phi-Khanh lại cho chúng ta thấy rằng Quý-Ly quả là một nhân vật khác thường không muốn để cho các lễ thói cổ hủ ràng buộc hành động của ông. Nguyễn-phi-Khanh, thân phụ Nguyễn-Trãi là một nho sĩ yêu nước có tài, đã đỗ thái học sinh (tiến sĩ) đời Trần; vua Trần Nghệ-tôn thấy Nguyễn-phi-Khanh là người dòng dõi nghèo hèn, bỏ không dùng. Cho nên sau khi thi đỗ, Nguyễn-phi-Khanh đành làm nghề dạy học để sinh nhai. Lên cầm chính quyền, Hồ-quý-Ly trọng dụng ngay Nguyễn-phi-Khanh, và trao cho Phi-Khanh chức đại lý tự khanh kiêm thị lang tòa trung thư, hàn lâm viện học sĩ, lĩnh chức tu nghiệp trường quốc tử giám. Thời Tam quốc, Tôn-Quyền đã có sự sáng suốt để bạt Lỗ-Túc từ một kẻ thường lên một chức vị lớn. Về việc này, Triệu Tư đã ca tụng Tôn-Quyền như sau: «Bạt Lỗ-Túc ư hàng

ngũ thị ký trí đã» (Đề bát Lỗ-Túc từ hàng ngũ lên, như thế là trí). Khi đề bát Nguyễn-phí-Khanh, Hồ-quý-Ly cũng tỏ ra là người trí vậy.

Do nơi có con mắt sáng suốt, cho nên kỳ thi thái học sinh năm 1400, Hồ-quý-Ly đã lấy được những nhân vật có thực tài như Nguyễn-Trãi, Lý-tử-Tấn, v.v... Quý-Ly rất lưu tâm đến việc đề bát những nhân vật có tài cũng như cũng rất để ý đến việc trừng trị bọn tham quan ô lại. Ngay sau khi lên làm vua, « Quý-Ly sai liêm phóng sứ chia nhau đến các lộ, bí mật dò hỏi kẻ hay người dở về quan lại, việc lợi, hại ở dân gian, đề thi hành việc giáng truất hay cất nhắc bọn quan lại » (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập VII, trang 34).

Công việc cứu tế xã hội cũng là công việc được Quý-Ly săn sóc đến. Năm 1401 Quý-Ly cho mở ở mỗi lộ một kho lúa gọi là kho thường bình, để khi thóc lúa hạ thì lấy tiền công đóng thóc của dân, khi đói kém giá thóc lúa đắt, thì đem thóc lúa bán cho dân hoặc đem phân phát cho dân đói. Năm 1403 Quý-Ly lập ra một cơ quan chuyên trông nom việc y tế gọi là Quảng tế thự và cho Nguyễn-đại-Năng là một danh y trông nom Quảng tế thự, chuyên chữa bệnh cho nhân dân. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, việc y tế của nhân dân được nhà nước chăm lo đến. Những năm mất mùa, Quý-Ly sức cho các lộ kiểm kê số thóc của nhà giàu rồi khuyên nhà giàu bán cho dân. Những việc này của Hồ-quý-Ly, ông Trương-hữu-Quỳnh cũng nhận là có, nhưng ông lại cho những việc ấy là những việc « có ý nghĩa xoa dịu đấu tranh, hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp ». Đương nhiên những việc kể trên về khách quan tất phải có tác dụng làm dịu đấu tranh giai cấp, hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp. Nhưng giả sử Hồ-quý-Ly không làm những việc như thế, mà chỉ thẳng tay bóc lột nhân dân và đàn áp nhân dân, thì ông Quỳnh gọi những việc như vậy là những việc gì? Chẳng lẽ lại coi đó là những việc nhằm đẩy mạnh đấu tranh giai cấp hay sao? Hồ-quý-Ly quả là một nhân vật không làm cho ông Quỳnh vừa lòng một tí nào. Hành động theo hướng tốt hay hành động theo hướng xấu, Hồ-quý-Ly cũng đều có thể bị ông Quỳnh chê bai, chỉ trích được cả.

Như mọi người đều biết tháng Tư năm Bình-tuất (1396), Hồ-quý-Ly cho phát hành mấy loại tiền giấy như loại giấy 10 đồng vẽ rau rong, loại giấy 30 đồng vẽ thủy ba, loại giấy một tiền vẽ đám mây, loại giấy hai tiền vẽ con rùa, loại giấy ba tiền vẽ con lân, loại giấy năm tiền vẽ con phượng, loại giấy một quan vẽ con rồng. Ông Trương-hữu-Quỳnh, trong bài « Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly », cho rằng nguyên nhân khiến cho Hồ-quý-Ly phải phát hành tiền giấy là « kho tàng trống rỗng, mà chi tiêu thì ngày càng tăng lên vô chừng (chiến tranh, xây dựng quân đội, dinh tạo, v.v...) đã bắt tập đoàn Hồ-quý-Ly nghĩ đến việc phát hành tiền giấy theo kiểu phong kiến Trung-quốc ». Nếu chiến tranh và xây dựng quân đội làm cho kho tàng trống rỗng, thì các cuộc chiến tranh chống quân Nguyên và việc xây dựng quân đội trong hồi chiến tranh chống quân Nguyên còn làm cho kho tàng trống rỗng hơn bao giờ hết. Trong và sau cuộc chiến tranh chống quân Nguyên, người ta cũng phải « dinh tạo » nhiều hơn bao giờ hết. (Chắc chúng ta đều nhớ rằng năm 1257 khi quân Nguyên kéo vào Thăng-long thấy sứ Nguyên bị trôi và bị giam ở trong ngục, tướng Nguyên đã cho quân sĩ làm cỏ Thăng-long để trả thù). Như vậy thì tại sao thời Trần sơ không ai nghĩ đến việc phát hành tiền giấy? Đủ hiểu việc phát hành tiền giấy hồi thế kỷ XV có nguyên nhân sâu xa của nó trong nền kinh tế hàng hóa của Việt-nam.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì năm 1149 « thuyền buôn ba nước Gia-va, Lô-lạc, Xiêm-la vào xứ Hải-dông xin buôn bán, bèn lập trang ở các xứ hải đảo gọi là Văn-đồn để cho mua bán và dâng phương vật » (*Vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam* của Đào Duy-Anh). *Đại Việt sử ký* thì chép rằng: « Vua thấy hải thương có nhiều hàng hóa quý và sản vật phương xa tiện cho việc thông thương và thượng tiến, cho lập trang ở các nơi trên hải đảo gọi là Văn-đồn cho họ ở » (Sách đã dẫn). Như vậy là ngay từ đời nhà Lý việc buôn bán của nước ta với Trung-quốc và các nước ở miền Nam đã khá phát đạt rồi. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn cho biết năm 1184 lái buôn các nước Xiêm-la và Tam-phật-tề (Palembang) vào trấn Văn-đồn tiến của quý

và xin buôn bán. Đến đời Trần việc buôn bán với Trung-quốc và các nước ở miền Nam lại càng phồn thịnh. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì đến đời Trần Dụ-tôn « năm thứ 9 Thiệu-phong (1319) đặt trấn quan, lộ quan và sát hải sứ cho trấn Vân-dồn, cùng là đặt binh hải quân để trấn giữ. Vốn trước thời nhà Lý, các thuyền buôn bán đến nước ta, thì thường vào các cửa biển ở Diễn-châu, đến bấy giờ đường biển chuyển rời, cửa biển lấp cạn, (các thuyền buôn) phần nhiều tụ tập ở Vân-dồn, cho nên mới có luật ấy » (Sách đã dẫn). Như vậy là ngay từ đời nhà Lý, ngoài Vân-lồn ra, nước ta còn nhiều thương cảng khác buôn bán với các nước ngoài. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết năm 1349 nước Qua-oa (Java) đem phẩm vật địa phương sang cống và dâng chim anh-vũ biết nói. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Trần Dụ-tôn có thuyền buôn của Chà-hồ đến Vân-dồn mua trộm hạt châu. Việc buôn bán ở đời Trần phát đạt, cho nên đến năm 1400, Hồ-quý-Ly cho chia thuyền buôn làm ba hạng để đánh thuế; hạng thuyền buôn thượng đẳng mỗi chàn chèo phải nộp thuế năm quan. Thời Trần là thời thủ công nghiệp Việt-nam đang trên đà phát triển. Kinh đô Thăng-long được mở rộng thêm cho tiện việc buôn bán; Khu nhân dân ở được chia ra làm 61 phường, thợ thủ công và nhà buôn tùy theo tính chất nghề nghiệp của mình hay hàng hóa của mình, mà ở phường này hay phường khác. Nhiều tổ chức nghề nghiệp đã thành lập ở Thăng-long. Các nghề như nghề kiến trúc, nghề điêu khắc, nghề sơn thêu, nghề đúc đồng, nghề rèn sắt, nghề đúc súng đều phát đạt ở đời Trần. Sự phát triển của ngoại thương lại càng làm cho thủ công nghiệp Việt-nam dễ phát triển. Để thỏa mãn yêu cầu trao đổi của nền kinh tế hàng hóa đang phát triển, Hồ-quý-Ly đã phát hành tiền giấy. Không được sự tín dụng của thương nhân, không có thứ tiền giấy nào có thể lưu hành được trong thời phong kiến. Ở Trung-quốc đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, tiền giấy sở dĩ lưu hành được trước hết là vì thương nhân cần có tiền giấy thì việc kinh doanh của họ mới thuận tiện, dễ dàng. Chế độ Hồ-quý-Ly tồn tại trước sau có bảy năm trời. Về tiền giấy của họ Hồ, các sử cũ của ta chỉ nói sơ qua trong một vài câu vắn tắt,

cho nên ngày nay chúng ta không có tài liệu để biết các loại tiền giấy ấy có bản vị hay không. Chúng ta chỉ biết rằng nếu không được sự tín dụng của thương nhân nói riêng, và của nhân dân nói chung, thì tiền giấy không thể lưu hành từ năm 1396 đến năm 1407 là năm cha con họ Hồ bị bắt. Dĩ nhiên khi tiền giấy đã phát hành, thì Hồ-quý-Ly được nhiều thuận lợi trong việc xây dựng quân đội, chuẩn bị chiến tranh, nhưng việc xây dựng quân đội, việc chinh chiến, việc dinh tạo đủ quan trọng đến thế nào cũng không thể là nguyên nhân trực tiếp để ra tiền giấy được. Tiền giấy là một hiện tượng kinh tế, tiền giấy chỉ xuất hiện khi nền kinh tế cho phép nó ra đời. Hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, tiền giấy cần cho sự phát triển của nền kinh tế cũng như chữ nôm cần cho sự phát triển của văn hóa và giáo dục vậy. Trong bài « Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly », ông Trương-hữu-Quỳnh đã dẫn ra nào là ý kiến của Mác trong *Tư-bản*, nào là định nghĩa về tiền giấy của tập *Danh từ chính trị kinh tế học*, nào là giải thích về tiền giấy của sách *Tiền tệ — Tiền giấy* để chứng minh những nguyên nhân về kinh tế và tài chính đã đẻ ra tiền giấy. Đến việc xuất hiện tiền giấy hồi nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh (Trung-quốc), ông Quỳnh cũng dẫn ra những nguyên nhân kinh tế để chứng minh. Nhưng đến tiền giấy do Hồ-quý-Ly phát hành hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, thì ông Quỳnh lại cho rằng những tiền giấy ấy chẳng có một nguyên nhân kinh tế nào sinh ra cả. Ông Quỳnh đưa ra một tiền đề kinh tế cho tiền giấy nói chung, nhưng đến tiền giấy của Hồ-quý-Ly, thì ông lại cho rằng không cần có một tiền đề kinh tế nào cả. Ở chỗ này, ông Quỳnh đã tự mâu thuẫn với ông vậy.

..

Xuất phát từ tình hình thực tế của nước Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV, Hồ-quý-Ly đã đưa ra những cải cách lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Trong lịch sử Việt-nam, Hồ-quý-Ly là nhà chính trị lỗi lạc đầu tiên đã đề ra những cải cách vô cùng độc đáo và đặc biệt Việt-nam nhằm cải tạo toàn bộ xã hội Việt-nam về tất cả các phương diện. Được có đủ thời gian để

thi hành đến nơi đến chốn, các cải cách của Hồ-quý-Ly có thể thực hiện được và có khả năng làm cho xã hội Việt-nam phát triển, nhà nước phong kiến tập quyền của Việt-nam, sẽ tiến đến một giai đoạn cao hơn kinh tế, văn hóa, giáo dục của Việt-nam sẽ phồn thịnh hơn. Trong bài «Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly», ông Trương-hữu-Quỳnh một mặt vẫn nhận rằng Hồ-quý-Ly là một nhân vật có tài «Hồ-quý-Ly là một người có tinh thần dân tộc tự cường rất mạnh», nhưng một mặt khác ông lại hiểu rất sai ý nghĩa và tác dụng của các cải cách của Hồ-quý-Ly. Ông Quỳnh cũng không hiểu những nguyên nhân khiến cho Hồ-quý-Ly thất bại trong việc thi hành các cải cách về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Ông Quỳnh sai lầm chủ yếu là vì ông không đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác để đánh giá Hồ-quý-Ly. Xuất phát từ những ý muốn chủ quan của ông, ông Quỳnh đã đòi Hồ-q-ý-Ly phải làm những việc mà ở thời đại Hồ-quý-Ly, Quý-Ly không sao làm được. Ông Quỳnh cho Hồ-quý-Ly sở dĩ thất bại là vì Quý-Ly đã giải quyết vấn đề lịch sử theo lập trường giai cấp quý tộc, Quý-Ly đã đánh vào những cơ sở đáng phải dựa của mình. Xã hội đã đặt ra vấn đề, và đã tạo ra những khả năng để giải quyết vấn đề đó, nhưng Hồ-quý-Ly không đi theo con đường đó, không muốn dựa vào khả năng đó, nên Hồ-quý-Ly đã thất bại, Hồ-quý-Ly muốn tự mình làm ra lịch sử, cho nên đã bị bánh xe lịch sử nghiền nát. Hồ-quý-Ly không biết và không dựa vào nông dân, lực lượng to lớn mà Hồ chủ tịch đã dạy «khéo tổ chức, khéo lãnh đạo, thì lực lượng đó sẽ làm xoay trời chuyển đất, bao nhiêu thực dân, phong kiến cũng sẽ bị lực lượng to lớn ấy đánh tan». Thi ra Hồ-quý-Ly sở dĩ thất bại là vì ông không dựa vào nông dân, không biết hành động theo lời Hồ chủ tịch dạy! Dĩ nhiên là Hồ-quý-Ly đã giải quyết các vấn đề theo lập trường giai cấp quý tộc và không biết dựa vào nông dân. Nhưng ở thời đại Hồ-quý-Ly, Hồ-quý-Ly hành động theo lập trường giai cấp quý tộc và không dựa vào nông dân, thì có gì khiến cho chúng ta phải ngạc nhiên? Hồi thế kỷ XIII, Trần-quốc-Tuấn, trong cuộc

chiến tranh chống quân Nguyên, cũng hành động theo lập trường giai cấp đại quý tộc; trong bài *Lịch tượng sử*, Trần-quốc-Tuấn đã công nhiên tuyên bố rằng Trần phải đứng lên đánh quân Nguyên là để bảo vệ thái ấp của quý tộc và hồng lộc của quan liêu. Trong *Lịch tượng sử*, Trần không hề nói đến nông dân bằng một lời một chữ nào. Vậy mà Trần vẫn đánh bại quân Nguyên xâm lược. Trần-quốc-Tuấn đứng trên lập trường đại quý tộc, không dựa vào nông dân, Hồ-quý-Ly cũng đứng trên lập trường đại quý tộc và cũng không dựa vào nông dân. Thế thì tại sao Trần-quốc-Tuấn thắng, mà Hồ-quý-Ly bại? Đủ hễu vấn đề của thời Trần-quốc-Tuấn cũng như của thời Hồ-quý-Ly không phải là dựa vào hay không dựa vào nông dân. Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận sức mạnh ghê gớm của nông dân. Chúng tôi cũng nhận rằng nông dân là một lực lượng vô cùng to lớn như ông Trương-hữu-Quỳnh vậy. Nhưng nhận thấy vai trò của nông dân như lời Hồ Chủ tịch đã dạy chúng ta, thì đó lại là vấn đề của thời đại chúng ta — thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới và thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Chỉ ở thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới và thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản mới thật sự nhận thấy lực lượng của nông dân, mới biết thật sự dựa vào nông dân, đoàn kết với nông dân, đưa nông dân ra làm cái việc «xoay trời chuyển đất» như Hồ Chủ tịch đã dạy chúng ta. Ngoài ra, trong lịch sử, nhất là dưới chế độ phong kiến, nhân vật này hay nhân vật khác chỉ lợi dụng sức mạnh của nông dân để mưu đồ quyền vị mà thôi. Một anh hùng kiệt xuất như Nguyễn-Huệ cũng chỉ dựa vào nông dân có lúc đầu và khi đắc ý thì quay lưng lại trước lợi ích của nông dân. Ở thời đại Hồ-quý-Ly cũng như ở các thời đại trước hay sau Hồ-quý-Ly, nông dân lúc nào cũng là một lực lượng to lớn, nhưng chỉ khi nào được các giai cấp khác lãnh đạo, nông dân mới trở thành một lực lượng khả dĩ «xoay trời chuyển đất» được mà thôi. Ở các thời đại Hồ-quý-Ly hay trước hay sau Hồ-quý-Ly, lực lượng đại biểu lợi ích của dân tộc không phải là nông dân, mà thường

là quý tộc, phong kiến, địa chủ. Quý tộc, phong kiến, địa chủ nắm được nông dân, khi họ thì hành sự bóc lột khéo léo đối với nông dân; trong trường hợp này nắm được quý tộc, phong kiến, địa chủ có nghĩa là nắm được nông dân. Vì vậy khi Trần-quốc-Tuấn nói thái ấp và bổng lộc của quý tộc, quan liêu bị đe dọa, là Trần đã thông qua lợi ích của quý tộc, quan liêu, mà chú ý đến lợi ích của nông dân vậy.

Hồ-quý-Ly thất bại không phải vì ông đứng trên lập trường quý tộc, cũng không phải tại ông không dựa vào nông dân. Sự thật thì việc làm của Hồ-quý-Ly có lợi cho tiểu địa chủ, và như vậy là gián tiếp có lợi cho nông dân trên một hạn độ nào. Thế thì tại sao Hồ-quý-Ly lại bại trận trong cuộc kháng chiến chống quân Minh?— Theo tôi, thì nguyên nhân làm cho Hồ-quý-Ly bại trận chủ yếu là vì Hồ-quý-Ly đã cướp ngôi của nhà Trần đã giết vua của nhà Trần và nhất là vì Hồ-quý-Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc, quan liêu và nhô sĩ về mình, mà do việc làm của ông, ông còn đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch nữa. Luân lý, đạo đức phong kiến, như chúng ta đều biết, luôn luôn đề cao sự trung thành với một dòng họ nhà vua. Nho giáo được, đặc biệt tôn sùng ở Việt-nam dưới thời phong kiến, chính là vì Nho giáo đã chú ý đặc biệt vào cái nghĩa tôn vua. Nho giáo đã đưa ra tam cương — quân thần; phụ tử, phu phụ —, nhưng xét cho cùng tam cương chỉ quy lại có một cương là cái quan hệ quân thần mà thôi. Trung vua vì vậy là nghĩa vụ của tất cả mọi người trong xã hội. Ngai vàng của một dòng họ chỉ vững vàng với điều kiện là mọi người đều cho trung vua là nghĩa vụ của mình. Qua đời này sang đời khác, Nho giáo đã thành công trong công tác giáo dục nghĩa vụ trung vua. Trong lịch sử chế độ phong kiến ở các nước phương Đông, những kẻ hành động trái với nghĩa vụ trung vua đều bị kết án rất nghiêm khắc. Một nhân vật tiêu biểu của giai cấp phong kiến Việt-nam là Bùi-huy-Bích đã biên soạn cả một bộ sử là bộ *Thiếu vi thông giám* nhằm đề cao những kẻ trung vua và lên án những kẻ không làm nghĩa vụ trung vua.

Ở Việt-nam các sử gia từ Lê-văn-Hưu qua Ngô-sĩ-Liên đến các sử gia của quốc sử quán triều Nguyễn đều biên soạn các sách lịch sử theo quan điểm bộ *Thiếu vi thông giám* mặc dầu có người đã sống trước Bùi-huy-Bích: Cũng đề cao những nhân vật trung vua, cũng lên án những nhân vật không làm nghĩa vụ trung vua. Các sách lịch sử của Việt-nam biên soạn dưới thời phong kiến hay thời Pháp thuộc, chưa có bộ nào khen Hồ-quý-Ly hay bênh vực Hồ-quý-Ly. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nói về việc Hồ-quý-Ly nhường ngôi cho con đã viết: « Quý-Ly nhường nguy vị cho con là Hán-Thương ». Ở bộ sách lịch sử này Tự-Đức đã « phê » Hồ-quý-Ly rất nghiêm khắc. Chính Tự-Đức đã viết: « Hình tích hành động của Quý-Ly gần giống Vương-Mãng ». Dưới thời Pháp thuộc, Trần-trọng-Kim một mặt cũng nhận Hồ-quý-Ly là nhân vật « có tài kinh tế », nhưng một mặt khác đã kết án Quý-Ly đã « làm sự thoán đoạt ». Trước kia thái độ các sử gia Việt-nam đối với Hồ-quý-Ly đại khái cũng như thái độ các sử gia Trung-quốc đối với Tào Tháo. Thời trước ở giới sử học Trung-quốc, Tào Tháo là nhân vật bị nhiều người kết án. Nhưng cách đây mấy chục năm, nhà học giả mác-xít là Lỗ-Tấn đã lên tiếng minh oan cho Tào Tháo. Gần đây Viên Lương-Nghĩa và nhiều sử gia khác đã đưa ra nhiều ý kiến để chứng minh rằng Tào Tháo là một nhân vật đáng được đề cao. Ở Việt-nam chỉ từ khi giới sử học mác-xít ra đời, Hồ-quý-Ly mới được minh oan. Và thật ra cũng chỉ có giới sử học mác-xít mới nhìn thấy giá trị của Hồ-quý-Ly. Chỉ có phương pháp khoa học của chủ nghĩa Mác mới tìm ra được tính chất tiến bộ trong các cải cách của Hồ-quý-Ly mà thôi.

Chúng ta lại trở lại cái nguyên nhân làm cho chế độ Hồ-quý-Ly bị tan vỡ trước cuộc tiến công của quân xâm lược nhà Minh. Chúng tôi đã từng nói luân lý, đạo đức phong kiến ở Việt-nam cũng như ở Trung-quốc rất nghiêm khắc đối với những kẻ cướp ngôi vua. Mạc-dăng-Dung bị lịch sử phỉ nhổ là vì Đãng-Dung đã cướp ngôi vua của nhà Lê và đã giết vua Lê. Đầu năm 1692 Trịnh-Tùng đánh đuổi họ Mạc lên

Cao-bằng, rồi làm chủ Thăng-long; từ đây họ Trịnh nắm hết quyền bính của nhà Lê, vậy mà cho đến khi cơ đồ sụp đổ, họ Trịnh vẫn không dám cướp ngôi của vua Lê. Các chúa Trịnh biết vua Lê là ươn hèn không làm gì nổi họ, nhưng họ rất sợ quan lại và nho sĩ sẽ không dung tha họ, nếu họ liều lĩnh đánh đổ vua Lê. Năm 1786, chỉ đánh một trận, Nguyễn-Huệ đã chiếm được Thăng-long và diệt được họ Trịnh, nhưng Nguyễn-Huệ vẫn phải tuyên bố «phù Lê», mặc dầu vị anh hùng áo vải ấy thực tế chẳng «phù Lê» một tý nào. Sau khi cho Võ-văn-Nhâm ra Bắc lần thứ hai đánh Nguyễn-hữu-Chỉnh làm cho vua Lê Chiêu-thống phải bỏ Thăng-long chạy trốn, Nguyễn-Huệ vẫn «phù Lê». Khi Nguyễn-Huệ thân ra Bắc lần thứ ba giết Võ-văn-Nhâm, Nguyễn-Huệ vẫn «phù Lê» bằng cách đề cho Lê-duy-Cần làm «giám quốc» bù nhìn. Chỉ khi vua Lê Chiêu-thống làm việc hại dân hại nước là rước quân Thanh vào giày xéo đất Việt-nam và chỉ khi nhân dân Bắc-hà đã thấy rõ mặt nạ của quân Thanh và căm giận Lê Chiêu-thống, Nguyễn-Huệ mới chính thức lên ngôi hoàng đế rồi mới đem quân ra Bắc diệt quân Thanh. Nguyễn-Huệ sợ dĩ rất thận trọng trong việc giành ngôi vua là vì ông biết rằng dưới chế độ phong kiến, lòng dân, nhất là các nho sĩ không dung thứ cho những kẻ cướp ngôi vua. Giả sử Hồ-quý-Ly cũng làm như các chúa Trịnh cứ đề cho vua nhà Trần ngồi trị vì ở ngai vàng, và mượn danh nghĩa vua nhà Trần đề sai khiến mọi người, thì quý tộc quan liêu sẽ không bỏ ông khi quân Minh kéo sang xâm lược nước Việt-nam. Việc làm của Hồ-quý-Ly không làm cho nho sĩ vừa lòng. Khi nho sĩ chưa hết vai trò lịch sử của họ, thì nho sĩ vẫn là những người có khả năng động viên nhân dân, lãnh đạo nhân dân. Dưới chế độ phong kiến, nho sĩ là trí thức của xã hội. Đó là những cái loa đem các kiến thức, các chủ trương, các chính sách truyền đi cho mọi người biết. Không tranh thủ được những cái loa ấy, để cho các cái loa ấy rơi vào tay địch là tự bịt mồm mình lại để cho kẻ địch muốn nói gì thì nói. Hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, nho sĩ không ủng hộ các cải cách của Hồ-quý-Ly, cho nên nhân dân nói chung cũng không ủng hộ các cải cách của Hồ-quý-

Ly; Hồ-quý-Ly là nhân vật có nhiều tham vọng cá nhân; sau khi cướp ngôi vua, Quý-Ly lại sai Phạm-khả-Vĩnh giết vua Trần Thuận-tôn. Làm việc này, Quý-Ly đã đẩy bọn quý tộc nhà Trần và bọn quan liêu có nhiều liên hệ về quyền lợi với nhà Trần, đứng về phe đối lập với nhà Hồ. Các nho sĩ được Khổng giáo nhồi sọ cho cái nghĩa vụ trung vua, cũng không tha thứ cho việc Hồ-quý-Ly cướp ngôi vua và giết vua. Các nho sĩ lại càng không ưa Hồ-quý-Ly khi họ thấy Hồ-quý-Ly luôn luôn hài xích triết lý Tống-nho mà họ hằng tin tưởng. Hồ-quý-Ly bằng những cải cách của ông, và bằng việc cướp ngôi và giết vua đã đẩy tất cả quý tộc, quan liêu, nho sĩ vào một khối chống lại mình. Trong số những nho sĩ chống Hồ-quý-Ly có kẻ vì danh vị quyền lợi cá nhân như Bùi-bá-Kỷ, nhưng cũng có những nho sĩ chân thành yêu nước như Lê-cảnh-Tuân. Hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, những nho sĩ, như Lê-cảnh-Tuân không phải là ít. Nếu Hồ-quý-Ly có chính sách tranh thủ được nho sĩ và không đoạt ngôi vua của nhà Trần, thì không bao giờ những nho sĩ ấy lại theo quân Minh để đánh lại Quý-Ly. Tương giặc là Trương Phụ biết rõ tình hình tư tưởng quý tộc, quan liêu và nho sĩ Việt-nam, cho nên vừa bước chân vào ngưỡng cửa nước Việt-nam, Phụ đã cho treo bảng văn kể tội họ Hồ và nói phao lên rằng họ sang Việt-nam là để lập con cháu nhà Trần lên làm vua. Phụ đem lời lẽ ở bảng văn viết vào nhiều mảnh gỗ rồi thả xuống sông. Làm việc này, Trương Phụ tranh thủ ngay được một số khá đông quý tộc, quan liêu, nho sĩ làm tay sai cho họ, do thám cho họ. Cho nên khi nhặt được những mảnh gỗ này, quân sĩ của Hồ-quý-Ly mất hết tinh thần chiến đấu. Bọn quan lại và nho sĩ như Mạc-Địch, Mạc-Thủy, Mạc-Viễn, Nguyễn-Huân vốn phản đối Hồ-quý-Ly, thấy quân Minh kéo sang cũng theo quân Minh đánh lại Quý-Ly. Hồ-nguyên-Trừng là kẻ chỉ huy tối cao quân đội của nhà Hồ, Nguyên-Trừng cũng biết là quý tộc, quan liêu, nho sĩ và quân sĩ không thiết tha gì với nhà Hồ. Cho nên Nguyên-Trừng đã nói với Quý-Ly: «Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi». Tóm lại, khi đem một triệu quân ra chống

cự với quân Minh. Hồ-Quý-Ly đã ở vào cái thế hoàn toàn bất lợi về chính trị. Đấu tranh cho chính nghĩa — bảo vệ đất nước — mà Hồ-Quý-Ly lại bị xem như là kẻ làm những điều bất nghĩa. Về chính trị, Quý-Ly bị đẩy vào thế thủ ngay từ khi quân Minh bắt đầu bước vào đất Việt-nam.

Về quân sự, Hồ-quý-Ly cũng phạm nhiều sai lầm. Năm giữ binh quyền của nhà Trần, Quý-Ly đã đi đánh Chiêm-Thanh năm lần tất cả, nhưng Quý-Ly đã bại trận đến bốn lần. Đủ hiểu về quân sự, Quý-Ly là một nhân vật tầm thường. Trong lúc Quý-Ly mang quân ra cầm cự với quân Minh, thì trong hàng ngũ quân đội của nhà Hồ cũng như trong giới quan liêu, quý tộc và nho sĩ, có rất nhiều người tưởng lầm rằng quân Minh kéo sang Việt-nam không phải để xâm chiếm nước Việt-nam, mà là để đánh kẻ thoán đoạt, đưa con cháu nhà Trần trở lại ngai vàng. Trong tình hình như thế, Hồ-quý-Ly cần phải có thời gian để cho mọi người nhìn thấy mặt nạ của quân Minh. Chỉ khi âm mưu cướp nước của quân Minh đã bị lộ trần trước nhân dân, thì cuộc đấu tranh quân sự mới có thể tiến hành thuận lợi.

Năm 1788 khi quân Thanh mới vào đất Việt-nam, quân «Cần vương» của bọn cự thần nhà Lê đang hoạt động, nếu Ngô-văn-Sở và Ngô-thời-Nhiệm mang quân ra chống lại quân Thanh từ lúc đầu, thì họ sẽ bị quân Thanh và quân «cần vương» tiêu diệt. Bọn Ngô-thời-Nhiệm miêu tả như thế cho nên họ đã tự ý rút lui về dãy núi Tam-diệp, nhường Thăng-long cho quân Thanh chiếm đóng. Chiếm được Thăng-long, quả nhiên quân Thanh lộ ngay mưu gian của chúng: chúng thẳng tay cướp bóc, hãm hiếp nhân dân Việt-nam, chúng khinh bỉ vua quan nhà Lê. Khi nhân dân Việt-nam đã thấy rõ âm mưu xâm lược của quân Thanh, và ngay bọn quan lại nhà Lê cũng thất vọng vì quân Thanh, vua Quang-Trung mới kéo quân ra Bắc, và chỉ một trận đã phá xong 20 vạn quân Thanh. Vua Quang-Trung sở dĩ giành được thắng lợi chớp nhoáng chủ yếu là vì nhà vua được tất cả nhân dân Bắc-hà tích cực ủng hộ. Năm 1406 khi quân của Trương Phụ và

quân của Mộc Thanh liên lạc được với nhau ở Bạch-hạc, quân Minh hạ trại ở bờ phía bắc sông Phú-lương (sông Hồng), thì quân đội của Hồ-nguyên-Trừng và quân đội của Hồ-Đỗ cũng dàn trận ở phía nam sông Phú-lương để chống lại. Quân Hồ-quý-Ly tập trung rất nhiều ở Đa-hang. Khi Đa-hang thất thủ, thì toàn bộ mặt trận của quân đội nhà Hồ ở bờ phía nam sông Hồng bị vỡ. Từ đấy quân nhà Hồ cứ thua trận mãi cho đến khi cha con Hồ-quý-Ly bị bắt. Khi chiếm được thành Đa-hang và các vị trí ở bờ phía nam sông Hồng, quân Minh dễ lộ ngay mặt nạ của chúng ra. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng quân Minh «đi đến đâu, chúng đốt những hàng rào bằng gỗ, tiến thẳng đến Đông-dô, bắt cướp con gái, vàng, lụa, tính toán lương thực tích trữ, phân phối quan chức giữ việc, chiêu tập dân phu lưu, làm kẻ đóng giữ lâu dài». Lúc này là lúc Lê-cảnh-Tuân đã tỉnh ngộ và hối hận cũng như rất nhiều người khác đã tỉnh ngộ và hối hận, nhưng tiếc rằng tuổi cơ đã trôi mất rồi, vì chỉ sau đó ít lâu, cha con Hồ-quý-Ly và cả bọn triều thần bị bắt và bị giải sang Trung-quốc.

Trong lịch sử Việt-nam, chưa có triều đại nào có một triệu quân như triều đại nhà Hồ (1), nhưng cũng chưa có đạo quân nào đông đến một triệu quân mà lại tan vỡ chóng như quân đội của nhà Hồ. Sự thất sách về chính trị của Hồ-quý-Ly (không tranh thủ quý tộc quan liêu và nho sĩ và việc cướp ngôi vua và giết vua) và sự sai lầm về chiến lược của họ Hồ là những nguyên nhân chủ yếu khiến cho cơ nghiệp họ Hồ đổ vỡ quá nhanh. Các cải cách về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa cũng theo sự thất bại về quân sự tan ra mây khói.

Thất bại của Hồ-quý-Ly không phải là tất yếu của lịch sử, mà chỉ là một sự

(1) Chúng tôi rất nghi ngờ tài liệu nói Hồ-quý-Ly có một triệu quân. Dân số nước Việt-nam và kinh tế nước Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV không cho phép Hồ-quý-Ly có một đội quân đến một triệu người.

ngẫu nhiên. Sự ngẫu nhiên này sở dĩ xảy ra là vì những cải cách của Quý-Ly lại thi hành vào đúng lúc quân Minh tiến hành cuộc xâm lược đất nước Việt-nam. Không có cuộc xâm lược của quân Minh, nhất định Hồ-quý-Ly sẽ thi hành được các cải cách của ông. Và thật ra các cải cách của ông, sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, đều được Lê-Lợi và các vua buổi đầu Lê thực hiện.

Nhiệm vụ các người làm công tác nghiên cứu lịch sử chúng ta là phải tìm cho ra cái gì là cái hay của Hồ-quý-Ly, cái gì là

cái dở của Hồ-quý-Ly, tuyệt đối không nên nhân việc Hồ-quý-Ly bại trận trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, rồi kết luận rằng các cải cách của Hồ-quý-Ly chỉ là các cải cách của Vương-Mãng nhập cảng vào Việt-nam, và chẳng có tác dụng gì đối với lịch sử Việt-nam. Tóm lại, chúng ta phải nhận Hồ-quý-Ly là nhân vật tiến bộ trong lịch sử Việt-nam, Hồ-quý-Ly có những chính sách tiến bộ nhằm làm cho xã hội tiến bộ, nhưng Hồ-quý-Ly lại không có khả năng đoàn kết các lực lượng để thi hành các chính sách của ông, cho nên cuối cùng ông hoàn toàn thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Ngày 1 tháng Giêng 1961



Một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết

E. A. CỐT-XƠ-MIN-SKI (Liên-xô)



AC học giả xô-viết lúc nghiên cứu vấn đề lịch sử trung thế kỷ của Tây Âu, đều lấy truyền thông tốt đẹp, của khoa học lịch sử nước Nga làm căn cứ. Thí dụ trong lĩnh vực này, sự phân khởi về khoa học của các nhà sử học nước Nga cũng quan hệ mật thiết với một vài vấn đề hiện thực trong sinh hoạt xã hội của nước Nga. Vì không muốn nhớ lại vấn đề một cách quá xa, nên chúng ta đồng ý nhắc đến Gờ-ra-nốp-ski, người mở mang văn hóa và là nhà sử học nước Nga đã từng hiện sự hoạt động khoa học của mình cho lịch sử phương Tây ở trung thế kỷ trong năm 40-50 ở thế kỷ XIX. Ý nghĩa hoạt động về khoa học và dạy học của ông, hiện tại sau một số giáo tài đại học đã tiến hành nghiên cứu mới nói rõ được triệt để. Sự hoạt động đó của ông là việc kết hợp về sự hiểu biết một cách sâu sắc đối với vấn đề chủ nghĩa phong kiến phương Tây và sự đấu tranh nhiệt liệt để phản đối chế độ nông nô đã suy yếu ở nước Nga lúc đó (1).

Trong các tác phẩm có tính phê phán, tính lý luận chính trị và khoa học lịch sử của các nhà chủ nghĩa dân chủ cách mạng Nga giữa thế kỷ XIX như Ba-lin-ski, Héc-den và

Xéc-ni-xép-ski đều có kết luận và khái quát cá biệt có liên quan với lịch sử trung thế kỷ ở châu Âu, những kết luận và khái quát đó đều rất sâu sắc và mãi đến nay vẫn không mất giá trị khoa học của nó. Yêu nhân dân, đồng tình sâu sắc với tất cả những cái có liên quan với những sự kiện tiên bộ trên lịch sử, giữ vững chủ nghĩa lịch sử, bóc trần các lý luận chủng tộc thù địch của nhân loại và tiến hành đấu tranh với các hiện tượng sùng bái « nhân vật lịch sử vĩ đại », đó là những đặc điểm rất quan trọng và sẵn có tính chất đại biểu trong các tác phẩm của những người theo chủ nghĩa dân chủ cách mạng.

Tên tuổi của các học giả đã để lại rất nhiều trong lịch sử khoa học nước Nga, bây giờ tôi xin thông qua mà chỉ nêu lên một số các nhà sử học đã có những công hiến to lớn đối với trung thế kỷ và đã có tiếng tăm phổ biến ở nước Nga và phương Tây.

(1) Hiện tại đang chuẩn bị đem in tác phẩm Tư tưởng tiến bộ về mặt khoa học ở trung thế kỷ của nước Nga về thế kỷ XIX (Gờ-ra-nốp-ski) của A-xi-nốp-cai-a và không bao lâu sẽ xuất bản. Tác phẩm chuyên môn này đã nói lên sự hoạt động của nhà sử học kiệt xuất Gờ-ra-nốp-ski ở trung thế kỷ của Tây Âu.

Cô-va-lép-ski, Vi-nô-gô-ra-tôp, Lút-xơ-ski, Ka-lê-ép, Pi-tô-lu-xép-ski và Sa-uyn là những học giả mà nhân dân đều biết tên.

Nhưng tôi cần phải nói rõ, Vi-nô-gô-ra-tôp là một nhà sử học hình thành trong giới khoa học ở Mát-scơ-va và các tác phẩm rất ưu tú của ông đều viết trong thời kỳ ông hoạt động về khoa học ở Mát-scơ-va. Mỗi một nhà khoa học mà tôi đã nêu lên ở trên không những đã nghiên cứu những tài liệu chưa được nghiên cứu chặt chẽ trong kho hồ sơ của Tây Âu, mà quan trọng hơn nữa là họ đã đề ra tất cả những vấn đề quan trọng có ý nghĩa nhất về khoa học. Các học giả đó đã liên hệ mật thiết với khoa học của giai cấp tư sản đương thời và đã rút ra những lập trường tiên bộ trong đó, vì thế đứng trước nhiệm vụ của lịch sử các nhà hoạt động ở nước Nga và giới dư luận ở nước Nga đều chú ý đến sự phản khởi trong toàn bộ khoa học của họ: Về điểm này, trong bài tựa ở cuốn *Chế độ nông nô ở nước Anh* (*Villainage in England*) viết bằng tiếng Anh đã xuất bản năm 1892 của đồng chí Vô-nô-gô-ra-tôp nói trên đã nói một cách rất rõ ràng. Những điểm chủ yếu trong rất nhiều vấn đề mà họ cảm thấy phản khởi vẫn là một số vấn đề về lịch sử nông dân Tây Âu trong thời đại phong kiến, như: sự sản sinh của chế độ nông nô phương Tây, chế độ lãnh đất của phong kiến (*manor*), sự tan rã của chế độ phong kiến, sự nảy mầm chủ nghĩa tư bản trong nông thôn phong kiến; các vấn đề về tính chất chế độ sở hữu phong kiến và quyền ruộng đất của nông dân, các cuộc khởi nghĩa của nông dân, v. v... Đối với những vấn đề đó, họ không phải là những học sinh của các nhà sử học phương Tây, mà là thầy của các nhà sử học phương Tây. Những hiện tượng này đã có rất sớm ở các nước phương Tây. Trước đây không lâu, tại nông thôn nước Nga vẫn còn kè tục tồn tại những tàn dư của nó bằng hình thức này hay hình thức khác. Trong kết luận của các học giả đó, có rất nhiều cái mà hiện tại chúng ta không đồng ý, nhưng trái lại chúng ta phải tôn kính đối với những công tác to lớn đó mà họ đã làm được. Trong các học giả mà tôi đã nêu ở trên có một số sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại họ vẫn kè tục hoạt động, và những đại biểu của các học giả ở trung thế kỷ của Xô-viết đều là

những người đèn nghe và tham gia trong các buổi nói chuyện do họ chủ trì.

Nhưng nếu chỉ tìm con đường quyết định khoa học lịch sử của nước Nga giữa các nhân sĩ của viện khoa học, trong các buổi nói chuyện và trong giáo trình của các trường đại học, trong các tác phẩm lớn và trong các bài luận văn chuyên môn của các sinh viên và các bác sĩ sử học, thì đó sẽ là một sai lầm. Họ tuy thuộc môn phái chủ nghĩa tự do tiên bộ trong khoa học giai cấp tư sản, nhưng họ chưa mở rộng được những yêu cầu do các giới dư luận tiên tiến của nước Nga đề ra một cách đầy đủ. Họ là những người lạc hậu đối với những yêu cầu đó do sự phát triển lịch sử của nước Nga đề ra và từ mấy chục năm sau cùng của thế kỷ XIX, nước Nga đã ngày càng trở thành trung tâm của phong trào xã hội tiên bộ và tư tưởng xã hội tiên bộ. Lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác lúc đó vẫn chưa có thể bước lên diễn đàn đại học của nước Nga Sa hoàng. Nhưng những dòng nước cuộn chảy của lý luận chủ nghĩa Mác trái lại đã theo các triển vọng khác và ngày càng lan rộng ra khắp.

Sự nghiên cứu công khai và bí mật đối với các tác phẩm lưu truyền của Mác, Ăng-ghe-n, Pơ-lê-kha-nốp và Lê-nin đã tiến hành tranh luận nhiệt liệt trong các tiểu tổ sinh viên và tiểu tổ công nhân, trong thực tiễn của phong trào công nhân trong những năm Cách mạng 1905-1907. Những cái đó đã rèn luyện cho tư tưởng xã hội ở nước Nga; làm cho nó thành một trường học ngày càng lớn lên và ngày càng sắc bén. Lúc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại mở rộng giảng đường đại học cho quần chúng nhân dân, cũng tức là ngày thắng lợi của học thuyết chủ nghĩa Mác đối với xã hội trong sinh hoạt và khoa học.

Sự tiếp thu chủ nghĩa Mác ở nước ta không phải theo lối giáo điều. Nó do chỗ Mác và Ăng-ghe-n chủ yếu căn cứ vào việc nghiên cứu sâu sắc đối với xã hội chủ nghĩa tư bản phương Tây mà đề ra việc sáng lập nguyên tắc của phương pháp luận, vì thế mà về mặt lý luận và thực tiễn, về mặt khoa học và chính trị đều đã phát triển được tính sáng tạo. Tất nhiên giữa chúng ta vẫn còn có một số chỉ «giao với đồng sách mà không biết đến việc đời», họ đã hết sức dùng những lý luận

cứng đờ đề thay thế học thuyết sắc bén của chủ nghĩa Mác. Nhưng, tất cả những cái đó định biên chủ nghĩa Mác thành giáo điều cứng đờ đều đã bị bóc trần và không được một tý kết quả gì cả.

Lúc tôi nhắc lại vận mệnh Xô-viết ở trung thế kỷ, cần phải vạch rõ rằng trên diễn đàn tự do lúc đó đã từng giới thiệu học thuyết phi chủ nghĩa Mác. Sở Nghiên cứu lịch sử, tức cơ quan nghiên cứu chủ yếu của bộ môn khoa học lịch sử Liên-xô nhiều năm gần đây đều do Pi-tô-lu-xép-ski lãnh đạo, quan điểm lý luận của ông rất xa với chủ nghĩa Mác. Đồng thời phó sở trưởng của sở nghiên cứu đó là Sa-uy-n cũng không phải là người của chủ nghĩa Mác. Đồng chí Pi-tô-lu-xép-ski là người viện sĩ đầu tiên của Viện Khoa học Liên-xô. Trong một số sách của ông thường có sẵn tính chất luận chiến về nguyên lý khoa học của chủ nghĩa Mác đã được xuất bản ở Liên-xô và sau đó còn tái bản đến mấy lần.

Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội đầu tiên, tất nhiên các nhà sử học đều chú ý vào việc nghiên cứu các vấn đề lý luận lịch sử sẵn có một ý nghĩa phổ biến và nghiên cứu về cận đại sử cùng hiện đại sử, đặc biệt là vấn đề lịch sử của nước Nga, nước thứ nhất bước vào con đường chủ nghĩa xã hội.

Nhưng các học giả trung thế kỷ của Xô-viết không bao giờ bỏ dở công tác nghiên cứu đối với lịch sử phương Tây. Cao trào mới của Xô-viết nghiên cứu về lịch sử châu Âu ở trung thế kỷ bắt đầu từ năm 30 của trung thế kỷ trở đi. Một số tác phẩm và tác phẩm chuyên đề có tính chất chung xuất hiện lúc đó vẫn là thành quả công tác trước tiên của rất nhiều năm gần đây.

Trong các trường đại học và sư phạm đã thiết lập hệ lịch sử, đặc biệt là năm 1936 đã thành lập Sở Nghiên cứu lịch sử của Viện Khoa học, trong đó còn tổ chức phụ thêm tổ nghiên cứu lịch sử trung thế kỷ (chủ yếu là lịch sử trung thế kỷ của phương Tây), tình hình đó đã xúc tiến mạnh sự phát triển của bộ môn lịch sử trung thế kỷ của khoa học lịch sử. Trong quá trình nghiên cứu quan điểm lịch sử phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã cấp tốc đề ra vấn đề lịch sử và lý luận của chủ nghĩa phong kiến trong một hình thái xã hội đặc biệt trước chủ nghĩa tư bản. Nghiên cứu tính quy luật lịch sử của

chủ nghĩa phong kiến cũng là yêu cầu do sinh hoạt đề ra, bởi vì trong thời đại của chúng ta, nhiều nước còn biểu hiện vô số những tàn dư của chủ nghĩa phong kiến. Sự phát triển của lý luận đều tiến song song với sự nghiên cứu thực tế của vấn đề cá biệt. Đối với vấn đề lịch sử, đặc biệt là nghiên cứu lý luận của vấn đề chủ nghĩa phong kiến, một số lớn tác phẩm của Lê-nin và trong rất nhiều tác phẩm của Sta-lin đã có nhiều công hiến to lớn.

Trong 20 năm trước đây, về mặt nghiên cứu các vấn đề chủ yếu của phương Tây ở trung thế kỷ, các nhà sử học Liên-xô đã hoàn thành được những công tác tương đối to lớn (1). Ở đây tôi không nói đến phương Đông của trung thế kỷ và cũng không bao quát lịch sử của nhân dân các dân tộc Liên-xô như lịch sử của dân tộc Sla-vơ, lịch sử của Bi-dăng-xơ (Byzance), bởi vì lúc nói đến các mặt đó, những vấn đề cần phải giải quyết thường thường đều giống nhau, nhưng phải căn cứ vào các tài liệu khác nhau.

Đáng mừng nhất là ngày nay giữa các nhà sử học Liên-xô và các nhà sử học Tây Âu đã trao đổi về mặt học thuật, đó là một hiện tượng làm cho người ta vui sướng và lạc quan cho tiến độ. Sự trao đổi đó đều có ích cho hai bên. Nhưng muốn đạt đến mục đích trao đổi có ích thì hai bên cần phải hiểu nhau một cách tốt hơn nữa. Nhưng trái lại, phương Tây còn lưu truyền một cách phổ biến những nhận xét lệch lạc và không chính xác, cho khoa học lịch sử của chủ nghĩa Mác là một giáo điều trừu tượng, cho rằng nó chỉ đem kinh tế làm động lực cho lịch sử, do đó hầu như đã xem nhẹ tác dụng của các nhân tố về các mặt như chính trị, pháp luật, văn hóa và tôn giáo.

Ngoài ra đối với việc hiểu rõ rất nhiều danh từ có sẵn một ý nghĩa quan trọng, thì giữa chúng ta và một số lớn học giả phương Tây còn có nhiều ý kiến khác nhau tương đối lớn. Vì thế trước hết tôi cần phải hiểu rõ

(1) Ngoài rất nhiều tác phẩm chuyên môn có liên quan đến các vấn đề khoa học của trung thế kỷ ra, còn xuất bản sáu tập về «trung thế kỷ». Trên các sách báo định kỳ xuất bản ở viện khoa học, các trường đại học và các trường sư phạm đã từng đăng rất nhiều bài.

khái niệm cơ bản (1) của cơ sở chủ nghĩa phong kiến mà các nhà sử học Xô-viết nghiên cứu đó cũng là khái niệm của chủ nghĩa phong kiến.

Khoa học lịch sử Xô-viết đã cho lịch sử nhân loại là quan hệ sản xuất của các hình thức thông trị, tức là quá trình thay đổi của các hình thái kinh tế xã hội hợp với quy luật và câu tiền bộ. Chủ nghĩa phong kiến tức là một trong loại hình thái kinh tế của xã hội đó.

Căn cứ theo sự hiểu biết của các nhà sử học Xô-viết thì hình thái kinh tế xã hội, tức là sự kết cấu của một loại kinh tế xã hội hình thành của lịch sử. Cơ sở của nó là phương thức sản xuất của một tư liệu vật chất nhất định và thượng tầng kiến trúc thích hợp với nó như quan điểm của chính trị, pháp luật, tôn giáo, triết học và nghệ thuật của xã hội cùng với chính trị, pháp luật và một số chế độ khác thích hợp với những quan điểm đó. Chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ chủ nghĩa tư bản, chế độ chủ nghĩa xã hội (chủ nghĩa cộng sản) vẫn là những hình thái kinh tế của xã hội không giống nhau và là các giai đoạn phát triển theo thứ tự của xã hội nhân loại.

Khoa học lịch sử Xô-viết đã nhận định chủ nghĩa phong kiến là một loại hình thái kinh tế của xã hội: Hình thái kinh tế xã hội phong kiến đã thay thế hình thái xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ và bản thân nó lại bị hình thái xã hội chủ nghĩa tư bản thay thế.

Hình thái kinh tế xã hội của phong kiến là một giai đoạn phát triển của xã hội tiến tiến có lịch sử và hợp với quy luật, đại đa số nhân dân và các nước ở các châu trên thế giới đều kinh qua giai đoạn đó. Vì thế chủ nghĩa phong kiến không phải là một hiện tượng do chỗ có sẵn một «tính đặc biệt» nào đó mà các nước châu Âu mới có. Tuy nhân dân các dân tộc do điều kiện cụ thể phát triển của lịch sử không giống nhau mà có một vài đặc điểm, nhưng bất cứ ở Đông Âu, Á châu hoặc Phi châu đều đã có phương thức sản xuất của chủ nghĩa phong kiến.

Đồng thời, nếu cho rằng trong suốt thời kỳ trung thế kỷ, Tây Âu là trung tâm phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của xã hội toàn thế giới, đó cũng là một quan niệm sai

lầm. Trái lại, trong thời kỳ đầu của trung thế kỷ và sau đó mấy trăm năm, Tây Âu tương đối lạc hậu so với các nước phương Đông như Trung-quốc và Ấn-độ và từ thế kỷ XIII-XIV trở đi, sự phát triển của các nước ở Tây Âu mới vượt qua các nước khác. Đó là lần đầu tiên Tây Âu đã sản sinh ra điều kiện tiền đề của quan hệ chủ nghĩa tư bản. Và lại từ thế kỷ XVI trở đi, trong nội bộ xã hội phong kiến đã xuất hiện sự sản xuất của chủ nghĩa tư bản và sự sản xuất ấy lúc đó còn là trong quá trình tan rã của sự kết cấu một loại kinh tế trong nội bộ xã hội phong kiến.

Lịch sử trung thế kỷ là lịch sử phát sinh, phát triển và suy yếu của chế độ phong kiến. Đặc điểm của chế độ phong kiến so với chế độ chiếm hữu nô lệ thì nó có một trình độ phát triển về sức sản xuất cao hơn.

Trong điều kiện của chủ nghĩa phong kiến, cơ sở của quan hệ sản xuất là quyền sở hữu của chúa phong kiến đối với tư liệu sản xuất chính, tức ruộng đất và quyền sở hữu không được hoàn toàn đối với nông nô. Cùng tồn tại với quyền sở hữu của phong kiến lúc đó còn có quyền sở hữu cá thể đối với công cụ sản xuất và đối với kinh tế tư nhân của những nông dân và những người làm nghề thủ công lầy lao động cá thể làm cơ sở. Nông dân bám vào phong kiến và những người làm nghề thủ công là chủ sở hữu của bộ phận tư liệu sản xuất (công cụ lao động, súc vật

(1) Trong cuốn Chính trị kinh tế học giáo khoa thư do tập thể của các nhà kinh tế học Liên-xô biên soạn (năm 1954) đã nói rõ về chính trị kinh tế học, trong đó bao gồm một số vấn đề chủ yếu về mặt chính trị kinh tế học của chủ nghĩa phong kiến. Thành tựu của các học giả Liên-xô ở trung thế kỷ nghiên cứu về chủ nghĩa phong kiến Tây Âu đã từng phản ánh trong hai cuốn sách giáo khoa Lịch sử trung thế kỷ (cuốn thứ nhất trong năm 1952 và cuốn thứ hai trong năm 1954) do tập thể của họ biên soạn cho trường cao đẳng. Hiện tại rất nhiều nhà sử học Liên-xô đang chuẩn bị tập thể xuất bản mười cuốn Thế giới thông sử. Cuốn thứ ba và cuốn thứ tư của tác phẩm lớn này hoàn toàn nói rõ lịch sử của hình thái xã hội phong kiến và bốn cuốn đầu tiên đã quy định phải xuất bản trong năm nay.

lao động và những cái khác), họ không giống với nô lệ, đối với lao động, đối với phát triển sản xuất họ đều có một ít phần khởi, vì thế mà đồng ý để cao mức lao động sản xuất.

Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến là cơ sở của chúa phong kiến bóc lột nông dân. Trong trường hợp nông dân cần có những tư liệu sản xuất để tiến hành kinh doanh độc lập trên đất của mình (tuy những đất đó của địa chủ, nhưng địa chủ đã dùng hình thức chia phần giao cho nông dân), chúa phong kiến thường thường dùng phương thức cưỡng ép siêu kinh tế để bóc lột những người trực tiếp sản xuất. Do đó đã sinh ra quan hệ nông dân bám vào chúa phong kiến hình thức và trình độ của quan hệ này có rất nhiều cách: bắt đầu từ lúc chế độ nông nô rất ít phân biệt với chế độ nô lệ cho đến lúc tình hình không được hoàn toàn về mặt nghĩa vụ thì thay thế cho lao động và quyền lợi về mặt chế độ cấp bậc mới thôi.

Địa tô phong kiến là hình thức thực hiện quyền sở hữu phong kiến và tiến hành bóc lột của phong kiến (cũng tức là lấy lao động thặng dư hoặc sản phẩm thặng dư). Địa tô phong kiến có ba loại là: địa tô lao dịch (chế độ lao dịch), địa tô hiện vật (chế độ tô thay thế, lao động bằng hiện vật) và địa tô tiền tệ (chế độ tô thay thế bằng tiền tệ): *Những chế độ này đều chiếm địa vị thông trị trong các thời kỳ không giống nhau.*

Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất phong kiến là mâu thuẫn tính chất tiểu tư sản cá thể và chế độ sở hữu phong kiến. Mâu thuẫn cơ bản đó cũng biểu hiện sự đối kháng giai cấp tức sự đối kháng giữa giai cấp chủ yếu của xã hội phong kiến là chúa phong kiến bóc lột và những nông nô bị bóc lột.

Đặc trưng của chủ nghĩa phong kiến là kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thông trị. Nhưng tình hình đó không bao giờ bác bỏ sự trao đổi và ngày càng mở rộng những thương phẩm sản xuất và những thương phẩm lưu thông. Sau hai cái đó thì tất cả đều theo sự mở rộng về phân công của xã hội và xây dựng cho những thành phố trung tâm của công thương nghiệp.

Luật kinh tế cơ bản của hình thái xã hội chủ nghĩa phong kiến đã quyết định bản chất

của chế độ xã hội chủ nghĩa phong kiến và quyết định các mặt chủ yếu của chế độ này cùng sự phát triển toàn bộ trong quá trình mâu thuẫn của nó. Quy luật đó có thể nói rõ như sau: Chúa phong kiến trong việc chiếm hữu ruộng đất và không hoàn toàn chiếm được những người công tác về sản xuất, tức trên cơ sở của nông nô, đều dùng biện pháp bóc lột những nông dân dựa vào mình để lấy sản phẩm thặng dư (1).

Những căn cứ của khoa học lịch sử Xô-viết lúc xác định giới hạn năm tháng của hình thái xã hội phong kiến đều theo nguyên lý sau đây: Sự thay thế của hình thái kinh tế xã hội không phải thông qua con đường hòa bình, mà là thông qua con đường cách mạng, thông qua con đường dùng bạo lực đánh đổ chế độ cũ để tiến hành.

Thời đại chủ nghĩa phong kiến Tây Âu bắt đầu từ lúc khởi nghĩa của nô lệ cùng Cô-lô-ni và lúc chế độ chiếm hữu nô lệ bị bác bỏ sau lúc «man tộc» xâm nhập vào.

Cách mạng giai cấp tư sản đã kết thúc hình thái của xã hội phong kiến. Quá trình hình thành của chủ nghĩa phong kiến cũng như cách mạng của giai cấp tư sản đều không phát sinh một lúc trong các nước trên thế giới, thậm chí trong những nước ở Tây Âu. Những sự việc được cho là đánh dấu sự bắt đầu và kết thúc của hình thái xã hội phong kiến, đối với việc xác lập và tiêu diệt của phương thức sản xuất phong kiến thường có sẵn một ý nghĩa quyết định. Sự việc đánh dấu cho thời đại phong kiến bắt đầu tức là sự tiêu diệt chế độ chiếm hữu nô lệ của đế quốc La-mã (thế kỷ thứ V), sự kết thúc của nó là cách mạng của giai cấp tư sản Anh (thế kỷ XVII). Cách mạng nó đã có một ảnh hưởng

(1) Hiện tại giữa các nhà sử học Liên-xô đã mở rộng cuộc thảo luận những vấn đề quy luật kinh tế cơ bản có liên quan đến hình thái của xã hội chủ nghĩa phong kiến. Tuy trên ý kiến có chỗ khác nhau quá xa, nhưng một số lớn các nhà sử học đều đồng ý lấy một số luận điểm cơ bản trong quy luật cơ bản trình bày trên (vấn đề này xin xem Thảo luận về vấn đề Liên-xô đối với quy luật kinh tế cơ bản của phong kiến do Tam liên thư điểm xuất bản năm 1956 — Lời người dịch).

to lớn cho tiến trình lịch sử của thế giới và đặt cơ sở cho thời đại thông trị của chế độ chủ nghĩa tư bản.

Sự phát triển của xã hội phong kiến đã kinh qua ba giai đoạn cơ bản như thế này : thời kỳ chủ nghĩa phong kiến tảo kỳ (thế kỷ thứ V-XI), tức thời kỳ hình thành và xác lập phương thức sản xuất của chủ nghĩa phong kiến ; thời kỳ chủ nghĩa phong kiến phát đạt (thế kỷ XI-XV) ; thời kỳ chủ nghĩa phong kiến suy cùng (cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII), tức thời kỳ tan rã của chủ nghĩa phong kiến và quan hệ chủ nghĩa tư bản mới hình thành, phát sinh trong nội bộ của nó.

Trong các tác phẩm của các nhà học giả và sử học Xô-viết ở trung thế kỷ, vấn đề phát sinh xã hội phong kiến đã được chú ý nghiên cứu. Do chỗ chế độ chiếm hữu nô lệ bước vào quá độ của chế độ phong kiến phải thông qua con đường cách mạng để thực hiện, nên địa vị thông trị của những người chiếm hữu nô lệ La-mã đều bị lực lượng nô lệ trong nội bộ và các tầng lớp trong xã hội bị áp bức khác cùng các man tộc ở ngoài liên hợp lại đánh đổ.

Chủ nghĩa phong kiến Tây Âu phát sinh trên cơ sở tan rã của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ của La-mã, trước đó rất lâu nó đã xuất hiện sự nảy mầm của quan hệ chủ nghĩa phong kiến, tức nó biểu hiện hình thức bằng chế độ Cô-lô-ni và bằng những nhân tố phân hóa của chế độ thị tộc công xã nguyên thủy trong các bộ lạc của những người xâm lược. Cho nên chủ nghĩa phong kiến Tây Âu đã hình thành dưới tác dụng cùng nhau của hai quá trình đó.

Rất nhiều dân tộc ở Tây Âu (thí dụ những dân tộc ở giữa sông Ranh và sông En-bơ và ở trong những bộ lạc Giéc-manh của Bơ-rơ-ta-nhơ (Bretagne) đều trực tiếp do chế độ công xã thị tộc bước vào quá độ của chủ nghĩa phong kiến. Tình hình này phát sinh ra đều do những bộ lạc ấy lúc đó đã đi vào giai đoạn kể trên. Trong giai đoạn này, một loại quan hệ phong kiến hình thức tương đối cao đã phát triển thêm một bước cần thiết cho những dân tộc này. Các bộ lạc « man tộc » và các nước lúc đó đã hoàn thành từ chế độ nô lệ quá độ sang chủ nghĩa phong kiến và đã có ảnh hưởng với nhau rất mật thiết, vì thế nó đã đẩy mạnh bước quá độ đó.

Quá trình hình thành của xã hội phong kiến, cũng tức là nội dung chủ yếu của quá

trình phong kiến hóa xác lập trong sự hình thành của chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến lớn, trong quá trình ruộng đất của nông dân bị cướp bóc và nông nô hóa nông dân cùng trong các hình thức *quan hệ giữa nông dân với chúa phong kiến*. Sự tan rã của công xã nông thôn và sự phân hóa của nông dân đã có tác dụng rất quan trọng trong quá trình này.

Sự phát sinh của xã hội phong kiến không phải là một quá trình tiến hóa hòa bình. Chủ nghĩa phong kiến do chỗ mất hẳn quyền sở hữu về ruộng đất mà ngày càng nông nô hóa những nông dân có quyền sở hữu đối với những ruộng đất lớn, nó đã sản sinh trong điều kiện *chúa phong kiến tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp một cách tàn ác*. Trong những cơ quan mà chúa phong kiến nắm quyền thông trị và trong giáo hội của đạo thiên chúa (bản thân nó là chúa phong kiến lớn nhất, thường dùng quyền lực của tôn giáo để thần thánh hóa thêm cho chế độ phong kiến đang hình thành) đều tích cực xúc tiến sự hình thành và củng cố quan hệ phong kiến, tăng cường quá trình nông nô hóa và tiến hành trấn áp đối với những hành vi phản kháng của nông dân.

Quá trình xác lập của chủ nghĩa phong kiến ở Tây Âu chiếm rất nhiều thế kỷ (từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ XI). Đến thế kỷ thứ XI, thì sự khác nhau về địa vị của nô lệ, Cô-lô-ni và những nông dân tự do về cơ bản đã mất hẳn, đồng thời những cái đó đã chuyển biến thành một loại quần chúng nông nô tương đối thuần nhất.

Tất nhiên, cái đó không có ý nghĩa gì ngoài việc tuyệt đại đa số quần chúng nông dân phải bám vào phong kiến và không còn những tầng lớp nông dân tự do.

Theo sự củng cố của phương thức sản xuất phong kiến, các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ công xã thị tộc dần dần sẽ bị tẩy trừ và bắt đầu phục vụ lợi ích cho giai cấp chúa phong kiến.

Các nhà sử học Liên-xô đã từng viết những tác phẩm nói về những sự việc có liên quan đến vấn đề phát sinh của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu. Vấn đề nguyên cơ của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ của đế quốc La-mã, vấn đề nảy mầm của quan hệ phong kiến trong nội bộ chế độ chiếm hữu nô lệ và phong trào cách mạng của nô lệ và Cô-lô-ni đều đã được nói rõ trong các tác phẩm

Mi-su-rin (1), Ma-sơ-đin (2), Đơ-mi-tơ-lép (3) và của những người khác. Nghiên cứu vấn đề chế độ xã hội «man tộc» cùng sự tan rã của nó có các tác phẩm của Ni-uyt-sơn (4), Gờ-ra-xi-an-ski (5) và các học giả khác ở nước ta.

Tác phẩm chuyên môn *Những nông dân nhờ bám của xã hội phong kiến vào kỳ Tây Âu thế kỷ VI-VIII* là quá trình phát sinh giai cấp của Ni-uyt-sơn đối với vấn đề chế độ công xã của các bộ lạc Giéc-manh và sự phát sinh quan hệ phong kiến Tây Âu đều sẵn có một ý nghĩa đặc biệt. Tác phẩm chuyên môn đó là một thành quả trong việc nghiên cứu pháp điển của người dã man và rất nhiều sử liệu khác về thời kỳ sớm nhất của trung thế kỷ ở Âu châu.

Mục đích của tác giả là muốn nói rõ sự bất bình đẳng của xã hội dã sớm xuất hiện trong nhân dân của công xã tự do, tức hình thức phối thai của quan hệ dựa vào kinh tế và quan hệ dựa vào thân mình, do đó mà sau cùng đã nói rõ quá trình phát triển toàn bộ của những phối thai đó trước lúc chuyển biến thành sự phát đạt của hình thức quan hệ dựa bám vào phong kiến.

Tác giả đã nghiên cứu sự kết cấu của công xã và quá trình chia cắt thành các tập đoàn xã hội trong nội bộ của các thành viên công xã trước lúc chuyển biến thành phong kiến dựa vào nông dân và đã nghiên cứu bản thân quá trình của các xã viên công xã chuyển biến thành nông nô.

Tác giả đã tiến hành khảo sát quá trình đó của người Phơ-răng (Franc) người Xa-xô-ny (Saxony), người Lãng-ga-pát, người Bóc-gun-đi (Burgundy) và người Pa-pha-ri-a trong thời kỳ pháp điển Sa-li, do đó đã nói rõ các giai đoạn không giống nhau của quá trình đó trong pháp điển Sa-li từ hình thức trước nhất cho đến lúc phát triển thành một trạng thái hoàn thiện mà pháp điển Pa-pha-ri-a đã phản ánh rất đầy đủ giai đoạn hoàn thành sau cùng của sự phát triển đó.

Về vấn đề tính chất di dân của các bộ lạc «dã man» và loại hình của di dân, về vấn đề hình thức kết cấu ruộng đất công xã, các vấn đề tính chất của quan hệ thị tộc, sự cấu tạo thành gia đình, loại hình của kinh tế, quyền kế thừa và điều kiện về quyền sở hữu ruộng đất đều đã được tiến hành nghiên cứu trong tác phẩm này. Tác phẩm của Ni-uyt-sơn đã có những giải thích mới.

(Còn nữa)

(1) Mi-su-rin : Cách mạng của nô lệ và sự tan rã của nước cộng hòa La-mã xuất bản năm 1936 ở Mát-sco-va ; *Khởi nghĩa của Ca-xi* xuất bản ở Mát-sco-va năm 1936 (xem bản dịch *Trứng vắn do Trung-hoa thư điểm* xuất bản năm 1954 — người dịch) «Lịch sử cổ đại La-mã» (bài giảng), xuất bản ở Mát-sco-va năm 1946, và các tác phẩm khác.

(2) Ma-sơ-đin : Lịch sử cổ đại La-mã, xuất bản ở Mát-sco-va năm 1949 ; Bàn về vấn đề nô lệ Phi châu của đế quốc La-mã và phong trào cách mạng Cô-lô-ni đăng ở *Cờ* số 4 năm 1949.

(3) Xem các cuốn dưới đây của tác giả ; Bài «Phong trào Pác-uyt-lơ» đăng trên *Cờ* số 3 và 4 năm 1940. «*Khởi nghĩa của người Xi-ca-đơ và cách mạng nô lệ ở sông Đa-nuýp*» số 1 năm 1950. «Phong trào Latrones là một trong những hình thức giai cấp đầu tranh của đế quốc La-mã» số 4 năm 1951.

(4) Ni-uyt-sơn : «*Sự kết cấu xã hội của người Lãng-ca-pát ở thế kỷ VI-VII*» đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn 1 xuất bản ở Mát-sco-va — Lê-nin-gơ-rát năm 1942. «*Căn cứ pháp điển Sa-li để xem sự tự do và chế độ sở hữu của xã hội man tộc*» đăng ở *Tổ liên khoa học viện thông báo và Lịch sử triết học từng san*, cuốn thứ 2 kỳ thứ 4 năm 1945. «*Chế độ sở hữu và tự do trong pháp điển của người dã man*» (xuất bản ở Mạc-tư-khoa năm 1946). «*Khái niệm về tự do trong lệnh lát-li-xơ*» đăng ở *Trung thế kỷ*, cuốn thứ 2 năm 1946. «*Diễn biến của chế độ sở hữu và tự do trong xã hội bộ lạc thị tộc và xã hội của người dã man*», đăng ở *Vấn đề lịch sử* số 4 năm 1946. «*Sự kết cấu của công xã miền nam và miền tây nam nước Đức từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X*» đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn thứ 4 và thứ 5, xuất bản ở Mát-sco-va năm 1953 — 1954.

(5) Gờ-ra-xi-an-ski : «*Bàn về vấn đề xử phạt về vật chất trong pháp điển của người dã man*» đăng ở *Các nhà sử học chủ nghĩa Mác* số 7 năm 1940. «*Bàn về chế độ phân điền của người Burgundy và người Xi-ca-đơ*» đăng ở *Trung thế kỷ* số 1 năm 1942. «*Sắc lệnh về người Sla-vơ*» đăng ở *Tạp chí lịch sử* số 3 năm 1945. «*Về vấn đề giải thích từ villa trong pháp điển Sa-li*» đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn 2 năm 1946.

СОДЕРЖАНИЕ

- 1961 г. (Редакционная статья).
- ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Деятельность вьетнамской молодежи под руководством I
С. С. — Дополнительные сведения о бронзовых предметах, найденных в Йен
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — Попытка государственного переворота в Сайгоне, 1
1960 г. (Статья о фашистском, диктаторском характере режима, ус
ного семейством Нго-Динь-Зьема, о его туликах и противоречиях).
- ЛЕ-ЧОНГ-КХАНЬ, ДАНГ-ХЮИ-ВАН — Восстание „Вьетнам Куанг Фук Хонг“
Чунг-бо в 1916.
- ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературе
произведениях вьетнамских авторов (XXXIII)
- ЗЫОНГ-МИНЬ — Как дать правильную оценку роли Хо-кюн-Ли?
- Е. А. КОСМИНСКИЙ — „Некоторые основные проблемы западноевропейского
ма в советской историографии (продолжение)

目錄

論 著

1961 年

歷史研究

- 越南青年在黨的領導下的活動歷程介紹 陽
- 關於在安沛發現的銅釜的補充說明 陽
- 通過1960年11月11日的西貢政變，論吳庭艷獨裁，法西斯
和家族統治制度的本質及其隱藏着的矛盾與所處絕境 陽
- 越南光復會1916年在越南中部南方的起義 黎仲慶，登
- 從詩歌文學中看越南革命運動 (續) 陽
- 如何正確地評價胡季犛的作用 陽
- 蘇聯歷史科學中有關西歐封建主義的某些主要問題
(譯自中國“史學譯叢”雜誌1957年第2期) (續) E.A. 科基

SOMMAIRE

- REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES — 1961
- TRẦN-HUY-LIỆU — Bref aperçu des activités de la jeunesse vietnamienne
direction du Parti
- X.X. — Quelques remarques supplémentaires à propos du fût de bronze de
à Yên-bái
- NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Le caractère dictatorial, fasciste et népotique du
Ngô-dinh-Diệm, ses contradictions et son impasse, à la lumière d
d'état du 11-11-1960 à Saigon
- LÊ-TRỌNG-KHÁNH, ĐẶNG-HUY-VÂN — L'insurrection du Việt-nam Quang p
au Sud du Trung-bộ en 1916
- TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à trav
documents littéraires (XXXIII).
- DU'ONG-MINH — Comment apprécier à sa juste valeur le rôle de Hồ-
E. A. KOSMINSKI — Quelques problèmes essentiels du féodalisme en
occidentale vus par la science historique soviétique (à suivre) (tr
la revue chinoise «Choix d'études historiques — traductions»)

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

88, phố Hàng Chuối, Hà-nội — Day nơi : 8200

SÁCH XUẤT BẢN TRONG THÁNG 1-1961 :

LỊCH SỬ
TAM MƯƠI NĂM
CHÔNG PHÁP

(Quyển II — Tập hạ (Trên bộ)
của TRẦN-HUY-LIÊU

Từ mặt trận Dân tộc phân đế năm 1939
đến Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành
công năm 1945



NGOẠI THƯƠNG VIỆT-NAM

hồi thế kỷ

XVII, XVIII và đầu XIX

của THANH-THẾ-VY

Nghiên cứu về lịch sử ngoại thương
Việt-nam thời Lê, Nguyễn



Những người sống mãi

TRUYỆN LIỆT SĨ CÁCH MẠNG
Tập I — của TRUNG-CHINH